

Lecture Note: Mathematical Analysis & Numerical Analysis

Bài Giảng: Giải Tích Toán Học & Giải Tích Số

Nguyễn Quân Bá Hồng¹

Ngày 9 tháng 6 năm 2025

¹A scientist- & creative artist wannabe, a mathematics & computer science lecturer of Department of Artificial Intelligence & Data Science (AIDS), School of Technology (SOT), UMT Trường Đại học Quản lý & Công nghệ TP.HCM, Hồ Chí Minh City, Việt Nam.
E-mail: nguyenquanbahong@gmail.com & hong.nguyenquanba@umt.edu.vn. Website: <https://nqbh.github.io/>. GitHub: <https://github.com/NQBH>.

Mục lục

I	Mathematical Analysis – Giải Tích Toán Học	4
1	Basic Mathematical Analysis – Giải Tích Toán Học Cơ Bản	5
1.1	Numbers – Các loại số	5
1.2	Notations & conventions – Ký hiệu & quy ước	5
2	Sequence – Dãy Số	7
2.1	Definition of a sequence – Định nghĩa của dãy số	7
2.2	Convergent- & divergent sequences – Dãy số hội tụ & dãy số phân kỳ	8
2.2.1	Arithmetic progression – Cấp số cộng	9
2.2.2	Geometric progression – Cấp số nhân	10
2.3	Subsequences – Dãy con	12
2.4	Limit of sequences – Giới hạn của dãy số	12
2.5	Cauchy sequences – Dãy Cauchy	18
2.6	Sequences with SymPy	19
2.6.1	Sequence Base	19
2.7	Problems: Sequences	19
3	Function – Hàm Số	23
3.1	Limit of function – Giới hạn hàm số	23
3.2	Continuous function – Hàm số liên tục	24
3.3	Problem: Function – Bài tập: Hàm số	25
4	Continuity – Sự Liên Tục	27
5	Series – Chuỗi Số	28
6	Derivative & Differentiability – Đạo Hàm & Tính Khả Vi	29
6.1	Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm	29
6.1.1	Definition of derivative as a limit – Định nghĩa đạo hàm như 1 giới hạn	30
6.1.1.1	Definition of derivative using infinitesimals – Định nghĩa đạo hàm sử dụng vô cùng nhỏ	30
6.1.2	Continuity & differentiability – Liên tục & khả vi	30
6.1.3	Notation for differentiation – Ký hiệu cho phép lấy đạo hàm	31
6.2	L'Hôpital's rule – Quy tắc l'Hôpital	31
6.2.1	Problems: Derivative – Bài tập: Đạo hàm	32
6.3	Differentiation Rules – Các Quy Tắc Tính Đạo Hàm	33
6.4	Numerical Differentiation – Xấp Xỉ Đạo Hàm	33
6.4.1	Approximate 1st-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc nhất	33
6.4.2	Approximate 2nd-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc 2	35
6.4.3	Approximate higher order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc cao	35
6.4.4	Sources of error in approximate differentiation – Nguồn lỗi trong xấp xỉ đạo hàm	35
6.4.5	Problems: Numerical approximation – Bài tập: Xấp xỉ đạo hàm	35
7	Các định lý giá trị trung bình	36
8	2nd-Order Derivative – Đạo Hàm Cấp 2	37
9	Vi Phân & Đạo Hàm Cấp Cao	38
10	Miscellaneous	39
11	Integral – Tích Phân	42
11.1	Antiderivative – Nguyên Hàm	42
11.2	Antivative of Some Elementary Functions – Nguyên Hàm Của 1 Số Hàm Số Sơ Cấp	44
11.3	Integral Tích Phân	44

11.4 Geometrical Application of Integral – Ứng Dụng Hình Học Của Tích Phân	46
11.5 SymPy/ <code>integrals</code> module	47
11.6 Leibniz integral rule – Quy tắc tích phân Leibniz	48
12 Functional Equation – Phương Trình Hàm	49
 II Numerical Analysis – Giải Tích Số	50
13 Basic Numerical Analysis – Giải Tích Số Cơ Bản	51
13.1 Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1 Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2 Error – Sai Số	52
 III Introduction to Ordinary Differential Equations (ODEs) – Nhập Môn Phương Trình Vi Phân Đạo Hàm Thường	53
 IV Introduction to Partial Differential Equations (PDEs) – Nhập Môn Phương Trình Vi Phân Đạo Hàm Riêng	55
 V Introduction to Differential Geometry – Nhập Môn Hình Học Vi Phân	57
 VI Introduction to Functional Analysis – Nhập Môn Giải Tích Hàm	59
 VII Fourier Transform – Biến Đổi Fourier	61
13.2 Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62
14 Miscellaneous	63
14.1 Contributors	63
14.2 See also	63
 Tài liệu tham khảo	64

Preface

Abstract

This text is a part of the series *Some Topics in Advanced STEM & Beyond*:

URL: https://nqbh.github.io/advanced_STEM/.

Latest version:

- *Lecture Note: Mathematical Analysis & Numerical Analysis – Bài Giảng: Giải Tích Toán Học & Giải Tích Số.*

PDF: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/lecture/NQBH_mathematical_analysis_lecture.pdf.

TEX: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/lecture/NQBH_mathematical_analysis_lecture.tex.

- *Slide: Mathematical Analysis – Slide: Giải Tích Toán Học.*

PDF: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/slide/NQBH_mathematical_analysis_slide.pdf.

TEX: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/slide/NQBH_mathematical_analysis_slide.tex.

- Codes:

- C++: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/analysis/C++.

- Python: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/analysis/Python.

Phần I

Mathematical Analysis – Giải Tích Toán Học

Chương 1

Basic Mathematical Analysis – Giải Tích Toán Học Cơ Bản

Contents

1.1	Numbers – Các loại số	5
1.2	Notations & conventions – Ký hiệu & quy ước	5

Resources – Tài nguyên.

1. ĐẶNG ĐÌNH ÁNG. *Nhập Môn Giải Tích*.
2. [Rud76]. WALTER RUDIN. *Principles of Mathematical Analysis*.
3. [Tao22a]. TERENCE TAO. *Analysis I*.
4. [Tao22b]. TERENCE TAO. *Analysis II*.

Question 1 (Definition of mathematical analysis). *What is mathematical analysis? Cf. mathematical analysis with other types of analysis.*

For answers, see, e.g., [Tao22a, Chap. 1, Sect. 1.1: *What Is Analysis?*, pp. 1–2], [Wikipedia/mathematical analysis](#). For other types of analysis, see, e.g., [Wikipedia/analysis](#).

Question 2 (Motivation of mathematical analysis). *Why do mathematical analysis?*

For answers, see, e.g., [Tao22a, Chap. 1, Sect. 1.2: *Why Do Analysis?*, pp. 2–10]

Example 1 (Division by zero & infinity). *The cancellation law for multiplication $ac = bc \Rightarrow a = b$ does not work when $c = 0$ & $c = \pm\infty$. The cancellation law for addition $a + c = b + c \Rightarrow a = b$.*

Example 2 (Cancellation properties).

See, e.g., [Wikipedia/cancellation property](#).

Example 3 (Geometric series – Chuỗi hình học). *When does the geometric series $G(a) := \sum_{i=0}^{\infty} \frac{1}{a^i}$ converge? When does $G(a)$ diverge?*

1.1 Numbers – Các loại số

Trong chương trình Toán phổ thông, học sinh đã được học: số tự nhiên ở chương trình Toán 6 [Thá+23a; Thá+23b], & số hữu tỷ & số thực ở chương trình Toán 7,

1.2 Notations & conventions – Ký hiệu & quy ước

Đặt tập hợp các đa thức (polynomial) 1 biến với hệ số nguyên, hệ số hữu tỷ, hệ số thực, hệ số phức lần lượt cho bởi:

$$\mathbb{Z}[x] := \left\{ \sum_{i=0}^n a_i x^i; n \in \mathbb{N}, a_i \in \mathbb{Z}, \forall i = 0, \dots, n, a_n \neq 0 \right\},$$
$$\mathbb{Q}[x] := \left\{ \sum_{i=0}^n a_i x^i; n \in \mathbb{N}, a_i \in \mathbb{Q}, \forall i = 0, \dots, n, a_n \neq 0 \right\},$$

$$\mathbb{R}[x] := \left\{ \sum_{i=0}^n a_i x^i; n \in \mathbb{N}, a_i \in \mathbb{R}, \forall i = 0, \dots, n, a_n \neq 0 \right\},$$

$$\mathbb{C}[x] := \left\{ \sum_{i=0}^n a_i x^i; n \in \mathbb{N}, a_i \in \mathbb{C}, \forall i = 0, \dots, n, a_n \neq 0 \right\}.$$

Ta có quan hệ hiển nhiên $\mathbb{N}[x] \subset \mathbb{Z}[x] \subset \mathbb{Q}[x] \subset \mathbb{R}[x] \subset \mathbb{C}[x]$. Tổng quát, với \mathbb{F} là 1 trường bất kỳ, tập hợp các đa thức 1 biến với hệ số thuộc trường \mathbb{F} (e.g., $\mathbb{Z}, \mathbb{Z}_p, \mathbb{Q}, \mathbb{R}, \mathbb{C}$) cho bởi:

$$\mathbb{F}[x] := \left\{ \sum_{i=0}^n a_i x^i; n \in \mathbb{N}, a_i \in \mathbb{F}, \forall i = 0, \dots, n, a_n \neq 0 \right\}.$$

Tập xác định của đa thức có thể là toàn bộ trường số thực \mathbb{R} hoặc trường số phức \mathbb{C} , i.e., $D_P = \text{dom}(P) = \mathbb{R}$ or $D_P = \text{dom}(P) = \mathbb{C}$, tùy vào trường \mathbb{F} của các hệ số & mục đích sử dụng đa thức.

Problem 1 (Cf: Calculus vs. Mathematical Analysis). *Distinguish & compare Calculus vs. Mathematical Analysis.*

Analysis is more pure mathematics. Calculus is more applied mathematics.

Problem 2 (Examples & counterexamples in mathematical analysis – Ví dụ & phản ví dụ trong phân tích toán học). *Find, from simple to advanced, examples & counterexamples to each mathematical concepts & mathematical results, including lemmas, propositions, theorems, & consequences.*

– *Tìm các ví dụ & phản ví dụ từ đơn giản đến nâng cao cho mỗi khái niệm toán học & kết quả toán học, bao gồm các bổ đề, mệnh đề, định lý, & hệ quả.*

Problem 3 (Python SymPy). *Study SymPy to support calculus & mathematical analysis.*

Definition 1 (Neighborhood, [WS10], p. 6). *The set of all points x s.t. $|x - a| < \delta$, where $\delta > 0$, is called a δ neighborhood of the point a . The set of all points x s.t. $0 < |x - a| < \delta$, in which $x = a$ is excluded, is called a deleted δ neighborhood of a or an open ball of radius δ about a .*

Theorem 1 (Bolzano–Weierstrass theorem). *Every bounded infinite set has at least 1 limit point.*

Definition 2 (Algebraic- & transcendental numbers – số đại số & số siêu việt). *A number $x \in \mathbb{R}$ which is a solution to the polynomial equation*

$$\sum_{i=0}^n a_i x^i = a_n x^n + a_{n-1} x^{n-1} + \dots + a_1 x + a_0 = 0, \quad (1.1)$$

where $n \in \mathbb{N}^$, called the degree of the equation, $a_i \in \mathbb{Z}, \forall i = 0, 1, \dots, n, a_n \neq 0$, is called an algebraic number. A number which cannot be expressed as a solution of any polynomial equation with integer coefficients is called a transcendental number.*

Theorem 2 (Common transcendental numbers). *π, e are transcendental.*

Theorem 3 (Countability of sets of algebraic- & transcendental numbers). *(i) The set of algebraic numbers is a countably infinite set. (ii) The set of transcendental numbers is noncountably infinite.*

Chương 2

Sequence – Dãy Số

Contents

2.1	Definition of a sequence – Định nghĩa của dãy số	7
2.2	Convergent- & divergent sequences – Dãy số hội tụ & dãy số phân kỳ	8
2.2.1	Arithmetic progression – Cấp số cộng	9
2.2.2	Geometric progression – Cấp số nhân	10
2.3	Subsequences – Dãy con	12
2.4	Limit of sequences – Giới hạn của dãy số	12
2.5	Cauchy sequences – Dãy Cauchy	18
2.6	Sequences with SymPy	19
2.6.1	Sequence Base	19
2.7	Problems: Sequences	19

- **sequence** [n] /'si:kwəns/ 1. [countable] *sequence (of sth)* a set of events, actions, numbers, etc. which have a particular order & which lead to a particular result; 2. [countable, uncountable] the order that events, actions, etc. happen in or should happen in; 3. [countable] a part of a film that deals with 1 subject or topic or consists of 1 scene. [v] 1. *sequence sth* (specialist) to arrange things into a sequence; 2. *sequence sth* (biology) to identify the order in which a set of genes or parts of molecules are arranged.

Resources – Tài nguyên.

1. [Rud76]. WALTER RUDIN. *Principles of Mathematical Analysis*. Chap. 3: Numerical Sequences & Series.
2. [Tao22a]. TERENCE TAO. *Analysis I*.
3. [Tao22b]. TERENCE TAO. *Analysis II*.
4. [WS10]. ROBERT WREDE, MURRAY R. SPIEGEL. *Advanced Calculus*. 3e. Schaum's Outline Series. Chap. 2: Sequences.

This section deals primarily with sequences of real- & complex numbers, sequences in Euclidean spaces, or even in metric spaces.
– Phần này chủ yếu đề cập đến các dãy số thực & phức, các dãy trong không gian Euclid hoặc thậm chí trong không gian metric.

2.1 Definition of a sequence – Định nghĩa của dãy số

Definition 3 (Numerical sequence – dãy số, [WS10], p. 25). *A sequence is a set of numbers u_1, u_2, \dots in a definite order of arrangement (i.e., a correspondence with the natural numbers or a subset thereof) & formed according to a definite rule. Each number in the sequence is called a term; u_n is called the n th term. The sequence is called finite or infinite according as there are or are not a finite number of terms. The sequence u_1, u_2, \dots is also designated briefly by $\{u_n\}$.*

Có thể hiểu khái niệm dãy (sequence) ở đây 1 cách tổng quát hơn là 1 dãy các đối tượng Toán học hoặc Tin học, e.g., dãy số phức $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ là 1 dãy gồm các số $a_n \in \mathbb{C}$, $\forall n = 1, 2, \dots$, dãy các hàm số thực $\{f_n\}_{n=1}^{\infty}$ là 1 dãy gồm các hàm số $f_n: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$, $\forall n = 1, 2, \dots$, hay dãy các dãy $\{\{a_{m,n}\}_{n=1}^{\infty}\}_{m=1}^{\infty}$ tức 1 dãy gồm các phần tử của dãy lại là các dãy số $\{a_{m,n}\}_{n=1}^{\infty}$, $\forall m = 1, 2, \dots$. Trước hết, ta tập trung là khái niệm dãy đơn giản nhất: dãy số – numerical sequence, trước khi đến với khái niệm *hội tụ đều* của dãy hàm (uniform convergence of sequences of functions).

2.2 Convergent- & divergent sequences – Dãy số hội tụ & dãy số phân kỳ

Definition 4 (Limit of a sequence, [WS10], p. 25). A number $l \in \mathbb{R}$ is called the limit of an infinite sequence u_1, u_2, \dots if for any positive number ϵ we can find a positive number N depending on ϵ s.t. $|u_n - l| < \epsilon, \forall n \in \mathbb{N}, n > N$. In such case we write $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = l$.

Definition 5 (Convergent sequences, [Rud76], Def. 3.1, p. 47). A sequence $\{p_n\}$ in a metric space X is said to converge if there is a point $p \in X$ with the following property: For every $\epsilon > 0$ there is an integer N_ϵ such that $n \geq N_\epsilon = N(\epsilon)$ implies that $d(p_n, p) < \epsilon$. (Here d denotes the distance in X .) In this case we also say that $\{p_n\}$ converges to p , or that p is the limit of $\{p_n\}$, & we write $p_n \rightarrow p$, or $p_n \rightarrow p$ as $n \rightarrow \infty$, or $\lim_{n \rightarrow \infty} p_n = p$. If $\{p_n\}$ does not converge, it is said to diverge.

Remark 1. Định nghĩa 5 về dãy hội tụ trong các không gian metric không chỉ phụ thuộc vào bản thân dãy $\{p_n\}$ mà còn vào chính không gian metric X . Nhân tiện, vì ở đây đang xét không gian metric mà mỗi phần tử của nó được coi là 1 điểm (point), nên thành phần của dãy số được ký hiệu là p_n để ám chỉ bản chất của mỗi phần tử của dãy là 1 điểm trong không gian metric tổng quát X . Nếu $X = \mathbb{R}$ hoặc $X = \mathbb{C}$ thì mỗi điểm trên trục số thực hoặc 1 số phức $z = a + bi$ tương ứng với điểm (a, b) trên mặt phẳng phức \mathbb{R}^2 , khi đó ký hiệu p_n có thể được thay bởi các ký hiệu quen thuộc hơn cho số (numerals), e.g., a_n, x_n, \dots

In cases of possible ambiguity, we can be more precise & specify “convergent in X ” rather than “convergent”.

– Trong trường hợp có thể có sự mơ hồ, chúng ta có thể chính xác hơn & cụ thể hơn “hội tụ trong X ” thay vì “hội tụ”.

Definition 6 (Range of a sequence, bounded sequence). The set of all points $p_n, n = 1, 2, \dots$, is the range of $\{p_n\}$. The range of a sequence may be a finite set, or it may be infinite. The sequence $\{p_n\}$ is said to be bounded if its range is bounded.

Problem 4. Prove: (a) If $s_n = \frac{1}{n}$, then $\lim_{n \rightarrow \infty} s_n = 0$; the range is infinite, & the sequence is bounded. (b) If $s_n = n^2$, the sequence $\{s_n\}$ is unbounded, is divergent, & has infinite range. (c) If $s_n = 1 + \frac{(-1)^n}{n}$, the sequence $\{s_n\}$ converges to 1, is bounded, & has infinite range. (d) If $s_n = i^n$, the sequence $\{s_n\}$ is divergent, is bounded, & has finite range. (e) If $s_n = 1, \forall n \in \mathbb{N}^*$, then $\{s_n\}$ converges to 1, is bounded, & has finite range. (f) Find similar examples.

Theorem 4 (Some important properties of convergent sequences in metric spaces, [Rud76], Thm. 3.2, p. 48). Let $\{p_n\}$ be a sequence in a metric space X .

(a) $\{p_n\}$ converges to $p \in X$ iff every neighborhood of p contains all but finitely many of the terms of $\{p_n\}$.

(b) (Uniqueness of limit) If $p \in X, p' \in X$, & if $\{p_n\}$ converges to p & to p' , then $p' = p$.

(c) If $\{p_n\}$ converges, then $\{p_n\}$ is bounded.

(d) If $E \subset X$ & if p is a limit point of E , then there is a sequence $\{p_n\}$ in E such that $p = \lim_{n \rightarrow \infty} p_n$.

For sequences in Euclidean spaces \mathbb{R}^d , we can study the relation between convergence & the algebraic operations.

Theorem 5 (Algebraic operations on limit of sequences of complex numbers, [Rud76], Thm. 3.3, p. 49). Suppose $\{a_n\}, \{b_n\}$ are complex sequences, & $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n = a, \lim_{n \rightarrow \infty} b_n = b$. Then:

(a) $\lim_{n \rightarrow \infty} (a_n + b_n) = \lim_{n \rightarrow \infty} a_n + \lim_{n \rightarrow \infty} b_n = a + b$.

(b) $\lim_{n \rightarrow \infty} ca_n = ca, \lim_{n \rightarrow \infty} (c + a_n) = c + \lim_{n \rightarrow \infty} a_n = c + a, \forall c \in \mathbb{C}$.

(c) $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n b_n = \lim_{n \rightarrow \infty} a_n \lim_{n \rightarrow \infty} b_n = ab$.

(d) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{a_n} = \frac{1}{a}$, provided $a_n \neq 0, \forall n \in \mathbb{N}^*, \& a \neq 0$.

Theorem 6 (Algebraic operations on limit of sequences in Euclidean spaces, [Rud76], Thm. 3.4, p. 50).

(a) Suppose $\mathbf{x}_n \in \mathbb{R}^d, \forall n \in \mathbb{N}^*, \& \mathbf{x}_n = (x_{1,n}, \dots, x_{d,n})$. Then $\{\mathbf{x}_n\}$ converges to $\mathbf{x} = (x_1, \dots, x_d)$ iff $\lim_{n \rightarrow \infty} x_{i,n} = x_i, \forall i = 1, \dots, d$.

(b) Suppose $\{\mathbf{x}_n\}_{n=1}^\infty, \{\mathbf{y}_n\}_{n=1}^\infty$ are sequences in $\mathbb{R}^d, \{a_n\}_{n=1}^\infty$ is a sequence of reals, & $\mathbf{x}_n \rightarrow \mathbf{x}, \mathbf{y}_n \rightarrow \mathbf{y}, a_n \rightarrow a$. Then

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \mathbf{x}_n + \mathbf{y}_n = \mathbf{x} + \mathbf{y}, \lim_{n \rightarrow \infty} \mathbf{x}_n \cdot \mathbf{y}_n = \mathbf{x} \cdot \mathbf{y}, \lim_{n \rightarrow \infty} a_n \mathbf{x}_n = a \mathbf{x}.$$

Bài toán 1 ([Quỳ+20c], 1.). Tìm 5 số hạng đầu của dãy số: (a) $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ với $u_n = (1 + \frac{1}{n})^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ với $u_1 = 1, u_2 = -2, u_{n+1} = u_n - 2u_{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}, n \geq 2$. (c) Dãy $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ các hợp số nguyên dương theo thứ tự tăng dần.

Bài toán 2 ([Quỳ+20c], 2.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $u_0 = 2, u_1 = 5, u_{n+1} = 5u_n - 6u_{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh, bằng phương pháp quy nạp Toán học, $u_n = 2^n + 3^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 3 ([Quỳ+20c], 3.). Cho $\triangle ABC$ đều có cạnh bằng 4. Trên cạnh BC lấy điểm A_1 sao $CA_1 = 1$. Gọi B_1 là hình chiếu của A_1 trên CA , C_1 là hình chiếu của B_1 trên AB , A_2 là hình chiếu của C_1 trên BC , B_2 là hình chiếu của A_2 trên CA, \dots & cứ thế tiếp tục. Đặt $u_n = CA_n$. Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ bởi hệ thức truy hồi.

Bài toán 4 ([Quỳ+20c], 4.). Xét tính tăng, giảm, bị chặn trên, bị chặn dưới, bị chặn của dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ với: (a) $u_n = n^3 - 3n^2 + 5n - 7, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $u_n = \frac{n+1}{3^n}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (c) $u_n = \sqrt{n} - \sqrt{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 5 ([Quỳ+20c], 5.). Xét 2 dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$, $\{v_n\}_{n=1}^{\infty}$ xác định bởi

$$u_n = \left(1 + \frac{1}{n}\right)^n, \quad v_n = \left(1 + \frac{1}{n}\right)^{n+1}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Chứng minh: (a) $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ tăng, $\{v_n\}_{n=1}^{\infty}$ giảm. (b) $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$, $\{v_n\}_{n=1}^{\infty}$ đều bị chặn.

Bài toán 6 ([Quỳ+20c], 6.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ xác định bởi $u_1 = 1, u_{n+1} = u_n + (n+1)2^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh: (a) $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ tăng. (b) $u_n = 1 + (n-1)2^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Chứng minh. (a) $u_{n+1} - u_n = (n+1)2^n > 0, \forall n \in \mathbb{N}^*$, nên $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ tăng. □

Bài toán 7 ([Quỳ+20c], 7.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ xác định bởi $u_1 = 1, u_2 = 2, u_{n+1} = au_n - u_{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}^*, n \geq 2$. Chứng minh: (a) Với $a = \sqrt{3}$ thì $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ tuần hoàn. (b) Với $a = \frac{3}{2}$ thì $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ không tuần hoàn.

2.2.1 Arithmetic progression – Cấp số cộng

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/arithmetic progression](#).

2. [Thá+25b]. ĐỖ ĐỨC THÁI, PHẠM XUÂN CHUNG, NGUYỄN SƠN HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN, PHẠM SỸ NAM, PHẠM MINH PHƯƠNG. *Toán 11 Tập 1. Cánh Diều*.

3. [Thá+25a]. ĐỖ ĐỨC THÁI, PHẠM XUÂN CHUNG, NGUYỄN SƠN HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN, PHẠM SỸ NAM, PHẠM MINH PHƯƠNG. *Bài Tập Toán 11 Tập 1. Cánh Diều*.

An *arithmetic progression* or *arithmetic sequence* is a sequence of numbers (real or complex) such that the difference from any succeeding term to its preceding term remains constant throughout the sequence. The constant difference is called *common difference* of that arithmetic progression.

– 1 cấp số cộng hoặc dãy số cộng là 1 dãy số (thực hoặc phức) sao cho hiệu số từ bất kỳ số hạng tiếp theo nào đến số hạng trước nó vẫn không đổi trong suốt dãy số. Hiệu số không đổi được gọi là *công sai*, i.e., hiệu số chung của cấp số cộng đó.

If the initial term of an arithmetic progression is a_1 & the common difference of successive members is $d \in \mathbb{C}$, then the n th term of the sequence $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ is given by

$$a_n = a_1 + (n-1)d, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

A finite portion of an arithmetic progression is called a *finite arithmetic progression* & sometimes just called an *arithmetic progression*. The sum of a finite arithmetic progression is called an *arithmetic series*:

$$S_n = \sum_{i=1}^n a_i = a_1 + a_2 + \cdots + a_n = \frac{n(a_1 + a_n)}{2}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Chứng minh. We can prove by mathematical induction: $a_i + a_{n-i} = a_1 + a_n, \forall n \in \mathbb{N}^*$, hence $2S_n = \sum_{i=1}^n a_i + \sum_{i=n}^1 a_i = \sum_{i=1}^n (a_i + a_{n-i}) = \sum_{i=1}^n (a_1 + a_n) = n(a_1 + a_n) \Rightarrow S_n = \frac{n(a_1 + a_n)}{2}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. □

– Nếu số hạng đầu của 1 cấp số cộng là a_1 & hiệu chung của các phần tử liên tiếp là $d \in \mathbb{C}$, thì số hạng thứ n của dãy $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ được cho bởi

$$a_n = a_1 + (n-1)d, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Một phần hữu hạn của 1 cấp số cộng được gọi là *cấp số cộng hữu hạn* & đôi khi chỉ được gọi là *cấp số cộng*. Tổng của 1 cấp số cộng hữu hạn được gọi là *cấp số cộng*:

$$S_n = \sum_{i=1}^n a_i = a_1 + a_2 + \cdots + a_n = \frac{n(a_1 + a_n)}{2}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Bài toán 8 ([Quỳ+20c], 8.). (a) Cho cấp số cộng $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ có $u_{13} = 31, u_{31} = -13$. Tìm số hạng tổng quát của cấp số đó. (b) Cho cấp số cộng $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ có $u_m = a, u_n = b$, với $m, n \in \mathbb{N}, m \neq n, a, b \in \mathbb{C}$. Tìm số hạng tổng quát của cấp số đó.

Giải. (a) Giải hệ phương trình

$$\begin{cases} u_1 + 12d = u_{13} = 31, \\ u_1 + 30d = -13 \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} u_1 = \frac{181}{3}, \\ d = -\frac{22}{9}. \end{cases} \Rightarrow u_n = \frac{181}{3} - \frac{22}{9}(n-1) = \frac{565}{9} - \frac{22}{9}n, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(b) Giải hệ phương trình

$$\begin{cases} u_1 + (m-1)d = u_m = a, \\ u_1 + (n-1)d = u_n = b, \end{cases} \Leftrightarrow \begin{cases} u_1 = \frac{a-b-an+bm}{m-n}, \\ d = \frac{a-b}{m-n}. \end{cases}$$

Suy ra

$$u_k = \frac{a - b - an + bm}{m - n} + (k - 1) \frac{a - b}{m - n} = \frac{(a - b)k - an + bm}{m - n}, \forall k \in \mathbb{N}^*.$$

$$(\text{Kiểm tra lại: } u_m = \frac{(a - b)m - an + bm}{m - n} = \frac{a(m - n)}{m - n} = a, u_n = \frac{(a - b)n - an + bm}{m - n} = \frac{b(m - n)}{m - n} = b.) \quad \square$$

Bài toán 9 ([[Quý+20c](#)], 9.). Số đo 3 góc của 1 tam giác vuông lập thành 1 cấp số cộng. Tìm số đo 3 góc đó.

Giải. $\triangle ABC$ vuông tại A , $\widehat{B} > \widehat{C}$, giải hệ phương trình $\widehat{B} + \widehat{C} = 90^\circ$, $\widehat{A} + \widehat{C} = 90^\circ + \widehat{C} = 2\widehat{B}$ được $\widehat{B} = 60^\circ$, $\widehat{C} = 30^\circ$. \square

Bài toán 10 (Mở rộng [[Quý+20c](#)], 9.). (a) Tìm điều kiện để số đo 3 góc của 1 tam giác lập thành 1 cấp số cộng. (b) Cho $n \in \mathbb{N}$, $n \geq 3$. Tìm điều kiện để số đo n góc của 1 đa giác lồi lập thành 1 cấp số cộng. Suy ra cho tứ giác lồi.

Giải. (a) Gọi $a, a + d, a + 2d$ là 3 góc của tam giác thỏa giả thiết, có $a + (a + d) + (a + 2d) = 180^\circ \Leftrightarrow a + d = 60^\circ$. Cho $a = d = 30^\circ$ thu được bài toán trước. (b) Gọi $\{a + id\}_{i=0}^{n-1}$ là n góc của đa giác lồi n cạnh thỏa giả thiết, có $\sum_{i=0}^{n-1} a + id = na + \frac{n(n-1)}{2}d = (n-2)180^\circ$. Với tứ giác lồi, cho $n = 4$ được $4a + 6d = 2 \cdot 180^\circ \Leftrightarrow 2a + 3d = 180^\circ$. \square

Bài toán 11 ([[Quý+20c](#)], 10.). (a) Tổng của số hạng thứ 3 & số hạng thứ 9 của 1 cấp số cộng bằng 8. Tính tổng của 11 số hạng đầu tiên của cấp số đó. (b) Tổng của số hạng thứ m & số hạng thứ n của 1 cấp số cộng bằng a , với $m, n \in \mathbb{N}$, $m \neq n$, $a \in \mathbb{C}$. Tính tổng của $N \in \mathbb{N}$ số hạng đầu tiên của cấp số đó.

Bài toán 12 ([[Quý+20c](#)], 11.). Gọi S_n là tổng $n \in \mathbb{N}^*$ số hạng đầu tiên của 1 cấp số cộng. Biết $m, n \in \mathbb{N}^*$, $m \neq n$ thỏa $S_m = S_n$. Chứng minh $S_{m+n} = 0$.

Bài toán 13 ([[Quý+20c](#)], 12.). Chu kỳ bán rã của nguyên tố phóng xạ poloni 210 là 138 ngày, i.e., sau 138 ngày, khối lượng của nguyên tố đó chỉ còn 1 nửa. Tính khối lượng còn lại của 20 gram poloni 210 sau 7314 ngày (khoảng 20 năm).

Giải. Gọi $t_{1/2} \in \mathbb{N}^*$ (ngày) là chu kỳ bán rã (half-life) của 1 chất, $m_0 \in (0, \infty)$ (g) là khối lượng ban đầu (initial mass) của poloni. Sau $n \in \mathbb{N}$ ngày, khối lượng còn lại (remaining mass) của poloni bằng

$$m(m_0, t_{1/2}, n) = m_0 2^{-\frac{n}{t_{1/2}}}, \forall n \in \mathbb{N}.$$

Áp dụng cho poloni với $m_0 = 20$ g, $t_{1/2} = 138$ ngày, $n = 7314$ ngày: $m(20, 138, 7314) = 20 \cdot 2^{-\frac{7314}{138}} = 20 \cdot 2^{53} = \frac{5}{2^{51}}$ g. \square

Về chu kỳ bán rã, see, e.g., [Wikipedia/half-life](#), or [Wikipedia/chu kỳ bán rã](#).

2.2.2 Geometric progression – Cấp số nhân

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/geometric progression](#).

Bài toán 14 ([[Quý+20c](#)], 13.). Tính: (a) Tổng tất cả các số hạng của 1 cấp số nhân có 100 số hạng với số hạng đầu là 1, công bội là $\frac{1}{2}$. (b) Tổng tất cả các số hạng của 1 cấp số nhân biết số hạng đầu bằng 18, số hạng thứ 2 bằng 54 & số hạng cuối bằng 39366.

Giải. (a) $S_{100} = u_1 \cdot \frac{1 - q^{100}}{1 - q} = 2(1 - 2^{-100}) = 2 - \frac{1}{2^{99}}$. (b) $q = \frac{u_2}{u_1} = 3$. $u_n = u_1 q^{n-1} = 18 \cdot 3^{n-1} = 39366 \Rightarrow n = 8$. $S_8 = u_1 \cdot \frac{1 - q^8}{1 - q} = 18 \cdot \frac{1 - 3^8}{1 - 3} = 59040$. \square

Bài toán 15 (Mở rộng [[Quý+20c](#)], 13.). Tính: (a) Tổng tất cả các số hạng của 1 cấp số nhân có $n \in \mathbb{N}^*$ số hạng với số hạng đầu là $u_1 \in \mathbb{R}$, công bội là $q \in \mathbb{R}^*$. (b) Tổng tất cả các số hạng của 1 cấp số nhân biết số hạng đầu bằng $u_1 = a \in \mathbb{R}$, số hạng thứ 2 bằng $u_2 \in \mathbb{R}$ & số hạng cuối bằng $u_n \in \mathbb{R}$.

Bài toán 16 ([[Quý+20c](#)], 14.). Số hạng thứ 2, số hạng đầu, & số hạng thứ 3 của 1 cấp số cộng với công sai $\neq 0$ theo thứ tự đó lập thành 1 cấp số nhân. Tìm công bội của cấp số nhân đó.

Giải. Gọi u_1, u_2, u_3 lần lượt là 3 số hạng đầu tiên của cấp số cộng thì $u_1^2 = u_2 u_3 \Leftrightarrow u_1^2 = (u_1 + d)(u_1 + 2d) \Leftrightarrow u_1 = -\frac{2d}{3} \Rightarrow u_2 = \frac{d}{3} \Rightarrow q = \frac{u_2}{u_1} = -\frac{2d}{\frac{d}{3}} = -2$. \square

Bài toán 17 ([[Quý+20c](#)], 15.). Tìm số hạng tổng quát & tính tổng $n \in \mathbb{N}^*$ số hạng đầu tiên của dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $u_1 = 1, u_{n+1} = \frac{1}{2}u_n + 1, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Giải. Đặt $v_n := u_n - 2, \forall n \in \mathbb{N}^*$ thì $v_{n+1} = \frac{1}{2}v_n$ nên $\{v_n\}_{n=1}^\infty$ là 1 cấp số nhân với $v_1 = u_1 - 2 = 1 - 2 = -1$ & công bội $q = \frac{1}{2}$, suy ra $v_n = -\frac{1}{2^{n-1}} \Rightarrow u_n = 2 - \frac{1}{2^{n-1}}, \forall n \in \mathbb{N}^*$, nên

$$S_n = \sum_{i=1}^n u_i = S_n = \sum_{i=1}^n 2 - \frac{1}{2^{i-1}} = 2n - \sum_{i=0}^{n-1} \frac{1}{2^i} = 2n - \frac{1 - \frac{1}{2^n}}{1 - \frac{1}{2}} = 2n - 2 \left(1 - \frac{1}{2^n}\right) = 2(n-1) + \frac{1}{2^{n-1}}, \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(Công thức truy hồi của dãy tổng $\{S_n\}_{n=1}^\infty$: $S_1 = u_1 = 1, S_{n+1} = S_n + u_{n+1} = S_n + 2 - \frac{1}{2^n}$.) □

Bài toán 18 ([Quỳ+20c], 16.). Tìm công thức cho số hạng tổng quát của dãy số xác định bởi $a_1 = a, a_{n+1} = qa_n + d\alpha^n, \forall n \in \mathbb{N}^*, \alpha \neq q$.

Giải. Đặt $v_n := a_n + \frac{d}{q-\alpha}\alpha^n, \forall n \in \mathbb{N}^*, \Rightarrow v_{n+1} = qv_n, \forall n \in \mathbb{N}^*$, i.e., $\{v_n\}_{n=1}^\infty$ là 1 cấp số nhân với số hạng đầu $v_1 = a + \frac{d\alpha}{q-\alpha}$ & công bội q , suy ra $v_n = v_1 q^{n-1} = \left(a + \frac{d\alpha}{q-\alpha}\right) q^{n-1} \Rightarrow a_n = \left(a + \frac{d\alpha}{q-\alpha}\right) q^{n-1} - \frac{d}{q-\alpha}\alpha^n, \forall n \in \mathbb{N}^*$. □

Bài toán 19 ([Quỳ+20c], 17.). Gọi F_n là số hạng thứ n của dãy Fibonacci, xác định bởi $F_0 = 0, F_1 = 1, F_{n+1} = F_n + F_{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh: (a) $F_n^2 + F_{n+1}^2 = F_{2n+1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $F_{m+n+1} = F_{m+1}F_{n+1} + F_mF_n, \forall m, n \in \mathbb{N}$. (c) $F_{3n} = F_{n+1}^3 + F_n^3 - F_{n-1}^3, \forall m, n \in \mathbb{N}$.

Bài toán 20 ([Quỳ+20c], 18.). Dãy Lucas là dãy số xác định bởi $L_1 = 1, L_2 = 3, L_{n+2} = L_{n+1} + L_n, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Tìm công thức tổng quát cho L_n .

Bài toán 21 ([Quỳ+20c], 19.). Giả sử F_n, L_n tương ứng là số hạng thứ n của dãy Fibonnaci & dãy Lucas. Chứng minh $F_{2n} = F_n L_n, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 22 ([Quỳ+20c], 20.). Lập dãy số Farey bậc 9, bậc 10.

Bài toán 23 ([Quỳ+20c], 21.). Chứng minh nếu $\frac{a}{b}, \frac{c}{d}$ là 2 phân số với $ad - bc = 1, d \geq b$ thì $\frac{c}{d} < \frac{a}{b}$ & $\frac{c}{d}, \frac{a}{b}$ là 2 số hạng liên tiếp trong dãy số Farey bậc d .

Bài toán 24 ([Quỳ+20c], 22.). Số hạng thứ 3, thứ 4, thứ 7, & cuối cùng của 1 cấp số cộng không hằng lập thành 1 cấp số nhân. Tìm số số hạng của cấp số này.

Bài toán 25 ([Quỳ+20c], 23.). Số hạng thứ 4 của 1 cấp số cộng bằng 4. Tìm GTNN của tổng các tích đôi 1 của 3 số hạng đầu.

Bài toán 26 ([Quỳ+20c], 24.). 2 cấp số cộng có cùng số phần tử. Tỷ lệ giữa số hạng cuối của cấp số đầu & số hạng đầu của cấp số thứ 2 bằng tỷ lệ giữa số hạng cuối của cấp số thứ 2 & số hạng đầu của cấp số thứ nhất & bằng 4. Tỷ lệ giữa tổng các số hạng của cấp số thứ nhất & tổng các số hạng của cấp số thứ 2 bằng 2. Tìm tỷ lệ giữa các công sai của 2 cấp số.

Bài toán 27 ([Quỳ+20c], 25.). 3 số lập thành 1 cấp số nhân. Nếu ta trừ số hạng thứ 3 cho 4 thì ta được 1 cấp số cộng. Nếu lại trừ các số hạng thứ 2 & thứ 3 của cấp số cộng thu được cho 1, ta lại được 1 cấp số nhân. Tìm 3 số ban đầu.

Bài toán 28 ([Quỳ+20c], 26.). Tính tổng: (a) $\sum_{i=1}^n \frac{1}{i(i+1)}$. (b) $\sum_{i=1}^n i(i+1)$. (c) $\sum_{i=1}^n \frac{i}{2^i}$.

Bài toán 29 ([Quỳ+20c], 27.). Tìm đa thức $P(x)$ thỏa $P(x) - P(x-1) = x^3, \forall x \in \mathbb{R}$. Từ đó lập công thức tính tổng $S_n^{(3)} = \sum_{i=1}^n i^3$.

Bài toán 30 ([Quỳ+20c], 28.). Cho dãy số thực $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $x_0 = 1, x_{n+1} = 2 + \sqrt{x_n} - 2\sqrt{1 + \sqrt{x_n}}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Xác định dãy $\{y_n\}_{n=1}^\infty$ bởi công thức $y_n = \sum_{i=1}^n x_i 2^i, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Tìm công thức tổng quát của dãy $\{y_n\}_{n=1}^\infty$.

Bài toán 31 ([Quỳ+20c], 29.). 2 dãy số nguyên $\{a_n\}_{n=0}^\infty, \{b_n\}_{n=0}^\infty$ được xác định bởi:

$$\begin{aligned} a_0 &= 0, \quad a_1 = 1, \quad a_{n+2} = 4a_{n+1} - a_n, \\ b_0 &= 1, \quad b_1 = 2, \quad b_{n+2} = 4b_{n+1} - b_n. \end{aligned}$$

Chứng minh $b_n^2 = 3a_n^2 + 1, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 32 ([Quỳ+20c], 30.). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $x_1 = \frac{2}{3}, x_{n+1} = \frac{x_n}{2(2n+1)x_n + 1}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Tính tổng của: (a) 2010 số hạng đầu tiên của $\{x_n\}_{n=1}^\infty$. (b) $n \in \mathbb{N}^*$ số hạng đầu tiên của $\{x_n\}_{n=1}^\infty$.

Bài toán 33 ([Quỳ+20c], 31.). Tính: (a) $\sum_{i=1}^{101} \frac{a_i^3}{1 - 3a_i + 3a_i^2}$ với $a_n = \frac{n}{101}$. (b) $\sum_{i=1}^n \frac{a_i^3}{1 - 3a_i + 3a_i^2}$ với $a_i = \frac{i}{n}$.

Bài toán 34 ([Quỳ+20c], 32.). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $a_1 = \frac{1}{2}, a_{n+1} = \frac{a_n^2}{a_n^2 - a_n + 1}$. Chứng minh $\sum_{i=1}^n a_i < 1, n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 35 ([Quỳ+20c], 33.). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=0}^{\infty}$ xác định bởi $x_0 = x_1 = 1, n(n+1)x_{n+1} = n(n-1)x_n - (n-2)x_{n-1}$. Tìm $\sum_{i=0}^n \frac{x_i}{x_{i+1}}$.

Bài toán 36 ([Quỳ+20c], 34.). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}$ xác định bởi $x_1 = 2, x_{n+1} = \frac{2+x_n}{1-2x_n}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh: (a) $x_n \neq 0, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}$ không tuần hoàn.

2.3 Subsequences – Dãy con

Definition 7. Given a sequence $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$, consider a sequence $\{n_k\}$ of positive integers, s.t. $n_1 < n_2 < \dots$. Then the sequence $\{p_{n_i}\}_{i=1}^{\infty}$ is called a subsequence of $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$. If $\{p_{n_i}\}_{i=1}^{\infty}$ converges, its limit is called a subsequential limit of $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$.

Problem 5. Prove that $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$ converges to p iff every subsequence of $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$ converges to p .

Theorem 7 ([Rud76], Thm. 3.6, p. 50).

(a) If $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$ is a sequence in a compact metric space X , then some subsequence of $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$ converges to a point of X .

(b) Every bounded sequence in \mathbb{R}^d contains a convergent subsequence.

Theorem 8 ([Rud76], Thm. 3.7, p. 52). The subsequential limits of a sequence $\{p_n\}_{n=1}^{\infty}$ in a metric space X form a closed subset of X .

2.4 Limit of sequences – Giới hạn của dãy số

Định nghĩa 1 (Dãy số thực có giới hạn 0, [Thá+25b], p. 60). Dãy số thực $\{u_n\}_{n=1}^{\infty} \subset \mathbb{R}$ có giới hạn 0 khi n dần tới dương vô cực nếu $|u_n|$ có thể nhỏ hơn 1 số dương bé tùy ý, kể từ 1 số hạng nào đó trở đi, ký hiệu $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$.

Notation. Ngoài ký hiệu, $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$, ta cũng sử dụng các ký hiệu: $\lim u_n = 0$ hay $u_n \rightarrow 0$ khi $n \rightarrow \infty$.

Nhận xét 1. Nếu u_n ngày càng gần tới 0 khi n ngày càng lớn thì $\lim u_n = 0$.

Định nghĩa 2 (Dãy số thực có giới hạn 0 theo ngôn ngữ ε - δ). 1 dãy số thực $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ có giới hạn 0 nếu & chỉ nếu với mọi số nguyên dương ε , tồn tại 1 số nguyên dương $N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}^*$ để $|u_n| < \varepsilon$ kể từ chỉ số N_{ε} đó trở đi:

$$\forall \varepsilon \in (0, \infty), \exists N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}^*, |u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_{\varepsilon},$$

hay tương đương:

$$\forall \varepsilon \in (0, \infty), \exists N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}^*, n \geq N_{\varepsilon} \Rightarrow |u_n| < \varepsilon.$$

Remark 2 (Optimal/smallest/best indices – Các chỉ số tối ưu/nhỏ nhất/tốt nhất). Định nghĩa 2 chỉ yêu cầu tồn tại $N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}^*$ đủ lớn với mỗi $\varepsilon \in (0, \infty)$. Tuy nhiên nếu tìm được chỉ số $N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}^*$ tối ưu, i.e., chỉ số nhỏ nhất trong các chỉ số N_{ε} thỏa mãn, i.e.:

$$N_{\varepsilon}^{\text{opt}} := \min\{N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}; |u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_{\varepsilon}\} = \min\{N_{\varepsilon} \in \mathbb{N}; n \geq N_{\varepsilon} \Rightarrow |u_n| < \varepsilon\}.$$

thì ta có thể sử dụng ký hiệu $N_{\varepsilon}^{\text{opt}}$ để chỉ rõ tính tối ưu (i.e., nhỏ nhất, chặt/ngắt nhất) của N_{ε} .

Remark 3 (Ceil- vs. floor functions).

$$\lceil x \rceil = \begin{cases} \lfloor x \rfloor & \text{if } x \in \mathbb{Z}, \\ \lfloor x \rfloor + 1 & \text{if } x \in \mathbb{R} \setminus \mathbb{Z}. \end{cases} = \lfloor x \rfloor + \chi_{\mathbb{R} \setminus \mathbb{Z}}(x), \forall x \in \mathbb{R}.$$

Bài toán 37 ([Thá+25b], p. 60). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$ & chỉ ra $N_{\varepsilon}^{\text{opt}}$ với $\varepsilon = 0.1, 0.01, 10^{-n}, \forall n \in \mathbb{N}$, & với $\varepsilon > 0$ bất kỳ: (a) $u_n = 0$. (b) $u_n = \frac{(-1)^n}{n}$. (c) $u_n = \frac{1}{\sqrt{n}}$. (d) $u_n = -\frac{1}{\sqrt{n}}$. (e) $u_n = \frac{(-1)^n}{\sqrt{n}}$ (f) $u_n = \frac{a\varepsilon_n}{n^b}$ với $\{\varepsilon_n\}_{n=1}^{\infty} \subset \{\pm 1\}$, $a \in \mathbb{R}, b \in (0, \infty)$.

Chứng minh. (a) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n| = |0| = 0 < \varepsilon, \forall n \geq 1$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$. Ta có thể chọn $N_{\varepsilon} := N_{\varepsilon}^{\text{opt}} = 1, \forall \varepsilon > 0$, nên $N_{0.1}^{\text{opt}} = N_{0.01}^{\text{opt}} = N_{10^{-n}}^{\text{opt}} = 1, \forall n \in \mathbb{N}$.

(b) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n| = \left| \frac{(-1)^n}{n} \right| = \frac{1}{n}$, nên $|u_n| < \varepsilon \Leftrightarrow \frac{1}{n} < \varepsilon \Leftrightarrow n > \frac{1}{\varepsilon} \Rightarrow N_{\varepsilon}^{\text{opt}} = \left\lceil \frac{1}{\varepsilon} \right\rceil + 1$, nên nếu chọn $N_{\varepsilon} := N_{\varepsilon}^{\text{opt}} = \left\lceil \frac{1}{\varepsilon} \right\rceil + 1$ thì $|u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_{\varepsilon}$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$.

(c) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n| = \left| \frac{1}{\sqrt{n}} \right| = \frac{1}{\sqrt{n}}$, nên $|u_n| < \varepsilon \Leftrightarrow \frac{1}{\sqrt{n}} < \varepsilon \Leftrightarrow \sqrt{n} > \frac{1}{\varepsilon} \Leftrightarrow n > \frac{1}{\varepsilon^2} \Rightarrow N_{\varepsilon}^{\text{opt}} = \left\lceil \frac{1}{\varepsilon^2} \right\rceil + 1$, nên nếu chọn $N_{\varepsilon} := N_{\varepsilon}^{\text{opt}} = \left\lceil \frac{1}{\varepsilon^2} \right\rceil + 1$ thì $|u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_{\varepsilon}$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$.

(d) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n| = \left| -\frac{1}{\sqrt{n}} \right| = \frac{1}{\sqrt{n}}$, nên $|u_n| < \varepsilon \Leftrightarrow \frac{1}{\sqrt{n}} < \varepsilon \Leftrightarrow \sqrt{n} > \frac{1}{\varepsilon} \Leftrightarrow n > \frac{1}{\varepsilon^2} \Rightarrow N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \frac{1}{\varepsilon^2} \right\rfloor + 1$, nên nếu chọn $N_\varepsilon := N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \frac{1}{\varepsilon^2} \right\rfloor + 1$ thì $|u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_\varepsilon$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$.

(e) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n| = \left| \frac{a\varepsilon_n}{n^b} \right| = \frac{|a|}{n^b}$, nên $|u_n| < \varepsilon \Leftrightarrow \frac{|a|}{n^b} < \varepsilon \Leftrightarrow n^b > \frac{|a|}{\varepsilon} \Leftrightarrow n > \left(\frac{|a|}{\varepsilon} \right)^{\frac{1}{b}} \Rightarrow N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \left(\frac{|a|}{\varepsilon} \right)^{\frac{1}{b}} \right\rfloor + 1$,

nhên nếu chọn $N_\varepsilon := N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \left(\frac{|a|}{\varepsilon} \right)^{\frac{1}{b}} \right\rfloor + 1$ thì $|u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_\varepsilon$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$. \square

Remark 4 (Dấu của số hạng của dãy số có giới hạn 0). *Đối với bài toán chứng minh dãy $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ có $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = 0$ thì dấu của từng số hạng u_n của dãy $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ không quan trọng lắm, i.e., sgn u_n không làm ảnh hưởng tới bất đẳng thức $|u_n| < \varepsilon$ trong định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ vì sau khi lấy giá trị tuyệt đối, $|u_n| \geq 0, \forall n \in \mathbb{N}^*$.*

Bài toán 38. (a) Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{2^n} = 0$. (b) Viết chương trình C/C++, Python để tính $N_\varepsilon^{\text{opt}}$ với $\varepsilon \in (0, \infty)$ được nhập từ bàn phím.

Bài toán 39. (a) Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n}{n+1} = 1$. (b) Viết chương trình C/C++, Python để tính $N_\varepsilon^{\text{opt}}$ với $\varepsilon \in (0, \infty)$ được nhập từ bàn phím.

Bài toán 40. Cho dãy $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ có $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = l \in \mathbb{R}$. Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} v_n = 0$ với $v_n = u_n - u_{n-1}$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n - u_{n-1} = 0$ có suy ra được $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = l \in \mathbb{R}$ không?

Định nghĩa 3 (Dãy số thực có giới hạn hữu hạn, [Thá+25b], p. 61). *Dãy số thực $\{u_n\}_{n=1}^\infty \subset \mathbb{R}$ có giới hạn hữu hạn là $l \in \mathbb{R}$ khi n dần tới dương vô cực nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} (u_n - l) = 0$, ký hiệu $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = L$.*

Notation. Ngoài ký hiệu $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = l$, ta cũng sử dụng các ký hiệu $\lim u_n = L$ hay $u_n \rightarrow l$ khi $n \rightarrow \infty$.

Nhận xét 2. Nếu u_n ngày càng gần tới l khi n ngày càng lớn thì $\lim u_n = l$.

Định nghĩa 4 (Dãy số thực có giới hạn thực theo ngôn ngữ ε - δ). *1 dãy số thực $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ có giới hạn hữu hạn là $l \in \mathbb{R}$ nếu & chỉ nếu với mọi số nguyên dương ε , tồn tại 1 số nguyên dương $N_\varepsilon \in \mathbb{N}^*$ để $|u_n - l| < \varepsilon$ kể từ chỉ số N_ε đó trở đi:*

$$\forall \varepsilon \in (0, \infty), \exists N_\varepsilon \in \mathbb{N}^*, |u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_\varepsilon,$$

hay tương đương:

$$\forall \varepsilon > 0, \exists N_\varepsilon \in \mathbb{N}^*, n \geq N_\varepsilon \Rightarrow |u_n| < \varepsilon.$$

Remark 5 (Optimal/smallest/best indices – Các chỉ số tối ưu/nhỏ nhất/tốt nhất). *Định nghĩa 2 chỉ yêu cầu tồn tại $N_\varepsilon \in \mathbb{N}^*$ đủ lớn với mỗi $\varepsilon \in (0, \infty)$. Tuy nhiên nếu tìm được chỉ số $N_\varepsilon \in \mathbb{N}^*$ tối ưu, i.e., chỉ số nhỏ nhất trong các chỉ số N_ε thỏa mãn, i.e.:*

$$N_\varepsilon^{\text{opt}} := \min\{N_\varepsilon \in \mathbb{N}; |u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_\varepsilon\} = \min\{N_\varepsilon \in \mathbb{N}; n \geq N_\varepsilon \Rightarrow |u_n| < \varepsilon\}.$$

thì ta có thể sử dụng ký hiệu $N_\varepsilon^{\text{opt}}$ để chỉ rõ tính tối ưu (i.e., nhỏ nhất, chặt/ngắt nhất) của N_ε .

Bài toán 41. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$ với: (a) $u_n = c \in \mathbb{R}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $u_n = \frac{an+b}{n}, \forall n \in \mathbb{N}^*$, với $a, b \in \mathbb{R}$. (c) $u_n = \frac{an+b}{cn+d}, \forall n \in \mathbb{N}^*$ với $a, b, c, d \in \mathbb{R}$ thỏa $cn+d \neq 0, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Chứng minh. (a) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n - c| = |c - c| = 0 < \varepsilon, \forall n \geq 1$, suy ra $N_\varepsilon^{\text{opt}} = 1, \forall \varepsilon \in (0, \infty)$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = c$.

(b) Lấy $\varepsilon > 0$ bất kỳ, có $|u_n - a| = \left| \frac{an+b}{n} - a \right| = \left| \frac{b}{n} \right| = \frac{|b|}{n}$, nên $|u_n| < \varepsilon \Leftrightarrow \frac{|b|}{n} < \varepsilon \Leftrightarrow n > \frac{|b|}{\varepsilon} \Rightarrow N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \frac{|b|}{\varepsilon} \right\rfloor + 1$, nên nếu chọn $N_\varepsilon := N_\varepsilon^{\text{opt}} = \left\lfloor \frac{|b|}{\varepsilon} \right\rfloor + 1$ thì $|u_n| < \varepsilon, \forall n \geq N_\varepsilon$. Theo định nghĩa giới hạn theo ngôn ngữ ε - δ , suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = a$. \square

Bài toán 42 (Programming: Compute $N_\varepsilon^{\text{opt}}$). Cho $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ có giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = L$. Viết chương trình C/C++, Python, với $\varepsilon \in (0, \infty)$ được nhập từ bàn phím, output N_ε : (a) $u_n = \frac{(-1)^n}{n}$. (b) $u_n = \frac{1}{\sqrt{n}}$ & $u_n = -\frac{1}{\sqrt{n}}$. (c) $u_n = \frac{(-1)^n}{\sqrt{n}}$.

Python: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/Python/limit.py.

```
from math import sqrt
```

```
def ua(n):
    return (-1)**n / n
```

```

def ub(n):
    return 1 / sqrt(n)

def uc(n):
    return -1 / sqrt(n)

def ud(n):
    return (-1)**n / sqrt(n)

MAX_LOOP = 100000
epsilon = float(input())

for i in range(1, MAX_LOOP + 1):
    if abs(ua(i)) < epsilon:
        print(i) # N_epsilon
        break

for i in range(1, MAX_LOOP + 1):
    if abs(ub(i)) < epsilon:
        print(i) # N_epsilon
        break

for i in range(1, MAX_LOOP + 1):
    if abs(uc(i)) < epsilon:
        print(i) # N_epsilon
        break

for i in range(1, MAX_LOOP + 1):
    if abs(ud(i)) < epsilon:
        print(i) # N_epsilon
        break

```

C++:

- NLDK's C++ script to compute $N_{\epsilon}^{\text{opt}}$:

URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/analysis/C%2B%2B/NLDK_limit.cpp.

```

#include<bits/stdc++.h>
#define Sanic_speed ios_base::sync_with_stdio(false);cin.tie(NULL);cout.tie(NULL);
#define el "\n";
#define fre(i, a, b) for(int i = a; i <= b; ++i)
using namespace std;

double long qa(int n) {
    return (pow(-1, n)/n);
}

double long qb(int n) {
    double long deno = sqrt(n);
    return (1/deno);
}

double long qc(int n) {
    double long deno = sqrt(n);
    return (-1/deno);
}

double long qd(int n) {
    double long deno = sqrt(n);
    return (pow(-1, n)/deno);
}

void solve() {
    double long epsilon;
    cin >> epsilon;
    int maxN = 100000;
    fre(i, 1,maxN) {

```

```

        if (abs(qa(i)) < epsilon) {
            cout << "a) " << i << endl;
            break;
        }
    }
    fre(i, 1, maxN) {
        if (abs(qb(i)) < epsilon) {
            cout << "b) " << i << endl;
            break;
        }
    }
    fre(i, 1, maxN) {
        if (abs(qc(i)) < epsilon) {
            cout << "c) " << i << endl;
            break;
        }
    }
    fre(i, 1, maxN) {
        if (abs(qd(i)) < epsilon) {
            cout << "d) " << i << endl;
            break;
        }
    }
}

int main() {
    Sanic_speed
    int t = 1; // cin >> t;
    while(t > 0) {
        solve();
        --t;
    }
}

```

Tính giới hạn:

Bài toán 43 ([Quỳ+20c], 1.). (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n(n+1)}$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\sin n}{\sqrt{n}}$. (c) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{2n-1}{2n+2}$. (d) Mở rộng bài toán.

Bài toán 44 ([Quỳ+20c], 2.). (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt{\frac{2n^2-1}{n^2+n}}$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{3^n}{1+2^n+3^n}$. (c) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\sum_{i=1}^n i}{n^2}$.

Bài toán 45 ([Quỳ+20c], 3.). Chứng minh: (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{2} = 1$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{n} = 1$.

Hint. Sử dụng định lý kẹp.

Bài toán 46 ([Quỳ+20c], 4.). Biểu diễn số thập phân vô hạn tuần hoàn $0.(1428571)$ dưới dạng phân số.

Biểu diễn số thập phân vô hạn tuần hoàn $\overline{a_n a_{n-1} \dots a_1 a_0 . a_{-1} a_{-2} \dots a_{-m} (b_1 b_2 \dots b_p)}$ dưới dạng phân số. Viết chương trình C/C++, Pascal, Python để mô phỏng.

Bài toán 47.

Bài toán 48 ([Quỳ+20c], 5.). (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} 2^n - 3^n$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} n + \sin n$. (c) $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[3]{n^3 + 3n + 1}$. (d) Mở rộng bài toán.

Bài toán 49 ([Quỳ+20c], 6.). (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt{n^2 + n + 1} - n$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} n(\sqrt{n+1} - \sqrt{n})$.

Bài toán 50 ([Quỳ+20c], 7.). Cho $\Delta A_0 B_0 C_0$ đều cạnh $a \in (0, \infty)$. $\Delta A_{n+1} B_{n+1} C_{n+1}$ có 3 đỉnh là trung điểm của $\Delta A_n B_n C_n$, $\forall n \in \mathbb{N}$. Gọi P_n, S_n lần lượt là chu vi & diện tích $\Delta A_n B_n C_n$, $\forall n \in \mathbb{N}$. Tính: (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} p_n, \lim_{n \rightarrow \infty} S_n$. (b) $\sum_{i=0}^{\infty} p_i, \sum_{i=0}^{\infty} S_i$.

Bài toán 51 ([Quỳ+20b], 22., p. 47). Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$ với $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i(i+1)}$.

Bài toán 52 ([Quỳ+20b], 23., p. 47). Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\sum_{i=1}^n \sqrt{i}}{n\sqrt{n}} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1 + \sqrt{2} + \dots + \sqrt{n}}{n\sqrt{n}}$.

Hint. sử dụng định lý kẹp & đánh giá:

$$\frac{3\sqrt{n}}{2} < (n+1)\sqrt{n+1} - n\sqrt{n} < \frac{3\sqrt{n+1}}{2}.$$

Bài toán 53 ([[Quý+20b](#)], 24., p. 48). *Chứng minh dãy số $x_n = \cos n$ không có giới hạn khi $n \rightarrow \infty$.*

Hint. Chứng minh phản chứng.

Bài toán 54. $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$ với $x_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i(i+1)}$.

Chứng minh. $x_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i} - \frac{1}{i+1} = 1 - \frac{1}{n+1} \rightarrow 1$ as $n \rightarrow \infty$ nên $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n = 1$. □

Bài toán 55. $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{4^n - 5^{-n}}{3^n - 2^{2n} - 5n^6}$.

Bài toán 56. $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\ln(3n^2 - 2n)}{n^9 + 3n^2}$.

Bài toán 57. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{2n-3}{2n+5} \right)^{\frac{n^2+1}{n+1}}$.

Bài toán 58. $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{n + (-1)^n}$.

Bài toán 59. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{n-2}{n+2} \right)^{\frac{1+n}{2-\sqrt{n}}}$.

Bài toán 60. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{2n-1}{5n+2} \right)^n$.

Bài toán 61. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{n+1}{n+2} \right)^{\frac{1+n}{2-n^2}}$.

Bài toán 62. $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\frac{n^2+4^n}{n+5^n}}$.

Bài toán 63. $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\frac{5n+1}{n^{10}+2n}}$.

Bài toán 64. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{2n+1}{n^2-1} \right)^{\frac{1}{n-2}}$.

Bài toán 65. $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(\frac{n-1}{n^2+1} \right)^{1-n}$.

Bài toán 66. $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{\sqrt[n]{n!}}$.

Bài toán 67. $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n}{\sqrt[n]{n!}}$.

Bài toán 68. $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$ với $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{(2i-1)(2i+1)}$.

Bài toán 69. $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$ với $u_1 = \sqrt{3}, u_{n+1} = \sqrt{3+u_n}, \forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 70 ([[Hùn+23](#)], VD1, p. 86). Cho dãy số $a_n = \frac{n}{n+1}, n = 1, 2, \dots$ Chứng minh dãy (a_n) có giới hạn là 1.

Bài toán 71 ([[Hùn+23](#)], VD2, p. 87). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} = 0$.

Bài toán 72 ([[Hùn+23](#)], VD3, p. 87). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} q^n = 0$ nếu $0 < |q| < 1$.

Bài toán 73 ([[Hùn+23](#)], VD4, p. 87). Chứng minh dãy $u_n = (-1)^n$ phân kỳ.

Bài toán 74 ([[Hùn+23](#)], VD5, p. 88). Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n^3+3n+1}{2n^3-1}$.

Bài toán 75 ([[Hùn+23](#)], VD6, p. 88). Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n^4+2n^3+7n^2+8n+9}{2n^4+3n^3+n+10}$.

Bài toán 76 ([[Hùn+23](#)], VD7, p. 88). Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} (n - \sqrt[3]{n} - \sqrt{n})$.

Bài toán 77 ([Hùn+23], VD1, p. 89). Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\sin n}{n}$.

Bài toán 78 ([Hùn+23], VD2, p. 89). Chứng minh nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} |a_n| = 0$ thì $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n = 0$.

Bài toán 79 ([Hùn+23], VD3, p. 89). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{n} = 1$.

Bài toán 80 ([Hùn+23], VD4, p. 89). Cho dãy số nguyên dương (u_n) thỏa mãn $u_n > u_{n-1}u_{n+1}$, $\forall n \in \mathbb{N}$, $n \geq 2$. Tính giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n^2} \sum_{i=1}^n \frac{i}{u_i} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n^2} \left(\frac{1}{u_1} + \frac{2}{u_2} + \cdots + \frac{n}{u_n} \right)$.

Bài toán 81 ([Hùn+23], VD5, p. 90). Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n^2} \sum_{i=2}^n i \cos \frac{\pi}{i}$.

Bài toán 82 ([Hùn+23], VD1, p. 90). Cho dãy số (u_n) được xác định theo công thức $u_n = f(u_{n-1})$. Giả sử $u_n \in [a, b]$ với mọi chỉ số n & f là hàm tăng trên $[a, b]$. Chứng minh: (a) Nếu $u_1 \leq u_2$ thì (u_n) là dãy tăng. (b) Nếu $u_1 \geq u_2$ thì (u_n) là dãy giảm. (c) Nếu hàm f bị chặn thì (u_n) hội tụ.

Bài toán 83 ([Hùn+23], VD2, p. 90). Cho dãy (u_n) được xác định bởi $u_n = \frac{1}{3} \left(2u_{n-1} + \frac{1}{u_{n-1}^2} \right)$, $\forall n \in \mathbb{N}$, $n \geq 2$, $u_1 > 0$. Chứng minh dãy (u_n) hội tụ & tìm giới hạn của dãy.

Bài toán 84 ([Hùn+23], VD3, p. 91). Tìm u_1 để dãy $u_n = u_{n-1}^2 + 3u_{n-1} + 1$ hội tụ.

Bài toán 85 ([Hùn+23], VD4, p. 92). Chứng minh tồn tại $\lim_{n \rightarrow \infty} \left(1 + \frac{1}{n} \right)^n$.

Bài toán 86 (Số Napier e). Đặt $e := \lim_{n \rightarrow \infty} \left(1 + \frac{1}{n} \right)^n$. Chứng minh: (a) $\left(1 + \frac{1}{n} \right)^n < e < \left(1 + \frac{1}{n} \right)^{n+1}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) $\frac{1}{n+1} < \ln \left(1 + \frac{1}{n} \right) < \frac{1}{n}$, trong đó $\ln x$ là logarithm cơ số e của x .

Bài toán 87 ([Hùn+23], VD5, p. 91). Chứng minh dãy $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i} - \ln n = 1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \cdots + \frac{1}{n} - \ln n$ có giới hạn hữu hạn.

Lưu ý 1. $C = \lim_{n \rightarrow \infty} \sum_{i=1}^n \frac{1}{i} - \ln n = \lim_{n \rightarrow \infty} 1 + \frac{1}{2} + \frac{1}{3} + \cdots + \frac{1}{n} - \ln n$ được gọi là hằng số Euler.

Bài toán 88 ([Hùn+23], VD1, p. 92). Chứng minh không tồn tại $\lim_{n \rightarrow \infty} \cos \frac{n\pi}{2}$.

Bài toán 89 ([Hùn+23], VD2, p. 92). Cho hàm $f : [0, +\infty) \rightarrow (0, b)$ liên tục & nghịch biến. Giả sử hệ phương trình

$$\begin{cases} y = f(x), \\ x = f(y), \end{cases}$$

có nghiệm duy nhất $x = y = q$. Chứng minh dãy $u_n = f(u_{n-1})$ hội tụ tới q với $u_1 > 0$.

Bài toán 90 ([Hùn+23], VD3, p. 93). Cho dãy số $u_n = 1 + \frac{2}{1 + u_{n-1}}$, $u_1 > 0$. Chứng minh dãy hội tụ & tìm giới hạn.

Bài toán 91 ([Hùn+23], VD1, p. 93). Cho dãy $a_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i^2} = 1 + \frac{1}{2^2} + \cdots + \frac{1}{n^2}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh dãy này hội tụ.

Bài toán 92 ([Hùn+23], VD2, p. 93). Cho dãy $a_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{i} = 1 + \frac{1}{2} + \cdots + \frac{1}{n}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh dãy này phân kỳ.

Bài toán 93 ([Hùn+23], VD3, p. 94). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1^p + 2^p + \cdots + n^p}{n^{p+1}} = \frac{1}{p+1}$, $\forall p \in \mathbb{N}$.

Bài toán 94 ([Hùn+23], VD1, p. 94). Khảo sát sự hội tụ của dãy Héron (u_n) được xác định bởi $u_1 = 1$, $u_n = \frac{1}{2} \left(u_{n-1} + \frac{2}{u_{n-1}} \right)$, $\forall n \in \mathbb{N}$, $n \geq 2$.

Bài toán 95 ([Hùn+23], VD2, p. 95). Cho dãy số (x_n) thỏa mãn $|x_{n+1} - a| \leq \alpha |x_n - a|$, $\forall n \in \mathbb{N}$, trong đó $a \in \mathbb{R}$ & $0 < \alpha < 1$. Chứng minh dãy số (x_n) hội tụ về a .

Bài toán 96 ([Hùn+23], VD3, p. 95). Cho dãy số (x_n) xác định bởi $x_1 = a \in \mathbb{R}$, $x_{n+1} = \cos x_n$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh (x_n) hội tụ.

Bài toán 97 ([Hùn+23], VD4, p. 95, Canada 1985). Dãy số (x_n) thỏa mãn $1 < x_1 < 2$ & $x_{n+1} = 1 + x_n - \frac{1}{2}x_n^2$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh (x_n) hội tụ. Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$.

Bài toán 98 ([Hùn+23], VD5, p. 95, VMO2023). Xét dãy số (a_n) thỏa mãn $a_1 = \frac{1}{2}$, $a_{n+1} = \sqrt[3]{3a_{n+1} - a_n}$ & $0 \leq a_n \leq 1$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh dãy (a_n) có giới hạn hữu hạn.

Bài toán 99 ([Hùn+23], VD6, p. 96, VMO2022). Cho dãy số (u_n) xác định bởi $u_1 = 6$, $u_{n+1} = 2 + \sqrt{u_n + 4}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh dãy (u_n) có giới hạn hữu hạn.

Bài toán 100 ([Hùn+23], VD7, p. 96, VMO2019). Cho dãy số (x_n) xác định bởi $x_1 = 1$ & $x_{n+1} = x_n + 3\sqrt{x_n} + \frac{n}{\sqrt{x_n}}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$.

(a) Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n}{x_n} = 0$. (b) Tính giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n^2}{x_n}$.

Bài toán 101 ([Hùn+23], VD1, p. 97, VMO1984). Dãy số (u_n) được xác định như sau: $u_1 = 1$, $u_2 = 2$, $u_{n+1} = 3u_n - u_{n-1}$. Dãy số (v_n) được xác định như sau: $v_n = \sum_{i=1}^n \operatorname{arccot} u_i$. Tìm giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} v_n$.

Bài toán 102 ([Hùn+23], VD2, p. 97, VMO1988). Dãy số (u_n) bị chặn thỏa mãn điều kiện $u_n + u_{n+1} \geq 2u_{n+2}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$ có nhất thiết hội tụ không?

Bài toán 103 ([Hùn+23], VD3, p. 98, Olympic 30.4 lần V). Cho $x_k = \sum_{i=1}^k \frac{i}{(i+1)!} = \frac{1}{2!} + \frac{2}{3!} + \dots + \frac{k}{(k+1)!}$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\sum_{i=1}^{1999} x_i^n} = \lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{x_1^n + x_2^n + \dots + x_{1999}^n}$.

Bài toán 104 ([Hùn+23], VD4, p. 98, VMO2013A). Gọi F là tập hợp tất cả các hàm số $f : (0, +\infty) \rightarrow (0, +\infty)$ thỏa mãn $f(3x) \geq f(f(2x)) + x$, $\forall x > 0$. Tìm hằng số A lớn nhất để $f(x) \geq Ax$, $\forall f \in F$, $\forall x > 0$.

Bài toán 105 ([Hùn+23], VD5, p. 98, Hải Dương 2019–2020). Cho dãy số thực (x_n) thỏa mãn $x_1 = \frac{1}{6}$, $x_{n+1} = \frac{3x_n}{2x_n + 1}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Tìm số hạng tổng quát của dãy số & tính giới hạn của dãy số đó.

Bài toán 106 ([Hùn+23], VD6, p. 99, Hải Dương 2015–2016). Cho dãy số (u_n) thỏa mãn $u_1 = -1$, $u_{n+1} = \frac{u_n}{2} + \frac{2}{u_n}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$ & dãy số (v_n) thỏa mãn $u_n v_n - u_n + 2v_n + 2 = 0$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Tính v_{2015} & $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.

Bài toán 107 ([Hùn+23], VD7, p. 99, Hải Dương 2013–2014). Cho dãy số (u_n) thỏa mãn $u_1 = \frac{5}{2}$, $u_{n+1} = \frac{1}{2}u_n^2 - u_n + 2$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \sum_{i=1}^n \frac{1}{u_i}$.

Bài toán 108 ([Hùn+23], VD1, p. 99). Cho dãy số (u_n) được xác định: $u_1, u_n = \alpha u_{n-1} + \beta$. Biện luận theo tham số α, β giá trị giới hạn của dãy số.

Bài toán 109 ([Hùn+23], VD1, p. 100). Cho (u_n) là dãy số hội tụ & $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n = u$. Khi đó, dãy trung bình cộng $v_n = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n u_i$ cũng hội tụ & $\lim_{n \rightarrow \infty} v_n = u$.

Bài toán 110 ([Hùn+23], VD2, p. 100). Giả sử $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n = a$, $\lim_{n \rightarrow \infty} b_n = b$. Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n a_i b_{n+1-i} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{a_1 b_n + a_2 b_{n-1} + \dots + a_n b_1}{n} = ab$. Từ đó, suy ra $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n a_i = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{a_1 + a_2 + \dots + a_n}{n} = a$.

Bài toán 111 ([Hùn+23], VD3, p. 101). Giả sử $a_n > 0$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh nếu $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n = a > 0$ thì $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\prod_{i=1}^n a_i} = \lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{a_1 a_2 \dots a_n} = a$.

2.5 Cauchy sequences – Dãy Cauchy

Definition 8 ([Rud76], Def. 3.8, p. 52). A sequence $\{p_n\}$ in a metric space X is said to be a Cauchy sequence if for every $\epsilon > 0$ there is an integer N s.t. $d_X(p_n, p_m) < \epsilon$ if $n \geq N$ & $m \geq N$.

Briefly:

$$\{p_n\} \text{ is a Cauchy sequence in a metric space } X \Leftrightarrow \forall \epsilon > 0, \exists N_\epsilon \text{ s.t. } \min\{m, n\} \geq N_\epsilon \Rightarrow d_X(p_n, p_m) < \epsilon,$$

or equivalently,

$$\{p_n\} \text{ is a Cauchy sequence in a metric space } X \Leftrightarrow \forall \epsilon > 0, \exists N_\epsilon \text{ s.t. } d_X(p_n, p_m) < \epsilon, \forall m \geq N_\epsilon, \forall n \geq N_\epsilon.$$

Definition 9. Let E be a subset of a metric space X , & let S be the set of all real numbers of the form $d(p, q)$, with $p \in E, q \in E$. The sup of S is called the diameter of E .

Problem 6 ([Rud76], p. 48, +1). (a) Prove that the sequence $\{\frac{1}{n}\}$ converges in $\mathbb{R} = \mathbb{R}^1$ (to 0), but fails to converge in the set of all positive real numbers, with $d(x, y) := |x - y|$, $\forall x, y \in X$. (b) Find similar or more advanced examples.

2.6 Sequences with SymPy

A sequence is a finite or infinite lazily evaluated list.

```
sympy.series.sequences.sequence(seq, limits=None)
```

returns appropriate `sequence` object.

Explanation: If `seq` is a SymPy sequence, returns `SeqPer` object otherwise returns `SeqFormula` object. E.g.:

```
from sympy import sequence
from sympy.abc import n
sequence(n**2, (n, 0, 5))
# output: SeqFormula(n**2, (n, 0, 5))
sequence((1, 2, 3), (n, 0, 5))
# output: SeqPer((1, 2, 3), (n, 0, 5))
```

2.6.1 Sequence Base

`class sympy.series.sequences.SeqBase(*args):` Base class for sequences.

- `coeff(pt)`: returns the coefficient at point `pt`.
- `coeff_mul(other)`: should be used when `other` is not a sequence. Should be defined to define custom behavior.

```
from sympy import SeqFormula
from sympy.abc import n
SeqFormula(n**2).coeff_mul(2)
# output: SeqFormula(2*n**2, (n, 0, oo))
```

* defines multiplication of sequences with sequences only.

- `find_linear_recurrence(n, d = None, gvar = None,)`: Finds the shortest linear recurrence that satisfies the 1st n terms of sequence of order $\leq \frac{n}{2}$ if possible. If `d` is specified, find shortest linear recurrence of order $\leq \min\{d, \frac{n}{2}\}$ if possible. Returns list of coefficients `[b(1), b(2), ...]` corresponding to recurrence relation $x(n) = b(1)*x(n-1) + b(2)*x(n-2) + \dots$. Return `[]` if no recurrence is found. If `gvar` is specified, also returns ordinary generating function as a function of `gvar`.

2.7 Problems: Sequences

Bài toán 112. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{an+b}{cn+d}$ theo $a, b, c, d \in \mathbb{R}$, $(c, d) \neq (0, 0)$.

Bài toán 113. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{an^2+bn+c}{dn^2+en+f}$ theo $a, b, c, d, e, f \in \mathbb{R}$, $(d, e, f) \neq (0, 0, 0)$.

Bài toán 114. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{P(n)}{Q(n)}$ với: (a) $P, Q \in \mathbb{R}[x]$, $Q \not\equiv 0$. (b) $P, Q \in \mathbb{C}[x]$, $Q \not\equiv 0$.

Bài toán 115. Cho $a, b, c, d, \alpha \in \mathbb{R}$, $\alpha \neq 0$. Tính: (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{a+b\alpha^n}{c+d\alpha^n}$. (b) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{an+b\alpha^n}{cn+d\alpha^n}$. (c) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{an^2+b\alpha^n}{cn^2+d\alpha^n}$. (d) $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{P(x)+a\alpha^n}{Q(x)+b\alpha^n}$ với $P, Q \in \mathbb{R}[x]$.

Bài toán 116 ([Quỳ+20c], 1.). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ thỏa $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n \sum_{i=1}^n a_i^2 = 1$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n \sqrt[3]{3n} = 1$.

Bài toán 117 ([Quỳ+20c], 2.). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ thỏa $a_1 \in (0, 1)$, $a_{n+1} = a_n - a_n^2$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} na_n = 1$.

Bài toán 118 ([Quỳ+20c], 3.). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}$ thỏa $x_0 = 2$, $x_{n+1} = \frac{2x_n+1}{x_n+2}$, $n \in \mathbb{N}$. Tính $\lfloor \sum_{i=1}^n x_i \rfloor$.

Bài toán 119 ([Quỳ+20c], 4.). Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \sum_{i=1}^n \left(\sqrt{1 + \frac{i}{n^2}} - 1 \right) = \frac{1}{4}$.

Bài toán 120 ([Quỳ+20c], 5.). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=0}^{\infty}$ xác định bởi $x_0 = 0$, $x_1 = 2$, $x_{n+2} = 2^{-x_n} + \frac{1}{2}$, $\forall n \in \mathbb{N}$. Chứng minh $\exists \lim_{n \rightarrow \infty} x_n \in \mathbb{R}$ & tính $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$.

Bài toán 121 ([Quỳ+20c], 6.). Xét tính hội tụ của dãy theo giá trị của $a \in \mathbb{R}$:

$$\begin{cases} x_1 = a \neq -1, \\ x_{n+1} = \frac{3\sqrt{2x_n^2 + 2} - 2}{2x_n + \sqrt{2x_n^2 + 2}}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

Bài toán 122 ([Quỳ+20c], 7.). Cho $a, b, c, d \in \mathbb{R}$. Xét hàm số $f(x) = \frac{ax+b}{cx+d}$, $f: \mathbb{R} \setminus \left\{-\frac{d}{c}\right\} \rightarrow \mathbb{R} \setminus \left\{-\frac{a}{c}\right\}$ & dãy $\{u_n\}_{n=0}^\infty$ thỏa $u_0 = a \in \mathbb{R}$, $u_{n+1} = f(u_n)$, $\forall n \in \mathbb{N}$. (a) Chứng minh $f(x)$ là 1 song ánh & dãy $\{u_n\}_{n=0}^\infty$ đã cho xác định khi & chỉ khi $a \neq v_n$, $\forall n \in \mathbb{N}$, trong đó $\{v_n\}_{n=0}^\infty$ được xác định bởi $v_0 = -\frac{d}{c}$, $v_{n+1} = f^{-1}(v_n)$, $\forall n \in \mathbb{N}$ (lưu ý: dãy $\{v_n\}_{n=0}^\infty$ có thể không xác định kể từ 1 chỉ số nào đó). (b) Đặt $\Delta := (a-d)^2 + 4bc$. Biện luận theo Δ sự hội tụ của dãy $\{u_n\}_{n=0}^\infty$.

Bài toán 123 ([Quỳ+20c], 8.). Cho $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ là dãy bị chặn thỏa $F_{n+2}a_{n+2} \leq F_{n+1}a_{n+1} + F_n a_n$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ hội tụ.

Bài toán 124 ([Quỳ+20c], 9.). Dãy $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ được xác định bởi $a_1 > 0, a_2 > 0, a_{n+1} = \sqrt{a_n} + \sqrt{a_{n-1}}$. Chứng minh dãy số $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ hội tụ & tìm giới hạn của dãy số đó.

Bài toán 125 ([Quỳ+20c], 10.). Cho $a, b, A, B \in (0, \infty)$. Xét dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $x_1 = a, x_2 = b, x_{n+2} = A\sqrt[3]{x_{n+1}^2} + B\sqrt[3]{x_n^2}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\exists \lim_{n \rightarrow \infty} x_n$ & tính $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$.

Bài toán 126 ([Quỳ+20c], 11.). Tìm $a \in \mathbb{R}$ để dãy $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi:

$$x_0 = a, \quad x_{n+1} = \frac{4x_n^5 + x_n^2 - x_n - 1}{5x_n^4 + x_n}, \quad \forall n \in \mathbb{N},$$

hội tụ.

Bài toán 127 ([Quỳ+20c], 12.). Cho $a, b, c \in (0, \infty)$ & 3 dãy số $\{a_n\}_{n=0}^\infty, \{b_n\}_{n=0}^\infty, \{c_n\}_{n=0}^\infty$ được xác định bởi:

$$a_0 = a, \quad b_0 = b, \quad c_0 = c, \quad a_{n+1} = a_n + \frac{2}{b_n + c_n}, \quad b_{n+1} = b_n + \frac{2}{c_n + a_n}, \quad c_{n+1} = c_n + \frac{2}{a_n + b_n}, \quad \forall n \in \mathbb{N}.$$

Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n = \lim_{n \rightarrow \infty} b_n = \lim_{n \rightarrow \infty} c_n = \infty$.

Bài toán 128 ([Quỳ+20c], 13.). Cho $n \in \mathbb{N}, n \geq 2$. Chứng minh phương trình $x^n = x + 1$ có 1 nghiệm dương duy nhất, ký hiệu là x_n . (a) Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n = 1$. (b) Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} n(x_n - 1)$.

Bài toán 129 ([Quỳ+20c], 14.). Cho $n \in \mathbb{N}, n \geq 2$. Chứng minh phương trình $x^n = x^2 + x + 1$ có 1 nghiệm dương duy nhất, ký hiệu là x_n . Tìm $a \in \mathbb{R}$ để giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} n^a(x_n - x_{n+1})$ tồn tại, hữu hạn, & $\neq 0$.

Bài toán 130 ([Quỳ+20c], 15.). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ thỏa $a_1 = 5, a_{n+1} = a_n + \frac{1}{a_n}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $45 < a_{1000} < 45.1$.

Bài toán 131 ([Quỳ+20c], 16.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi

$$u_1 = 1, \quad u_2 = 2, \quad u_{n+2} = 2u_{n+1} + u_n, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Đặt $x_n := \frac{u_{n+1}}{u_n}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$.

Bài toán 132 ([Quỳ+20c], 17.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ thỏa $\lim_{n \rightarrow \infty} u_{2n} + u_{2n+1} = 2010, \lim_{n \rightarrow \infty} u_{2n} + u_{2n-1} = 2011$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{u_{2n}}{u_{2n+1}}$.

Bài toán 133 ([Quỳ+20c], 18.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ xác định bởi $u_1 = u_2 = 1, u_{n+2} = 4u_{n+1} - 5u_n$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\forall a \in (\sqrt{5}, \infty), \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{u_n}{a^n} = 0$.

Bài toán 134 ([Quỳ+20c], 19.). Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{\sqrt{n}} \sum_{i=1}^n \frac{1}{\sqrt{i}}$.

Bài toán 135 ([Quỳ+20c], 20.). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty \subset [1, \infty)$ thỏa $u_{m+n} \leq u_m u_n$. Đặt $v_n := \frac{\ln u_n}{n}$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\{v_n\}_{n=1}^\infty$ hội tụ.

Bài toán 136 ([Quỳ+20c], 21.). Cho dãy số dương $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ thỏa $a_1 > 0, a_{n+1}^p \geq \sum_{i=1}^n a_i$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$, với $p \in (0, 2)$ cho trước. Chứng minh tồn tại $c > 0$ để $a_n > nc$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 137 ([Quỳ+20c], 22.). Khảo sát sự hội tụ của dãy $u_0 = a \in \mathbb{R}, u_{n+1} = \sqrt[3]{7u_n - 6}$, $\forall n \in \mathbb{N}$.

Bài toán 138 ([Quỳ+20c], 23.). Cho $\alpha \in (0, 2)$. Tính giới hạn của dãy $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi $u_{n+2} = \alpha u_{n+1} + (1 - \alpha)u_n, \forall n \in \mathbb{N}$, theo 2 giá trị u_0, u_1 cho trước.

Bài toán 139 ([Quỳ+20c], 24.). Cho $a \in (1, \infty)$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n}{a^{n+1}} \sum_{i=1}^n \frac{a^i}{i}$.

Bài toán 140 ([Quỳ+20c], 25.). Tìm $a \in \mathbb{R}$ để dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}$ được xác định bởi $x_0 = \sqrt{1996}, x_{n+1} = \frac{a}{x_n^2 + 1}, \forall n \in \mathbb{N}$, có giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n \in \mathbb{R}$.

Bài toán 141 ([Quỳ+20c], 26.). Cho dãy số thực $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ thỏa $e^{a_n} + na_n = 2, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} n(1 - na_n) = 1$.

Bài toán 142 ([Quỳ+20c], 27.). Cho dãy số thực $\{x_n\}_{n=1}^{\infty} \subset (0, \infty)$ được xác định bởi $x_1 = 1, x_2 = 9, x_3 = 9, x_4 = 1, x_{n+4} = \sqrt[4]{x_n x_{n+1} x_{n+2} x_{n+3}}, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Chứng minh dãy này có giới hạn hữu hạn & tính giới hạn đó.

Bài toán 143 ([VMS23], 1.1, p. 30, HCMUT). Cho $f \in C^1(\mathbb{R}, \mathbb{R})$ thỏa $f'(x) < 0, \forall x \in \mathbb{R}$. Xét dãy số $\{a_n\}$:

$$\begin{cases} a_1 = 1, \\ a_{n+1} = a_n - \frac{f(a_n)}{f'(a_n)}, \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

(a) Nếu $f(x) > 0, \forall x \in \mathbb{R}$, tính $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n$. (b) Nếu $f(2023) = 0$ & $f \in C^2(\mathbb{R})$ thỏa $f''(x) > 0, \forall x \in \mathbb{R}$, tính $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n$.

Bài toán 144 ([VMS23], 1.2, p. 30, VNUHCM UIT). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ thỏa

$$\begin{cases} u_0 \geq -2, \\ u_n = \sqrt{2 + u_{n-1}}, \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

(a) Chứng minh $\{u_n\}$ có giới hạn hữu hạn. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$. (b) Cho 2 dãy $\{v_n\}_{n=1}^{\infty}, \{w_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$\begin{cases} v_n = 4^n |u_n - 2|, \\ w_n = \frac{u_1 u_2 \cdots u_n}{2^n}, \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} v_n, \lim_{n \rightarrow \infty} w_n$.

Bài toán 145 ([VMS23], 1.3, p. 30, ĐH Đồng Tháp). Xét dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$u_1 = \frac{3}{2}, u_n = 1 + \frac{1}{2} \arctan u_{n-1}, \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Chứng minh $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ hội tụ.

Bài toán 146 ([VMS23], 1.4, p. 31, ĐH Đồng Tháp). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$a_1 = 1, a_{n+1} = \frac{n^2 - 1}{a_n} + 2, \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(a) Chứng minh $n \leq a_n \leq n + 1, \forall n \in \mathbb{N}^*$. (b) Đặt $S_n^{(3)} := \sum_{i=1}^n a_i^3$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{S_n^{(3)}}{n^4}$.

Bài toán 147 ([VMS23], 1.5, p. 31, ĐHGTVT). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$a_1 > 0, a_{n+1} = \frac{a_n^2}{a_n^2 - a_n + 1}, \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Chứng minh $\{a_n\}_{n=1}^{\infty}$ giảm & tính $\lim_{n \rightarrow \infty} a_n$.

Bài toán 148 ([VMS23], 1.6, p. 31, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$\begin{cases} u_0 = 0, u_1 = \beta, \\ u_{n+1} = \frac{u_n + u_{n-1}}{2}, \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

(a) Tìm công thức số hạng tổng quát của $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$. (b) Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.

Bài toán 149 ([VMS23], 1.7, p. 31, ĐHKH, Thái Nguyên). Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^{\infty}$ đặt bởi

$$x_n = \sum_{i=1}^n \frac{i}{(i+1)!} = \frac{1}{2!} + \frac{2}{3!} + \cdots + \frac{n}{(n+1)!}, \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\sum_{i=1}^{2023} x_i^n} = \lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{x_1^n + x_2^n + \cdots + x_{2023}^n}$.

Bài toán 150 ([VMS23], 1.8, p. 31, ĐH Mỏ-Địa chất). *Tính*

$$\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\left(\prod_{i=1}^n i^{i^{2021}} \right)^{\frac{1}{n^{2022}}}}{n^{\frac{1}{2022}}} = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{\left(1^{1^{2021}} \cdot 2^{2^{2021}} \cdots n^{n^{2021}} \right)^{\frac{1}{n^{2022}}}}{n^{\frac{1}{2022}}}.$$

Bài toán 151 ([VMS23], 1.9, pp. 31–32, ĐHSPTN2). *Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$x_1 \in (0, 1), \quad x_{n+1} = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \ln(1 + x_i), \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(a) *Chứng minh dãy $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ có giới hạn hữu hạn.* (b) *Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n(x_n - x_{n+1})}{x_n^2} = \frac{1}{2}$.*

Bài toán 152 ([VMS23], 1.10, p. 32, ĐH Trà Vinh). *Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$a_1 = a_2 = 1, \quad a_{n+2} = \frac{1}{a_{n+1}} + a_n, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Tính x_{2022} .

Bài toán 153 ([VMS23], 1.11, p. 32, ĐH Trà Vinh). *Cho 2 dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty, \{y_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$x_1 = y_1 = \sqrt{3}, \quad x_{n+1} = x_n + \sqrt{1 + x_n^2}, \quad y_{n+1} = \frac{1}{1 + \sqrt{1 + y_n^2}}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Chứng minh $x_n y_n \in (2, 3), \forall n \geq 2$ & $\lim_{n \rightarrow \infty} y_n = 0$.

Bài toán 154 ([VMS23], 1.11, p. 32, ĐH Vinh). *Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$x_n = \prod_{i=1}^n \left(1 + \frac{1}{2^i} \right) = \left(1 + \frac{1}{2} \right) \left(1 + \frac{1}{2^2} \right) \cdots \left(1 + \frac{1}{2^n} \right), \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(a) *Tìm tất cả $n \in \mathbb{N}^*$ thỏa $x_n > \frac{15}{8}$.* (b) *Chứng minh $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ hội tụ.*

Bài toán 155 ([VMS24], p. 32, 1.1, VNUHCM UIT). *Cho $a, b \in \mathbb{R}, a < b$. Xét dãy số*

$$\begin{cases} x_0 = a, \quad x_1 = b, \\ x_{n+1} = x_n + \frac{1}{2} x_{n-1} \left(1 - \cos \frac{\pi}{n} \right). \end{cases}$$

Chứng minh $\{x_n\}$ hội tụ.

Bài toán 156 ([VMS24], p. 32, 1.2, ĐH Đồng Tháp). *Cho dãy số $\{u_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$u_n = \sum_{i=1}^n \frac{i}{(i+1)!} = \frac{1}{2!} + \frac{2}{3!} + \frac{3}{4!} + \cdots + \frac{n}{(n+1)!}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(a) *Tìm $n \in \mathbb{N}$ lớn nhất để $u_n < \frac{2023}{2024}$.* (b) *Tính giới hạn $\lim_{n \rightarrow \infty} \sqrt[n]{\sum_{i=1}^{2024} u_i^n} = \sqrt[n]{u_1^n + u_2^n + \cdots + u_{2024}^n}$.*

Bài toán 157 ([VMS24], p. 32, 1.3, ĐHGTVT). *Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^\infty$ thỏa $\frac{1}{2} < a_n < 1, \forall n \in \mathbb{N}^*$. Dãy số $\{x_n\}$ đặt bởi*

$$x_1 = a_1, \quad x_{n+1} = \frac{2(a_{n+1} + x_n) - 1}{1 + 2a_{n+1}x_n}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

(a) *Chứng minh dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ tăng & bị chặn trên.* (b) *Tìm $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n$.*

Bài toán 158 ([VMS24], p. 33, 1.4, ĐH Vinh). *Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ đặt bởi*

$$\begin{cases} x_1 = 2024, \\ x_{n+1} = \frac{x_n^2}{3[x_n] + 4}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*. \end{cases}$$

(a) *Chứng minh $x_8 < 1$.* (b) *Chứng minh $\{x_n\}_{n=1}^\infty$ hội tụ & tìm giới hạn.*

Chương 3

Function – Hàm Số

Contents

3.1	Limit of function – Giới hạn hàm số	23
3.2	Continuous function – Hàm số liên tục	24
3.3	Problem: Function – Bài tập: Hàm số	25

3.1 Limit of function – Giới hạn hàm số

$$\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = l \Leftrightarrow \forall \varepsilon > 0, \exists \delta_\varepsilon > 0, |x - x_0| < \delta_\varepsilon \Rightarrow |f(x) - l| < \varepsilon.$$

hay tương đương với:

$$\lim_{x \rightarrow x_0} f(x) = l \Leftrightarrow \forall \varepsilon > 0, \exists \delta_\varepsilon > 0, |f(x) - l| < \varepsilon, \forall x \in \mathbb{R}, |x - x_0| < \delta_\varepsilon.$$

Bài toán 159 ([Quỳ+20c], 8.). Áp dụng định nghĩa giới hạn của hàm số, tính giới hạn: (a) $\lim_{x \rightarrow -1} \frac{x^2 - 3x - 4}{x + 1}$. (b) $\lim_{x \rightarrow 2} \sqrt{x + 2}$.

Chứng minh. (a) $\lim_{x \rightarrow -1} \frac{x^2 - 3x - 4}{x + 1} = \lim_{x \rightarrow -1} \frac{(x + 1)(x - 4)}{x + 1} = \lim_{x \rightarrow -1} (x - 4)$. Chứng minh $\lim_{x \rightarrow -1} (x - 4) = -5$: Xét $\varepsilon > 0$ bất kỳ, xét bất phương trình $|x - 4 - (-5)| < \varepsilon \Leftrightarrow |x + 1| < \varepsilon \Leftrightarrow |x - (-1)| < \varepsilon$. Theo định nghĩa giới hạn của hàm số, suy ra $\lim_{x \rightarrow -1} (x - 4) = -5$.

(b) Xét $\varepsilon > 0$ bất kỳ, xét bất phương trình $|\sqrt{x + 2} - 2| < \varepsilon \Leftrightarrow 2 - \varepsilon < \sqrt{x + 2} < 2 + \varepsilon \Leftrightarrow 4 - 4\varepsilon + \varepsilon^2 < x + 2 < 4 + 4\varepsilon + \varepsilon^2 \Leftrightarrow -4\varepsilon + \varepsilon^2 < x - 2 < 4\varepsilon + \varepsilon^2$. Nếu chọn $\delta_\varepsilon = \min\{|-4\varepsilon + \varepsilon^2|, |4\varepsilon + \varepsilon^2|\} = 4\varepsilon - \varepsilon^2$ thì $|x - 2| < \delta \Rightarrow |\sqrt{x + 2} - 2| < \varepsilon$, nên theo định nghĩa giới hạn của hàm số, $\lim_{x \rightarrow 2} \sqrt{x + 2} = 2$. \square

Bài toán 160. Viết chương trình C/C++, Pascal, Python để tính giới hạn $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{P(x)}{Q(x)} = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^i}{\sum_{i=0}^n b_i x^i}$.

Input. Dòng 1 chứa $x_0 \in \overline{\mathbb{R}} = \mathbb{R} \cup \{\pm\infty\}$, m, n . Dòng 2 chứa a_0, a_1, \dots, a_m . Dòng 3 chứa b_0, b_1, \dots, b_n .

Output. Giới hạn $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^i}{\sum_{i=0}^n b_i x^i} \in \overline{\mathbb{R}}$.

Sample.

Bài toán 161. Viết chương trình C/C++, Pascal, Python để tính giới hạn $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{P(x)}{Q(x)} = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^{\alpha_i}}{\sum_{i=0}^n b_i x^{\beta_i}}$.

Input. Dòng 1 chứa $x_0 \in \overline{\mathbb{R}} = \mathbb{R} \cup \{\pm\infty\}$, m, n . Dòng 2 chứa a_0, a_1, \dots, a_m . Dòng 3 chứa $\alpha_0, \alpha_1, \dots, \alpha_m \in \mathbb{R}$. Dòng 4 chứa b_0, b_1, \dots, b_n . Dòng 5 chứa $\beta_0, \beta_1, \dots, \beta_n \in \mathbb{R}$.

Output. Giới hạn $\lim_{x \rightarrow x_0} \frac{P(x)}{Q(x)} = \lim_{x \rightarrow x_0} \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^{\alpha_i}}{\sum_{i=0}^n b_i x^{\beta_i}}$.

Sample.

Bài toán 162 ([Quỳ+20c], 9.). Cho hàm số $f(x) = \cos \frac{1}{x}$ và dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}, \{y_n\}_{n=1}^{\infty}$:

$$x_n = \frac{1}{2n\pi}, \quad y_n = \frac{1}{(2n+1)\frac{\pi}{2}}.$$

(a) Tìm giới hạn của 4 dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}, \{y_n\}_{n=1}^{\infty}, \{f(x_n)\}_{n=1}^{\infty}, \{f(y_n)\}_{n=1}^{\infty}$. (b) Tồn tại hay không giới hạn $\lim_{x \rightarrow 0} \cos \frac{1}{x}$?

Chứng minh. (a) $\lim_{n \rightarrow \infty} x_n = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{2n\pi} = 0$, $\lim_{n \rightarrow \infty} y_n = \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{1}{(2n+1)\frac{\pi}{2}} = 0$, $\lim_{n \rightarrow \infty} f(x_n) = \lim_{n \rightarrow \infty} \cos 2n\pi = \lim_{n \rightarrow \infty} 1 = 1$, $\lim_{n \rightarrow \infty} f(y_n) = \lim_{n \rightarrow \infty} \cos(2n+1)\frac{\pi}{2} = \lim_{n \rightarrow \infty} 0 = 0$.

(b) Ta có 2 dãy $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}, \{y_n\}_{n=1}^{\infty}$ cùng tiến về 0 nhưng $\lim_{n \rightarrow \infty} f(x_n) = 1 \neq 0 = \lim_{n \rightarrow \infty} f(y_n)$, suy ra không tồn tại $\lim_{x \rightarrow 0} f(x)$. \square

Bài toán 163 ([Quỳ+20c], 10.). Tính: (a) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{x^2 - 1}{2x^2 - x - 1}$. (b) $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{x^2 - 1}{2x^2 - x - 1}$. (c) $\lim_{x \rightarrow \infty} \frac{x^2 - 1}{2x^2 - x - 1}$.

Chứng minh. (a) 1. (b) $\frac{2}{3}$. (c) $\frac{1}{2}$. \square

Bài toán 164 ([Quỳ+20c], 11.). Tính: (a) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{(1+x)(1+2x)(1+3x) - 1}{x}$. (b) $\lim_{x \rightarrow 3} \frac{x^2 - 5x + 6}{x^2 - 8x + 15}$.
(c) $\lim_{x \rightarrow \infty} \frac{(1+x)(1+2x)(1+3x)(1+4x)(1+5x)}{(2x+3)^5}$. (d) $\lim_{x \rightarrow 2} \sqrt{\frac{x^2 - 4}{x^3 - 3x - 2}}$. (e) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sqrt{1+2x} - \sqrt[3]{1+3x}}{x}$.
(f) $\lim_{x \rightarrow 1} \frac{3}{1 - \sqrt{x}} - \frac{3}{1 - \sqrt[3]{x}}$.

Bài toán 165 ([Quỳ+20c], 12.). Cho hàm số

$$f(x) = \begin{cases} x^2 - 2x + 3 & \text{if } x \leq 2, \\ 4x - 3 & \text{if } x > 2. \end{cases}$$

Tính $\lim_{x \rightarrow 2^+} f(x)$, $\lim_{x \rightarrow 2^-} f(x)$, $\lim_{x \rightarrow 2} f(x)$.

Bài toán 166 ([Quỳ+20c], 13.). Tính: (a) $\lim_{x \rightarrow a} \frac{\sin x - \sin a}{x - a}$. (b) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{1 - \cos x \cos 2x \cos 3x}{1 - \cos x}$. (c) $\lim_{x \rightarrow \frac{\pi}{3}} \frac{\sin(x - \frac{\pi}{3})}{1 - 2\cos x}$.

Bài toán 167 ([Quỳ+20c], 14.). Tính: (a) $\lim_{x \rightarrow \infty} \left(\frac{x+a}{x-a}\right)^x$. (b) $\lim_{x \rightarrow 1} (x-1) \log_x 2$. (c) $\lim_{x \rightarrow 2} \frac{2^x - x^2}{x - 2}$.

3.2 Continuous function – Hàm số liên tục

Bài toán 168 ([Quỳ+20c], 15.). Chứng minh: (a) 2 hàm số $f(x) = x^3 - x + 2$, $g(x) = \frac{x^3 + 1}{x^2 + 1}$ liên tục tại mọi điểm $x \in \mathbb{R}$. (b) Hàm số

$$f(x) = \begin{cases} \frac{x^2 - x - 2}{x - 2} & \text{if } x \neq 2, \\ 3 & \text{if } x = 2, \end{cases}$$

liên tục tại điểm $x = 2$. (c) Hàm số

$$f(x) = \begin{cases} \frac{x^3 - 1}{x - 1} & \text{if } x \neq 1, \\ 2 & \text{if } x = 1, \end{cases}$$

gián đoạn tại điểm $x = 1$.

Bài toán 169 ([Quỳ+20c], 16.). Chứng minh: (a) Hàm số $f(x) = (x^2 - 2)^2 + 2$ liên tục trên \mathbb{R} . (b) Hàm số $f(x) = \frac{1}{\sqrt{1 - x^2}}$ liên tục trên $(-1, 1)$. (c) Hàm số $f(x) = \sqrt{4 - x^2}$ liên tục trên $[-2, 2]$. (d) Hàm số $f(x) = \sqrt{2x - 1}$ liên tục trên $[\frac{1}{2}, \infty)$.

Bài toán 170 ([Quỳ+20c], 17.). Sử dụng bất đẳng thức $|\sin x| \leq |x|$, $\forall x \in \mathbb{R}$, chứng minh tính liên tục của hàm số $y = \cos x$ tại điểm $x = x_0$ bất kỳ.

Bài toán 171 ([Quỳ+20c], 18.). Tìm tất cả các điểm gián đoạn của hàm số: (a) $y = \frac{1+x}{1+x^3}$. (b) $y = \sqrt{\frac{1 - \cos \pi x}{4 - x^2}}$. (c) $y = x - \lfloor x \rfloor$. (d) $y = \frac{1}{\ln x}$.

Bài toán 172 ([Quỳ+20c], 19.). (a) Chứng minh phương trình bậc 3 $x^3 + ax^2 + bx + c = 0$ luôn có ít nhất 1 nghiệm thực $\forall a, b, c \in \mathbb{R}$. (b) Mở rộng bài toán.

Bài toán 173 ([[Quy+20c](#)], 20.). Tìm tất cả $m \in \mathbb{R}$ để phương trình $\sqrt{1+x} + \sqrt{1-x} = m$ có nghiệm.

Bài toán 174 ([[Quy+20c](#)], 21.). Giải bất phương trình $\sqrt{x+1} + \sqrt[3]{7-x} > 2$.

Bài toán 175 ([[Quy+20b](#)], 25., p. 48). Tính $\lim_{x \rightarrow -\infty} \sqrt{x^2 + x + 1} + x$.

Bài toán 176 ([[Quy+20b](#)], 26., p. 48). Tính $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\tan x - \sin x}{x^3}$.

Bài toán 177 ([[Quy+20b](#)], 27., p. 48). Sử dụng giới hạn đặc biệt $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{e^x - 1}{x} = 1$, chứng minh hàm số $y = e^x \in C(\mathbb{R})$.

Bài toán 178 ([[Quy+20b](#)], 28., p. 48). Tìm tất cả $m \in \mathbb{R}$ để hàm số

$$f(x) = \begin{cases} \frac{x^2 - 3x + 2}{x^2 - 2x} & \text{if } x < 2, \\ mx + m + 1 & \text{if } x \geq 2, \end{cases} \in C(\mathbb{R}).$$

Bài toán 179 ([[Quy+20b](#)], 29., p. 48). Tìm tất cả hàm số $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ liên tục tại điểm 0 và thỏa $f(3x) = f(x)$, $\forall x \in \mathbb{R}$.

Bài toán 180 ([[Quy+20b](#)], 30., p. 48). Tìm tất cả hàm số $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ liên tục tại điểm 0 và thỏa $f(x+y) = f(x) + f(y)$, $\forall x, y \in \mathbb{R}$.

Bài toán 181 ([[Quy+20b](#)], 31., p. 48). Tìm ví dụ về 1 hàm số $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ thỏa f gián đoạn tại mọi điểm thuộc \mathbb{R} nhưng $f \circ f$ liên tục tại mọi điểm thuộc \mathbb{R} .

Bài toán 182 ([[Quy+20b](#)], 32., p. 48). Chứng minh parabol $(P): y = x^2 - 2x$ và ellipse $(E): \frac{x^2}{9} + y^2 = 1$ cắt nhau tại 4 điểm phân biệt nằm trên 1 đường tròn.

Bài toán 183 ([[Quy+20b](#)], 33., p. 48). Cho $f: [0, 1] \rightarrow [0, 1]$. Chứng minh tồn tại điểm $x_0 \in [0, 1]$ thỏa $f(x_0) = x_0$.

Bài toán 184 ([[Quy+20b](#)], 34., p. 48). Dùng phương pháp chia đôi, tìm nghiệm của phương trình $x^5 + x + 1 = 0$ với độ chính xác 0.1.

Xem code C/C++ của bài toán này ở [[Thu+21](#)].

3.3 Problem: Function – Bài tập: Hàm số

Bài toán 185 ([[VMS23](#)], 3.1, p. 33, HCMUT). (a) Chứng minh tồn tại hàm số $f \in C^2(\mathbb{R}, \mathbb{R})$ thỏa $xf''(x) + 2f'(x) = x^{2023}$, $\forall x \in \mathbb{R}$. (b) Giả sử $g \in C^2(\mathbb{R}, \mathbb{R})$ thỏa $xg''(x) + 2g'(x) \geq x^{2023}$, $\forall x \in \mathbb{R}$. Chứng minh $\int_{-1}^1 x(g(x) + x^{2023}) dx \geq \frac{2}{2025}$.

Bài toán 186 ([[VMS23](#)], 3.2, p. 33, ĐH Đồng Tháp). Cho hàm $f(x) = 2(x-1) - \arctan x$, $\forall x \in \mathbb{R}$. Chứng minh phương trình $f(x) = 0$ có nghiệm duy nhất là $a \in (1, \sqrt{3})$.

Proposition 1 (Luật bình phương nghịch đảo). Mỗi sự gia tăng khoảng cách từ nguồn cho ra kết quả giảm mức độ âm thanh theo tỷ lệ nghịch với bình phương của sự gia tăng khoảng cách.

Bài toán 187 ([[VMS23](#)], 3.3, pp. 33–34, ĐH Đồng Tháp). Sử dụng luật bình phương nghịch đảo, giải quyết bài toán: 1 người có 1 mảnh đất lớn có chiều dài mặt tiền là l m ở giữa 2 quán karaoke thường phát ra âm thanh có cường độ lần lượt là I_1, I_2 . Người này định xây 1 ngôi nhà nhỏ trên mảnh đất đó nhưng muốn tìm vị trí sao cho chịu ảnh hưởng của âm thanh từ 2 quán karaoke là ít nhất. Giúp người này nếu biết: (a) Cường độ âm thanh $I_1 = I_2$. (b) Cường độ âm thanh $I_1 = 8I_2$. (c) $I_1 = aI_2$ với $a \in (0, \infty)$ cho trước.

Bài toán 188 ([[VMS23](#)], 3.5, p. 34, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). Cho hàm

$$f(x) = \begin{cases} x^2 \sin \frac{1}{x} + \alpha x & \text{if } x \neq 0, \\ 0 & \text{if } x = 0. \end{cases}$$

(a) Tính $f'(x)$ khi $x \neq 0$. (b) Tính $f'(0)$. (c) Chứng minh hàm $f(x)$ không đơn điệu trên mỗi khoảng mở chứa điểm 0.

Bài toán 189 ([[VMS23](#)], 3.6, p. 34, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). (a) Gia đình bác Nam muốn xây 1 cái bể hình hộp với đáy là hình vuông có thể tích $V = 10 \text{ m}^3$. Biết giá thành để xây mỗi m^2 mặt đáy là $a = 700000$ đồng và 1 mặt bên là $b = 500000$ đồng. Để tổng chi phí xây dựng là nhỏ nhất thì bác Nam nên xây bể với kích thước như thế nào? (b) Giải bài toán với $a, b, V \in (0, \infty)$ bất kỳ.

Bài toán 190 ([VMS23], 3.7, pp. 34–35, ĐHKH Thái Nguyên). *Tìm các hàm liên tục $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$, $f \not\equiv 0$, thỏa*

$$f(x+y) = 2023^y f(x) + 2023^x f(y), \quad \forall x, y \in \mathbb{R}.$$

Từ đó tính

$$\lim_{x \rightarrow 0} \frac{e^{f(x)} - 1}{\sin f(x)}, \quad \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{n}{f^{(n)}(0)}.$$

Bài toán 191 ([VMS23], 3.8, p. 35, ĐH Mỏ–Địa chất). *Tính*

$$\lim_{(x,y,z) \rightarrow (0,0,0)} \frac{\sin x^2 + \sin y^2 + \sin z^2}{x^2 + y^2 + z^2}.$$

Bài toán 192 ([VMS23], 3.9, p. 35, ĐH Mỏ–Địa chất). *Gọi $y_1(x), y_2(x), y_3(x)$ là 3 nghiệm của phương trình vi phân $y''' + a(x)y'' + b(x)y' + c(x)y = 0$ thỏa $y_1^2(x) + y_2^2(x) + y_3^2(x) = 1, \forall x \in \mathbb{R}$. Tìm các hằng số α, β để hàm $z = (y_1'(x))^2 + (y_2'(x))^2 + (y_3'(x))^2$ là nghiệm của phương trình vi phân $z' + \alpha a(x)z + \beta c(x) = 0$.*

Bài toán 193 ([VMS23], 3.10, p. 35, ĐH Mỏ–Địa chất). *Trên hình ellipse $\frac{x^2}{a^2} + \frac{y^2}{b^2} = 1$, tìm tất cả các điểm $T = (x_0, y_0)$ thỏa: tam giác bị giới hạn bởi các đường thẳng $x = 0, y = 0$ & tiếp tuyến với ellipse tại điểm T có diện tích nhỏ nhất.*

Bài toán 194 ([VMS23], 3.11, p. 35, FTU Hà Nội). *Chứng minh đa thức $f(x) = \sum_{i=0}^{2022} (-1)^i \frac{x^i}{i!} = 1 - x + \frac{x^2}{2!} - \frac{x^3}{3!} + \cdots + \frac{x^{2022}}{2022!}$ không có nghiệm thực.*

Bài toán 195 ([VMS23], 3.12, p. 35, ĐHSPHN2). *Cho $f \in C(\mathbb{R}, \mathbb{R})$, $a, b \in \mathbb{R}$, $a < b$. 1 điểm x được gọi là 1 điểm mù nếu tồn tại 1 điểm $y \in \mathbb{R}$ với $y > x$ sao cho $f(y) > f(x)$. Giả sử tất cả các điểm thuộc khoảng mở $I = (a, b)$ là các điểm mù & a, b không phải là 2 điểm mù. Chứng minh $f(a) = f(b)$.*

Bài toán 196 ([VMS23], 3.13, p. 36, ĐH Trà Vinh). *Chứng minh hàm số $f(x) = x^{x^x}$ đồng biến trên $(0, \infty)$ & $\lim_{x \rightarrow 0^+} f(x) = 0$.*

Bài toán 197 ([VMS23], 3.14, p. 36, ĐH Vinh). *Cho hàm*

$$f(x) = \begin{cases} \sqrt[3]{x^2} \sin \frac{1}{x^{2023}} & \text{if } x \neq 0, \\ 0 & \text{if } x = 0. \end{cases}$$

(a) *Chứng minh hàm số f liên tục tại $x = 0$. (b) Hàm số f có khả vi tại $x = 0$ hay không?*

Bài toán 198 ([VMS23], 3.15, p. 36, ĐH Vinh). *Cho hàm $f \in C([0, 1], \mathbb{R})$, khả vi trên khoảng $(0, 1)$, thỏa $f(0) = 0$, & $|f'(x)| \leq 2023|f(x)|, \forall x \in (0, 1)$. Chứng minh $f(x) = 0, \forall x \in [0, 1]$.*

Bài toán 199 ([VMS23], 3.16, p. 36, ĐH Vinh). *Giả sử hàm $f: (0, \infty) \rightarrow \mathbb{R}$ khả vi trên khoảng $(0, \infty)$ & thỏa 2 điều kiện: (i) $|f(x)| \leq 2023, \forall x \in (0, \infty)$; (ii) $f(x)f'(x) \geq 2022 \cos x, \forall x \in (0, \infty)$. Có tồn tại $\lim_{x \rightarrow \infty} f(x)$ không?*

Chương 4

Continuity – Sự Liên Tục

Definition 10 ([Tao22a], Def. 6.1.1, p. 109: distance between 2 reals). *Given $x, y \in \mathbb{R}$, their distance $d(x, y)$ is defined to be $d(x, y) := |x - y| \in [0, \infty)$.*

Definition 11 ([Tao22a], Def. 6.1.2, p. 109: ε -close reals). *Let $\varepsilon > 0$ be a real number. $x, y \in \mathbb{R}$ is said to be ε -close iff $d(x, y) \leq \varepsilon$.*

Chương 5

Series – Chuỗi Số

Bài toán 200 ([VMS23], 2.1, p. 32, VNUHCM UIT). Cho dãy số $\{x_n\}_{n=1}^{\infty} \subset (0, \infty)$ thỏa $\sum_{n=1}^{\infty} \frac{x_n}{(2n-1)^2} < 1$. Chứng minh $\sum_{k=1}^{\infty} \sum_{n=1}^k \frac{x_n}{k^3} < 2$.

Bài toán 201 ([VMS23], 2.2, p. 32, DHGTVT). Cho dãy số $\{a_n\}_{n=1}^{\infty} \subset (0, \infty)$ đặt bởi

$$a_1 > 0, \quad a_{n+1} = \frac{a_n^2}{a_n^2 - a_n + 1}, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*.$$

Tính $\sum_{n=1}^{\infty} a_n$.

Bài toán 202 ([VMS23], 2.2, p. 32, ĐH Mỏ-Địa chất). Gọi S là dãy con của dãy điều hòa $\left\{\frac{1}{n}\right\}_{n=1}^{\infty} = 1, \frac{1}{2}, \frac{1}{3}, \dots, \frac{1}{n}, \dots$ & có tổng hữu hạn. Gọi $c(n)$ là số lượng các phần tử của S có số thứ tự trong dãy mẹ (điều hòa) ban đầu không vượt quá n . Chứng minh $\lim_{n \rightarrow \infty} \frac{c(n)}{n} = 0$.

Bài toán 203 ([VMS24], p. 33, 2.1, ĐHCNTT TpHCM). Khảo sát sự hội tụ của chuỗi số

$$\sum_{i=1}^{+\infty} \frac{\beta \sin^2 l\alpha}{1 + \beta \sin^2 k\alpha}, \quad \alpha \notin \{k\pi : k \in \mathbb{Z}\}, \quad \beta > 0.$$

Chương 6

Derivative & Differentiability – Đạo Hàm & Tính Khả Vi

Contents

6.1	Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm	29
6.1.1	Definition of derivative as a limit – Định nghĩa đạo hàm như 1 giới hạn	30
6.1.2	Continuity & differentiability – Liên tục & khả vi	30
6.1.3	Notation for differentiation – Ký hiệu cho phép lấy đạo hàm	31
6.2	L'Hôpital's rule – Quy tắc l'Hôpital	31
6.2.1	Problems: Derivative – Bài tập: Đạo hàm	32
6.3	Differentiation Rules – Các Quy Tắc Tính Đạo Hàm	33
6.4	Numerical Differentiation – Xấp Xỉ Đạo Hàm	33
6.4.1	Approximate 1st-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc nhất	33
6.4.2	Approximate 2nd-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc 2	35
6.4.3	Approximate higher order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc cao	35
6.4.4	Sources of error in approximate differentiation – Nguồn lỗi trong xấp xỉ đạo hàm	35
6.4.5	Problems: Numerical approximation – Bài tập: Xấp xỉ đạo hàm	35

6.1 Định nghĩa đạo hàm. Ý nghĩa hình học của đạo hàm

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/derivative](#).

In mathematics, the *derivative* is a fundamental tool that quantifies the sensitivity to change of a function's output w.r.t. its input. The derivative of a function of a single variable at a chosen input value, when it exists, is the **slope** of the **tangent line** to the **graph of the function** at that point. The tangent line is the best **linear approximation** of the function near that input value. For this reason, the derivative is often described as the *instantaneous rate of change*, the ratio of the instantaneous change in the dependent variable to that of the independent variable. The process of finding a derivative is called *differentiation*.

– Trong toán học, *đạo hàm* là 1 công cụ cơ bản định lượng độ nhạy với sự thay đổi của đầu ra của 1 hàm so với đầu vào của nó. Đạo hàm của 1 hàm của 1 biến duy nhất tại 1 giá trị đầu vào đã chọn, khi nó tồn tại, là độ dốc của đường tiếp tuyến với đồ thị của hàm tại điểm đó. Đường tiếp tuyến là phép xấp xỉ tuyến tính tốt nhất của hàm gần giá trị đầu vào đó. Vì lý do này, đạo hàm thường được mô tả là *tốc độ thay đổi tức thời*, tỷ lệ giữa sự thay đổi tức thời của biến phụ thuộc với biến độc lập. Quá trình tìm đạo hàm được gọi là *phép vi phân*.

There are multiple different notations for differentiation. **Leibniz notation**, named after **GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZ**, is represented as the ratio of 2 **differentials**, whereas *prime notation* is written by adding a prime mark. Higher order notations represent repeated differentiation, & they are usually denoted in Leibniz notation by adding superscripts to the differentials, & in prime notation by adding additional prime marks. The **higher order derivatives** can be applied in physics, e.g., while the 1st derivative of the position of a moving object w.r.t. time is the object's **velocity**, how the position changes as time advances, the 2nd derivative is the object's **acceleration**, how the velocity changes as time advances.

– Có nhiều ký hiệu khác nhau cho phép tính vi phân. Ký hiệu Leibniz, được đặt theo tên của Gottfried Wilhelm Leibniz, được biểu diễn dưới dạng tỷ số của hai phép tính vi phân, trong khi ký hiệu nguyên tố được viết bằng cách thêm 1 dấu nguyên tố. Ký hiệu bậc cao hơn biểu diễn phép tính vi phân lặp lại và chúng thường được biểu diễn trong ký hiệu Leibniz bằng cách thêm các chữ số mũ vào các phép tính vi phân, và trong ký hiệu nguyên tố bằng cách thêm các dấu nguyên tố bổ sung. Các đạo hàm bậc cao hơn có thể được áp dụng trong vật lý; ví dụ, trong khi đạo hàm bậc nhất của vị trí của 1 vật chuyển động theo thời gian là vận tốc của vật, cách vị trí thay đổi khi thời gian trôi qua, thì đạo hàm bậc hai là gia tốc của vật, cách vận tốc thay đổi khi thời gian trôi qua.

Derivatives can be generalized to **functions of several real variables**. In this case, the derivative is reinterpreted as a **linear transformation** whose graph is (after an appropriate translation) the best linear approximation to the graph of the original function. The **Jacobian matrix** is the matrix that represents this linear transformation w.r.t. the basis given by the choice of independent & dependent variables. It can be calculated in terms of the **partial derivatives** w.r.t. the independent variables. For a **real-valued function** of several variables, the Jacobian matrix reduces to the **gradient vector**.

Nếu quỹ đạo chuyển động của 1 vật hay 1 chất điểm được miêu tả bằng hàm số $\mathbf{x}(t)$ theo thời gian thì vận tốc $\mathbf{v}(t) = \mathbf{x}'(t)$ biểu thị độ nhanh chậm của chuyển động tại 1 thời điểm t .

6.1.1 Definition of derivative as a limit – Định nghĩa đạo hàm như 1 giới hạn

Definition 12 (ε - δ definition of derivative). A **function of a real variable** $f(x)$ is **differentiable** at a point a of its domain, if its domain contains an open interval containing a , & the limit

$$l = \lim_{h \rightarrow 0} \frac{f(a+h) - f(a)}{h}$$

exists. I.e., for every positive real number $\varepsilon \in (0, \infty)$, there exists a positive real number $\delta = \delta(\varepsilon) \in (0, \infty)$ s.t., for every $h \neq 0$ s.t. $|h| < \delta$ then $f(a+h)$ is defined, &

$$\left| \frac{f(a+h) - f(a)}{h} - l \right| < \varepsilon.$$

If the function f is differentiable at a , i.e., if the limit l exists, then this limit is called the *derivative* of f at a . Multiple notations for the derivative exist. The derivative of f at a can be denoted $f'(a)$, read as “ f prime of a ”; or it can be denoted $\frac{df}{dx}(a)$, read as “the derivative of f w.r.t. x at a ” or “ df by (or over) dx at a ”. If f is a function that has a derivative at every point in its domain, then a function can be defined by mapping every point x to the value of the derivative of f at x . This function is written f' & is called the *derivative function* or the *derivative of f* . The function f sometimes has a derivative at most, but not all, points of its domain. The function whose value at a equals $f'(a)$ whenever $f'(a)$ is defined & elsewhere is undefined is also called the derivative of f . It is still a function, but its domain may be smaller than the domain of f .

– Nếu hàm f khả vi tại a , tức là nếu giới hạn l tồn tại, thì giới hạn này được gọi là *đạo hàm* của f tại a . Có nhiều ký hiệu cho đạo hàm. Đạo hàm của f tại a có thể được ký hiệu là $f'(a)$, đọc là “ f phẩy của a ”; hoặc có thể được ký hiệu là $\frac{df}{dx}(a)$, đọc là “đạo hàm của f theo x tại a ” hoặc “ df theo (hoặc trên) dx tại a ”. Nếu f là hàm có đạo hàm tại mọi điểm trong tập xác định của nó, thì hàm có thể được định nghĩa bằng cách ánh xạ mọi điểm x tới giá trị của đạo hàm của f tại x . Hàm này được ký hiệu là f' & được gọi là *đạo hàm hàm* hoặc *đạo hàm của f* . Hàm f đôi khi có đạo hàm tại nhiều nhất, nhưng không phải tất cả, các điểm của tập xác định của nó. Hàm có giá trị tại a bằng $f'(a)$ bất cứ khi nào $f'(a)$ được xác định & ở nơi khác không xác định cũng được gọi là đạo hàm của f . Nó vẫn là 1 hàm, nhưng tập xác định của nó có thể nhỏ hơn tập xác định của f .

The ratio in the definition of the derivative is the slope of the line through 2 points on the graph of the function f , specially the points $(a, f(a))$ & $(a+h, f(a+h))$. As h is made smaller, these points grow closer together, & the slope of this line approaches the limiting value, the slope of the tangent to the graph of f at a . I.e., the derivative is the slope of the tangent.

– Tỷ lệ trong định nghĩa của đạo hàm là độ dốc của đường thẳng qua 2 điểm trên đồ thị của hàm số f , đặc biệt là các điểm $(a, f(a))$ & $(a+h, f(a+h))$. Khi h nhỏ hơn, các điểm này sẽ gần nhau hơn, & độ dốc của đường thẳng này tiến tới giá trị giới hạn, độ dốc của tiếp tuyến với đồ thị của f tại a . I.e., đạo hàm là độ dốc của tiếp tuyến.

6.1.1.1 Definition of derivative using infinitesimals – Định nghĩa đạo hàm sử dụng vô cùng nhỏ

1 way to think of the derivative $\frac{df}{dx}(a)$ is as the ratio of an **infinitesimal** change in the output of the function f to an infinitesimal change in its input. In order to make this intuition rigorous, a system of rules for manipulating infinitesimal quantities is required. The system of **hyperreal numbers** is a way of treating infinite & infinitesimal quantities. The hyperreals are an **extension** of the real numbers that contain numbers greater than anything of the form $1 + 1 + \dots + 1$ for any finite number of terms. Such numbers are infinite, & their **reciprocals** are infinitesimals. The application of hyperreal numbers to the foundations of calculus is called **nonstandard analysis**. This provides a way to define the basic concepts of calculus such as the derivative & integral in terms of infinitesimals, thereby giving a precise meaning to the d in the Leibniz notation. Thus, the derivative of $f(x)$ becomes

$$f'(x) = \text{st} \left(\frac{f(x+dx) - f(x)}{dx} \right)$$

for an arbitrary infinitesimal dx , where st denotes the **standard part function**, which “rounds off” each finite hyperreal to the nearest real.

6.1.2 Continuity & differentiability – Liên tục & khả vi

If f is differentiable at a , then f must also be continuous at a . E.g., choose a point a & let f be the **step function**

$$\text{step}(x; a, a_l, a_r) = \begin{cases} a_l & \text{if } x < a, \\ a_r & \text{if } x \geq a. \end{cases} \quad \text{for } a \in \mathbb{R}, a_l, a_r \in \mathbb{C}, a_l \neq a_r.$$

Remark 6. This step function is very common in the mathematical analysis of hyperbolic Partial Differential Equations (abbr., hyperbolic PDEs), especially in the shock waves & rarefaction waves – solutions of Riemann problem.

– Hàm bước này rất phổ biến trong phân tích toán học của Phương trình đạo hàm riêng hyperbolic (viết tắt là PDE hyperbolic), đặc biệt là trong sóng xung kích & sóng loãng – các nghiệm của bài toán Riemann.

The function $\text{step}(x; a, a_l, a_r)$ cannot have a derivative at a . If $h < 0$, then $a + h$ is on the low part of the step, so the secant line from a to $a + h$ is very steep; as h tends to 0, the slope tends to ∞ . If $h > 0$, then $a + h$ is on the high part of the step, so the secant line from a to $a + h$ has slope 0. Consequently, the secant lines do not approach any single slope, so the limit of the difference quotient does not exist. However, even if a function is continuous at a point, it may not be differentiable there.

– Hàm $\text{step}(x; a, a_l, a_r)$ không thể có đạo hàm tại a . Nếu $h < 0$, thì $a + h$ nằm ở phần thấp của bậc, do đó đường cắt từ a đến $a + h$ rất dốc; khi h tiến tới 0, độ dốc tiến tới ∞ . Nếu $h > 0$, thì $a + h$ nằm ở phần cao của bậc, do đó đường cắt từ a đến $a + h$ có độ dốc 0. Do đó, các đường cắt không tiến tới bất kỳ độ dốc đơn nào, do đó giới hạn của thương hiệu không tồn tại. Tuy nhiên, ngay cả khi 1 hàm liên tục tại 1 điểm, thì nó có thể không khả vi tại đó.

Problem 7. Prove that the **absolute value** function given by $f(x) = |x|$ is continuous at $x = 0$, but it is not differentiable there.

Chứng minh. If $h > 0$, then the slope of the secant line from 0 to h is 1. If $h < 0$, then the slope of the secant line from 0 to h is -1 . This can be seen graphically as a “kink” or a “cusp” in the graph at $x = 0$. \square

Problem 8. Investigate the continuity & differentiability of functions: (a) $x^a|x|$, $a > 0$. (b) $x^a|x|$, $a < 0$. (c) $x^a|x|^b$ for $a, b \in \mathbb{R}$.

Even a function with a smooth graph is not differentiable at a point where its **tangent is vertical**, e.g.:

– Ngay cả 1 hàm số có đồ thị trơn cũng không khả vi tại điểm mà tiếp tuyến của nó thẳng đứng, e.g.:

Problem 9. Prove that the function $f(x) = x^{\frac{1}{3}} = \sqrt[3]{x}$ is continuous on the whole \mathbb{R} but not differentiable at $x = 0$.

In summary, a function that has a derivative is continuous, but there are continuous functions that do not have a derivative.

– Tóm lại, 1 hàm số có đạo hàm là hàm số liên tục, nhưng có những hàm số liên tục nhưng không có đạo hàm.

Most functions that occur in practice have derivatives at all points or **almost every** point. Early in the **history of calculus**, many mathematicians assumed that a continuous function was differentiable at most points. Under mild conditions (e.g., if the function is a **monotone** or a **Lipschitz function**), this is true. However, in 1872, WEIERSTRASS found the 1st example of a function, called the **Weierstrass function**, that is continuous everywhere but differentiable nowhere. In 1931, **STEFAN BANACH** proved that the set of functions that have a derivative at some point is a **meager set** in the space of all continuous functions. Informally, this means that hardly any random continuous functions have a derivative at even 1 point.

– Hầu hết các hàm xuất hiện trong thực tế đều có đạo hàm tại mọi điểm hoặc hầu như mọi điểm. Vào đầu lịch sử phép tính, nhiều nhà toán học cho rằng một hàm liên tục có thể vi phân tại hầu hết các điểm. Trong điều kiện nhẹ nhàng (ví dụ, nếu hàm là hàm đơn điệu hoặc hàm Lipschitz), điều này là đúng. Tuy nhiên, vào năm 1872, WEIERSTRASS đã tìm thấy ví dụ đầu tiên về một hàm, được gọi là hàm Weierstrass, liên tục ở mọi nơi nhưng không thể vi phân ở bất kỳ đâu. Vào năm 1931, STEFAN BANACH đã chứng minh rằng tập hợp các hàm có đạo hàm tại một điểm nào đó là một tập hợp ít ỏi trong không gian của tất cả các hàm liên tục. Nói một cách không chính thức, điều này có nghĩa là hầu như không có hàm liên tục ngẫu nhiên nào có đạo hàm tại 1 điểm.

6.1.3 Notation for differentiation – Ký hiệu cho phép lấy đạo hàm

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/notation for differentiation](#).

1 common way of writing the derivative of a function is **Leibniz notation**, introduced by **GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZ** in 1675, which denotes a derivative as the quotient of 2 **differentials** e.g. dx, dy . It is still common used when the equation $y = f(x)$ is viewed as a functional relationship between **dependent & independent variables**. The 1st derivative is denoted by $\frac{dy}{dx}$, read as “the derivative of y w.r.t. x ”. This derivative can alternately be treated as the application of a **differential operator** to a function, $\frac{dy}{dx} = \frac{d}{dx}f(x)$. Higher derivatives are expressed using the notation $\frac{d^n y}{dx^n}$ for the n th derivative of $y = f(x)$. These are abbreviations for multiple applications of the

6.2 L’Hôpital’s rule – Quy tắc l’Hôpital

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/L’Hôpital rule](#).

2. [Rud76]. WALTER RUDIN. *Principles of Mathematical Analysis*. Sect: L’Hôpital’s rule, pp. 109–110.

3. [Tao22a]. TERENCE TAO. *Analysis I*. Sect. 10.5: L’Hôpital’s Rule, pp. 228–229.

L'Hôpital's rule, also known as *Bernoulli's rule*, is a mathematical theorem that allows evaluating limits of **indeterminate forms** using derivatives. Application (or repeated application) of the rule often converts an indeterminate form to an expression that can be easily evaluated by substitution. The rule is named after the 17th-century French mathematician **Guillaume de l'Hôpital**. Although the rule is often attributed to de l'Hôpital, the theorem was 1st introduced to him in 1694 by the Swiss mathematician **JOHANN BERNOULLI**.

The following theorem is frequently useful in the evaluation of limits. The differentiation of the numerator & denominator often simplifies the quotient or converts it to a limit that can be directly evaluated by **continuity**.

Theorem 9 ([Rud76], Thm. 5.13, p. 109, l'Hôpital's rule). *suppose f, g are real & differentiable in (a, b) , $\& g'(x) \neq 0, \forall x \in (a, b)$, where $-\infty \leq a < b \leq \infty$. Suppose $\frac{f'(x)}{g'(x)} \rightarrow l$ as $x \rightarrow a$. If $f(x) \rightarrow 0$ & $g(x) \rightarrow 0$ as $x \rightarrow a$, or if $g(x) \rightarrow \infty$ as $x \rightarrow a$, then $\frac{f(x)}{g(x)} \rightarrow l$ as $x \rightarrow a$. The analogous statement is also true if $x \rightarrow b$, or if $g(x) \rightarrow -\infty$ instead of $g(x) \rightarrow \infty$.*

Theorem 10 ([Tao22a], Prop. 10.5.1, p. 228, L'Hôpital's rule I). *Let $X \subset \mathbb{R}$, let $f : X \rightarrow \mathbb{R}, g : X \rightarrow \mathbb{R}$ be functions, & let $x_0 \in X$ be a limit point of X . Suppose that $f(x_0) = g(x_0) = 0$, that f, g are both differentiable at x_0 , but $g'(x_0) \neq 0$. Then there exists a $\delta > 0$ such that $g(x) \neq 0, \forall x \in (X \cap (x_0 - \delta, x_0 + \delta)) \setminus \{x_0\}$, &*

$$\lim_{x \rightarrow x_0, x \in (X \cap (x_0 - \delta, x_0 + \delta)) \setminus \{x_0\}} \frac{f(x)}{g(x)} = \frac{f'(x_0)}{g'(x_0)}.$$

Bài toán 204. Cho hàm số $f(x) = \sin x, g(x) = -\frac{1}{2}x$. Chứng minh hàm số

$$h(x) := \begin{cases} \frac{f(x)}{g(x)} & \text{if } x \neq 0, \\ \frac{f'(0)}{g'(0)} = -2 & \text{if } x = 0. \end{cases} \in C(\mathbb{R}).$$

Problem 10. Suppose f, g are complex differentiable functions on $(0, 1)$, $f(x) \rightarrow 0, g(x) \rightarrow 0, f'(x) \rightarrow A, g'(x) \rightarrow B$ as $x \rightarrow 0$, where $A, B \in \mathbb{C}, B \neq 0$. Prove that $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{f(x)}{g(x)} = \frac{A}{B}$.

Hint. $\frac{f(x)}{g(x)} = \left(\frac{f(x)}{x} - A \right) \frac{x}{g(x)} + A \frac{x}{g(x)}$ then apply l'Hôpital rule, i.e., Thm. 9 to the real- & imaginary parts of $\frac{f(x)}{x}, \frac{g(x)}{x}$.

6.2.1 Problems: Derivative – Bài tập: Đạo hàm

Bài toán 205. Tính đạo hàm bằng định nghĩa $\forall x_0 \in \mathbb{C}$: (a) $(x)'|_{x=x_0}$. (b) $(x^2)'|_{x=x_0}$. (c) $(x^n)'|_{x=x_0}, \forall n \in \mathbb{N}$. (d) $(x^{-n})'|_{x=x_0}, \forall n \in \mathbb{N}$. (e) $(\sqrt{x})'|_{x=x_0}$. (f) $(\sqrt[n]{x})'|_{x=x_0}$. (g) $(\sqrt[n]{x})'|_{x=x_0}, \forall n \in \mathbb{N}$. (h) $(\sqrt[n]{x^m})'|_{x=x_0}, \forall m, n \in \mathbb{N}$. (i) $(x^a)'|_{x=x_0}, \forall a \in \mathbb{R}$.

Bài toán 206 (Derivative of polynomials – Đạo hàm của các đa thức). Tính đạo hàm của hàm số đa thức

$$P(x; n, \mathbf{a}) := \sum_{i=0}^n a_i x^i = a_n x^n + a_{n-1} x^{n-1} + \cdots + a_1 x + a_0, \quad (\text{P})$$

tại $x = x_0$ bằng định nghĩa, với $\deg P(x; n, \mathbf{a}) = n \in \mathbb{N}$ & vector chứa các hệ số của đa thức $P(x; n, \mathbf{a})$ là $\mathbf{a} := (a_0, a_1, \dots, a_n) \in \mathbb{R}^n \times \mathbb{R}^*$.

Bài toán 207 (Derivative of rational function – Đạo hàm của phân thức). Tính đạo hàm của hàm số phân thức

$$Q(x; m, n, \mathbf{a}, \mathbf{b}) := \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^i}{\sum_{i=0}^n b_i x^i} = \frac{a_m x^m + a_{m-1} x^{m-1} + \cdots + a_1 x + a_0}{b_n x^n + b_{n-1} x^{n-1} + \cdots + b_1 x + b_0}, \quad (\text{Q})$$

tại $x = x_0$ bằng định nghĩa.

Bài toán 208 (Đạo hàm của căn thức). Tính đạo hàm của hàm số căn thức $f(x) = \sqrt[n]{x} = x^{\frac{1}{n}},$ với $n \in \mathbb{N}^*,$ tại $x = x_0$ bằng định nghĩa.

Ta có 3 dạng hàm số sơ cấp thường gặp: hàm đa thức $P(x; n, \mathbf{a}) := \sum_{i=0}^n a_i x^i,$ hàm phân thức $Q(x; m, n, \mathbf{a}, \mathbf{b}) := \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^i}{\sum_{i=0}^n b_i x^i},$ hàm căn thức $R_n(x) := \sqrt[n]{x}.$

Bài toán 209 ([Quỳ+20b], 1., p. 49). Dùng định nghĩa, tính đạo hàm của hàm số tại điểm x_0 : (a) $y = 2x + 1, x_0 = 2$. (b) $y = x^2 + 3x, x_0 = 1$. (c) $y = ax + b$ tại $x = x_0$. (d) $y = ax^2 + bx + c$ tại $x = x_0$.

Bài toán 210 ([Quỳ+20b], 2., p. 49). Cho parabol $y = x^2$ & 2 điểm $A(2, 4), B(2 + \Delta x, 4 + \Delta y)$ trên parabol đó. (a) Tính hệ số góc của cát tuyến AB biết $\Delta x \in \{1, 0.1, 0.01\}$. (b) Tính hệ số góc của tiếp tuyến của parabol đã cho tại điểm A . (c) Mở rộng cho parabol $y = ax^2 + bx + c$ & 2 điểm $A(x_0, y_0), B(x_0 + \Delta x, y_0 + \Delta y)$.

Bài toán 211 ([Quỳ+20b], 3., p. 49). Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số $y = x^3$ biết: (a) Tiếp tuyến có hoành độ bằng 1. (b) Tiếp điểm của tung độ bằng 8. (c) Hệ số góc của tiếp tuyến bằng 3.

Bài toán 212 ([Quỳ+20b], 4., p. 49). 1 vật rơi tự do có phương trình chuyển động $S = \frac{gt^2}{2}$ với $g \approx 9.8\text{m/s}^2$ & t (s). Tính: (a) Vận tốc trung bình trong khoảng thời gian từ t đến $t + \Delta t$ với độ chính xác 0.001, biết $t = 5$ & $\Delta t \in \{0.1, 0.001, 0.001\}$. (b) Vận tốc tại thời điểm $t = 5$.

Bài toán 213 ([Quỳ+20b], 5., p. 49). Tính đạo hàm của hàm số $y = \sqrt[3]{x}$ trên $(0, \infty)$.

Bài toán 214 ([Quỳ+20b], 6., p. 49). Tính đạo hàm của hàm số $y = x|x|$ tại điểm $x_0 = 0$ (nếu có).

Bài toán 215 ([Quỳ+20b], 7., p. 49). Tính $f'(x)$ với

$$f(x) = \begin{cases} 2x + 1 & \text{if } x < 1, \\ x^2 + 2 & \text{if } 1 \leq x \leq 2, \\ x^3 - x^2 - 8x + 10 & \text{if } x > 2. \end{cases} \quad (6.1)$$

6.3 Differentiation Rules – Các Quy Tắc Tính Đạo Hàm

Bài toán 216 ([Quỳ+20b], 8., p. 50). Tính đạo hàm của hàm số: (a) $y = x^4 - 3x^3 + 5x^2 - 7x + 9$. (b) $y = (x - 1)^5(x + 1)^7$. (c) $y = \frac{x^2 + 1}{x^4 + 1}$. (d) $y = (x + 1)^3(x + 2)^4(x + 3)^5$.

Bài toán 217 ([Quỳ+20b], 9., p. 50). Tính đạo hàm của hàm số: (a) $y = \sqrt{\frac{1-x}{1+x}}$. (b) $y = \sin x^2 + x \cos x^2$. (c) $y = \ln(x + \sqrt{x^2 + 1})$. (d) $y = (x^3 + x^2 + x + 1)e^{x^2+x}$.

Bài toán 218 ([Quỳ+20b], 10., p. 50). Tính đạo hàm của hàm số: (a) $y = \frac{\sin x - \cos x}{\sin x + \cos x}$. (b) $y = \frac{\sin x - 1}{\sin x + \cos x}$.

Bài toán 219 ([Quỳ+20b], 11., p. 50). Viết phương trình tiếp tuyến của đồ thị hàm số: (a) $y = \frac{x}{x^2 + 1}$ biết hoành độ tiếp điểm là $x_0 = \frac{1}{2}$. (b) $y = \sqrt{x + 2}$ biết tung độ tiếp điểm là $y_0 = 2$.

Bài toán 220 ([Quỳ+20b], 12., p. 50). Chứng minh hàm số $y = \sin^6 x + \cos^6 x + 3 \sin^2 x \cos^2 x$ có đạo hàm bằng 0.

Bài toán 221 ([Quỳ+20b], 13., p. 50). Viết phương trình tiếp tuyến của parabol $y = x^2$ biết tiếp tuyến đó đi qua điểm $A(0, -1)$.

Bài toán 222 ([Quỳ+20b], 14., p. 50). 1 viên đạn được bắn lên từ mặt đất theo phương thẳng đứng với tốc độ ban đầu $v_0 = 196$ m/s (bỏ qua sức cản của không khí). Tìm thời điểm tại đó tốc độ của viên đạn bằng 0. Khi đó viên đạn cách mặt đất bao nhiêu m?

6.4 Numerical Differentiation – Xấp Xỉ Đạo Hàm

Resources – Tài nguyên.

1. [Geeks4Geeks/vector in C++ STL](#).
2. [Sch89]. SCHEID, FRANCIS. *Schaum's Outline of Numerical Analysis*. Chap. 13: Numerical Differentiation.
3. [LeV07]. RANDALL J. LEVEQUE. *Finite Difference Methods for Ordinary & Partial Differential Equations: Steady-State & Time-Dependent Problems*.

6.4.1 Approximate 1st-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc nhất

Approximate derivatives of a function $y = f(x)$ may be found from a polynomial approximation $P(x)$ simply by accepting $P', P'', P^{(3)}, \dots$ in place of $y' = f'(x), y'' = f''(x), y^{(3)} = f^{(3)}(x), \dots$. Our collocation polynomials lead to a broad variety of useful formulas of this sort. The 3 well-known formulas:

1. Newton forward differentiation:

$$y'|_{x=x_0} = f'(x_0) \approx \frac{f(x_0 + h) - f(x_0)}{h} \text{ for all } h > 0 \text{ small enough.}$$

2. Newton backward differentiation:

$$y'|_{x=x_0} = f'(x_0) \approx \frac{f(x_0) - f(x_0 - h)}{h} \text{ for all } h > 0 \text{ small enough.}$$

3. Stirling differentiation:

$$y'|_{x=x_0} = f'(x_0) \approx \frac{f(x_0 + h) - f(x_0 - h)}{2h} \text{ for all } h > 0 \text{ small enough.}$$

More complicated formulas are available simply by using more terms. Thus [fill in more details]

$$f'(x) \approx \frac{1}{h} \left[\Delta y_0 + \left(k - \frac{1}{2} \right) \Delta^2 y_0 + \frac{3k^2 - 6k + 2}{6} \Delta^3 y_0 + \dots \right]$$

comes from the Newton formula, while

$$f'(x) \approx \frac{1}{h} \left(\delta \mu y_0 + k \delta^2 y_0 + \frac{3k^2 - 1}{6} \delta^3 \mu y_0 + \dots \right)$$

results from differentiating Stirling's. Other collocation formulas produce similar approximations.

Bài toán 223 (Error estimate in numerical differentiation – Đánh giá sai số trong xấp xỉ đạo hàm). Giả sử $f \in C^1(\mathbb{R})$. Dùng khai triển Taylor tìm sai số của quy tắc xấp xỉ đạo hàm: (a) Newton forward $f'(x) \approx \frac{f(x+h) - f(x)}{h}$. (b) Newton backward $f'(x) \approx \frac{f(x) - f(x-h)}{h}$. (c) Stirling $f'(x) \approx \frac{f(x+h) - f(x-h)}{2h}$.

Bài toán 224 (Numerical differentiation of polynomials – Xấp xỉ đạo hàm của đa thức). Viết thuật toán & chương trình C/C++, Pascal, Python để xấp xỉ đạo hàm $P'(x_0)$ của đa thức $P(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i$.

Input. Dòng 1 của file input chứa $n \in \mathbb{N}$ là bậc của đa thức P , i.e., $n = \deg P$, $x_0 \in \mathbb{R}$, $h \in (0, \infty)$. Dòng 2 chứa $n+1$ hệ số thực theo thứ tự $a_n, a_{n-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{R}$.

Output. In ra 3 giá trị xấp xỉ của $P'(x_0)$ lần lượt bằng 3 phương pháp Newton forward, Newton backward, & Stirling.

Sample.

numerical_differentiation.inp	numerical_differentiation.out
3 1.4142135623730951 0.013	-0.1767932308
-1 3 -2.6457513110645907 3.141592653589793	-0.1444846154
	-0.1606389231

Bài toán 225 (Numerical differentiation of polynomial-like function – Xấp xỉ đạo hàm của hàm tựa-đa thức). Viết thuật toán & chương trình C/C++, Pascal, Python để xấp xỉ đạo hàm $f'(x_0)$ của hàm số tựa-đa thức $f(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^{\alpha_i}$.

Input. Dòng 1 của file input chứa $n \in \mathbb{N}$ là bậc của đa thức P , i.e., $n = \deg P$, $x_0 \in \mathbb{R}$, $h \in (0, \infty)$. Dòng 2 chứa $n+1$ hệ số thực theo thứ tự $a_n, a_{n-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 3 chứa $n+1$ số mũ thực theo thứ tự $\alpha_n, \alpha_{n-1}, \dots, \alpha_1, \alpha_0 \in \mathbb{R}$.

Output. In ra 3 giá trị xấp xỉ của $f'(x_0)$ lần lượt bằng 3 phương pháp Newton forward, Newton backward, & Stirling.

Sample.

numerical_differentiation_1.inp	numerical_differentiation_1.out
3 1.4142135623730951 0.013	-25.80051177
-1 3 -2.6457513110645907 3.141592653589793	-25.40984308
3 -2 3.141592653589793 -22.16716829679195	-25.60517742

Bài toán 226 (Numerical differentiation of rational functions – Xấp xỉ đạo hàm của phân thức). Viết thuật toán & chương trình C/C++, Pascal, Python để xấp xỉ đạo hàm $f'(x_0)$ của hàm số phân thức

$$f(x) = \frac{P(x)}{Q(x)} = \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^i}{\sum_{i=0}^n b_i x^i}, \quad \forall x \in \mathbb{R} \setminus \ker Q.$$

Input. Dòng 1 của file input chứa $m, n \in \mathbb{N}$ lần lượt là bậc của 2 đa thức P, Q , i.e., $m = \deg P, n = \deg Q$, $x_0 \in \mathbb{R}$, $h \in (0, \infty)$. Dòng 2 chứa $m+1$ hệ số thực theo thứ tự $a_m, a_{m-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 3 chứa $n+1$ hệ số thực theo thứ tự $b_n, b_{n-1}, \dots, b_1, b_0 \in \mathbb{R}$.

Output. In ra 3 giá trị xấp xỉ của $f'(x_0)$ lần lượt bằng 3 phương pháp Newton forward, Newton backward, & Stirling.

Sample.

numerical_differentiation_2.inp	numerical_differentiation_2.out

Bài toán 227 (Numerical differentiation of rational-like functions – Xấp xỉ đạo hàm của hàm tựa-phân thức). Viết thuật toán & chương trình C/C++, Pascal, Python để xấp xỉ đạo hàm $f'(x_0)$ của hàm số tựa-phân thức

$$f(x) = \frac{f_{\text{num}}(x)}{f_{\text{den}}(x)} = \frac{\sum_{i=0}^m a_i x^{\alpha_i}}{\sum_{i=0}^n b_i x^{\beta_i}}, \quad \forall x \in \mathbb{R} \setminus \ker f_{\text{den}}.$$

Input. Dòng 1 của file input chứa $m, n \in \mathbb{N}, x_0 \in \mathbb{R}, h \in (0, \infty)$. Dòng 2 chứa $m+1$ hệ số thực theo thứ tự $a_m, a_{m-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 3 chứa $n+1$ số mũ thực theo thứ tự $\alpha_n, \alpha_{n-1}, \dots, \alpha_1, \alpha_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 4 chứa $n+1$ hệ số thực theo thứ tự $b_n, b_{n-1}, \dots, b_1, b_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 5 chứa $n+1$ số mũ thực theo thứ tự $\beta_n, \beta_{n-1}, \dots, \beta_1, \beta_0 \in \mathbb{R}$.

Output. In ra 3 giá trị xấp xỉ của $f'(x_0)$ lần lượt bằng 3 phương pháp Newton forward, Newton backward, & Stirling.

Sample.

numerical_differentiation_3.inp	numerical_differentiation_3.out

6.4.2 Approximate 2nd-order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc 2

For 2nd derivatives 1 popular result is

$$f''(x) \approx \frac{1}{h} \left(\delta^2 y_0 + k \delta^3 \mu y_0 + \frac{6k^2 - 1}{12} \delta^4 y_0 + \dots \right)$$

& comes from the Stirling formula. Retaining only the 1st term, we have the familiar

$$y''|_{x=x_0} = f''(x_0) \approx \frac{f(x+h) - 2f(x) + f(x-h)}{h^2} \text{ for all } h > 0 \text{ small enough.}$$

6.4.3 Approximate higher order derivatives – Xấp xỉ đạo hàm bậc cao

6.4.4 Sources of error in approximate differentiation – Nguồn lỗi trong xấp xỉ đạo hàm

The study of test cases suggests that approximate derivatives obtained from collocation polynomials be viewed with skepticism unless very accurate data are available. Even then the accuracy diminishes with increasing order of the derivatives.

– Nghiên cứu các trường hợp thử nghiệm cho thấy rằng các đạo hàm gần đúng thu được từ các đa thức sắp xếp được xem xét với sự hoài nghi trừ khi có dữ liệu rất chính xác. Ngay cả khi đó, độ chính xác giảm dần theo thứ tự tăng dần của các đạo hàm.

The basic difficulty is that $y(x) - P(x)$ may be very small while $y'(x) - P'(x)$ is very large. In geometrical language, 2 curves may be close together but still have very different slopes. All the other familiar sources of error are also present, including input errors in the y_i values, truncation errors e.g. $y' - P', y'' - P''$, etc., & internal roundoffs.

– Khó khăn cơ bản là $y(x) - P(x)$ có thể rất nhỏ trong khi $y'(x) - P'(x)$ lại rất lớn. Trong ngôn ngữ hình học, 2 đường cong có thể gần nhau nhưng vẫn có độ dốc rất khác nhau. Tất cả các nguồn lỗi quen thuộc khác cũng có mặt, bao gồm lỗi đầu vào trong các giá trị y_i , lỗi cắt cụt ví dụ $y' - P', y'' - P''$, v.v., & làm tròn nội bộ.

6.4.5 Problems: Numerical approximation – Bài tập: Xấp xỉ đạo hàm

Chương 7

Các định lý giá trị trung bình

Bài toán 228 ([Quỳ+20b], 15., p. 50). Cho $a, b, c \in \mathbb{R}$, $2a + 3b + 6c = 0$. Chứng minh phương trình $ax^2 + bx + c = 0$ có ít nhất 1 nghiệm thuộc $(0, 1)$.

Bài toán 229 ([Quỳ+20b], 16., p. 50). Cho $f(x) = x(x-1)(x-2)(x-3)(x-4)(x-5)(x-6)$. Đếm số nghiệm của phương trình $f'(x) = 0$.

Bài toán 230 ([Quỳ+20b], 17., p. 51). Xét hàm số $f(x)$ liên tục trên đoạn $[a, b]$ có đạo hàm trên (a, b) . Giả sử phương trình $f(x) = 0$ có đúng 2 nghiệm x_1, x_2 với $x_1 \neq x_2$. Chứng minh phương trình $f'(x) = 0$ có nghiệm, hơn nữa biểu thức $f'(x)$ phải đổi dấu.

Bài toán 231 ([Quỳ+20b], 18., p. 51). Chứng minh $2(\sqrt{n+1} - \sqrt{n}) < \frac{1}{\sqrt{n}} < 2(\sqrt{n} - \sqrt{n-1})$, $\forall n \in \mathbb{N}^*$.

Bài toán 232 ([Quỳ+20b], 19., p. 51). Cho $0 < a < b$ & f là 1 hàm liên tục trên $[a, b]$, có đạo hàm trên (a, b) . Chứng minh tồn tại $c \in (a, b)$ thỏa $\frac{af(b) - bf(a)}{a - b} = f(c) - f'(c)$.

Bài toán 233 ([Quỳ+20b], 20., p. 51). Tính giới hạn: (a) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\tan x - \sin x}{x^3}$. (b) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{\sqrt[n]{1+x} - 1}{\sqrt[n]{1+x} - 1}$. (c) $\lim_{x \rightarrow 0} \frac{1 - \cos x}{x \sin x}$.

Bài toán 234 ([Quỳ+20b], 21., p. 51). Tính giới hạn: (a) $\lim_{x \rightarrow 1} \left(\frac{1}{x-1} - \frac{1}{\ln x} \right)$. (b) $\lim_{x \rightarrow 0} (1+x)^{\cot x}$.

Chương 8

2nd-Order Derivative – Đạo Hàm Cấp 2

Chương 9

Vi Phân & Đạo Hàm Cấp Cao

Bài toán 235 ([Quỳ+20b], 22., p. 51). Tính vi phân của hàm số: (a) $y = \sqrt{x^2 + a^2}$. (b) $y = x \sin x$. (c) $y = x^2 + \sin^2 x$. (d) $y = e^x \ln x$.

Bài toán 236 ([Quỳ+20b], 23., p. 51). Làm tròn đến hàng phần nghìn: (a) $\frac{1}{0.9995}$. (b) $\ln 1.001$. (c) $\cos 61^\circ$.

Bài toán 237 ([Quỳ+20b], 24., p. 51). Chứng minh nếu f, g là 2 hàm số có đạo hàm đến cấp 2 thì fg cũng có đạo hàm đến cấp 2 & có công thức $(f(x)g(x))'' = f''(x)g(x) + 2f'(x)g'(x) + g''(x)$.

Bài toán 238 ([Quỳ+20b], 25., p. 51). Tính đạo hàm: (a) $f(x) = x^4 - \cos 2x$, tính $f^{(4)}(x)$. (b) $f(x) = \cos^2 x$, tính $f^{(5)}(x)$. (c) $f(x) = (x + 10)^6$, tính $f^{(n)}(x)$.

Bài toán 239 ([Quỳ+20b], 26., p. 52). Vận tốc của 1 chất điểm chuyển động được biểu thị bởi công thức $v(t) = 8t + 3t^2$, với $t > 0$, t được tính bằng giây s & $v(t)$ tính bằng m/s. Tính gia tốc của chất điểm: (a) Lúc $t = 4$. (b) Lúc vận tốc chuyển động bằng 11.

Bài toán 240 ([Quỳ+20b], 27., p. 52). Chứng minh $\forall n \geq 1$: (a) Nếu $f(x) = \frac{1}{x}$ thì $f^{(n)}(x) = \frac{(-1)^n n!}{x^{n+1}}$. (b) Nếu $f(x) = \cos x$ thì $f^{(n)}(x) = \cos\left(x + \frac{n\pi}{2}\right)$.

Bài toán 241 ([Quỳ+20b], 28., p. 52). Cho $f(x) = \sqrt{x}$. Tính $f^{(n)}(x)$.

Chương 10

Miscellaneous

Bài toán 242 ([Quỳ+20b], 29., p. 52). Tính $f'(x)$ với

$$f(x) = \begin{cases} 2x + 1 & \text{if } x < 1, \\ x^2 + 1 & \text{if } 1 \leq x \leq 2, \\ x^3 - x^2 - 4x + 10 & \text{if } x > 2. \end{cases} \quad (10.1)$$

Bài toán 243 ([Quỳ+20b], 30., p. 52). Tính $f'(x) + f(x) + 2$ nếu $f(x) = x \sin 2x$.

Bài toán 244 ([Quỳ+20b], 31., p. 52). Chứng minh nếu $f(x) = 3e^{x^2}$ thì $f'(x) - 2xf(x) + \frac{1}{3}f(0) - f'(0) = 1$.

Bài toán 245 ([Quỳ+20b], 32., p. 52). Viết phương trình tiếp tuyến của đường cong $y = 4x - x^2$ tại các điểm mà đường cong cắt trục hoành.

Bài toán 246 ([Quỳ+20b], 33., p. 52). Cho đa thức bậc 4 $P(x)$ thỏa mãn điều kiện $P(x) \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}$. Chứng minh $P(x) + P'(x) + P''(x) + P^{(3)}(x) + P^{(4)}(x) \geq 0, \forall x \in \mathbb{R}$.

Bài toán 247 ([Quỳ+20b], 34., p. 53). Áp dụng định lý Rolle cho hàm số $f(x) = e^x P(x)$ để chứng minh nếu đa thức $P(x)$ bậc n có n nghiệm thực phân biệt thì đa thức $P(x) + P'(x)$ cũng có n nghiệm thực phân biệt.

Bài toán 248 ([Quỳ+20b], 35., p. 53). Cho hàm số $f(x)$ khả vi trên đoạn $[0, 1]$ & $f'(0)f'(1) < 0$. Chứng minh tồn tại $c \in (0, 1)$ thỏa $f'(c) = 0$.

Bài toán 249 ([Quỳ+20b], 36., p. 53). Giả sử $f(x)$ là 1 hàm số lẻ & khả vi trên \mathbb{R} . Chứng minh $f'(x)$ là 1 hàm số chẵn.

Bài toán 250 ([Quỳ+20b], 37., p. 53). Tính đạo hàm cấp 100 của hàm số $f(x) = \frac{x}{x^2 - 1}$.

Bài toán 251 ([Quỳ+20b], 38., p. 53). Tính giới hạn: (a) $\lim_{x \rightarrow 0} \cos^{\frac{1}{2x^2}} x$. (b) $\lim_{x \rightarrow 0} \cos^{\frac{5}{x}} 3x$.

Bài toán 252 ([Quỳ+20b], 39., p. 53). Chứng minh: (a) (Phương trình dao động điều hòa) Nếu $y = A \sin(\omega t + \varphi) + B \cos(\omega t + \varphi)$ với A, B, ω, φ là 4 hằng số thì $y'' + \omega^2 y = 0$. (b) Nếu $y = \sqrt{2x - x^2}$ thì $y^3 y'' + 1 = 0$.

Bài toán 253 ([Quỳ+20b], 40., p. 53, công thức Newton–Leibnitz). Cho f, g là 2 hàm số có đạo hàm đến cấp n , chứng minh công thức: $(f(x)g(x))^{(n)} = \sum_{k=0}^n C_n^k f^{(k)}(x)g^{(n-k)}(x)$.

Bài toán 254 ([Quỳ+20b], 41., p. 53). Cho hàm số $f(x) = \frac{x}{x^2 + 1}$. Tính $f^{(100)}(0), f^{(101)}(0)$.

Bài toán 255 ([VMS23], p. 36, 4.1, VNUHCM UIT). Cho hàm $f \in C^2(\mathbb{R})$ thỏa $f(0) = 2, f'(0) = -2, f(1) = 1$. Chứng minh tồn tại $c \in (0, 1)$ thỏa $f(c)f'(c) + f''(c) = 0$.

Bài toán 256 ([VMS23], p. 37, 4.2, ĐH Đồng Tháp). Cho f khả vi trên $(a, \infty), \forall a \in (0, \infty)$ & $\lim_{x \rightarrow \infty} f'(x) = 0$. Chứng minh $\lim_{x \rightarrow \infty} \frac{f(x)}{x} = 0$.

Bài toán 257 ([VMS23], p. 37, 4.3, ĐH Đồng Tháp). Cho f là hàm số có đạo hàm f' đồng biến trên $[0, 2]$ & $f(0) = -1, f(2) = 1$. Chứng minh tồn tại $a, b, c \in [0, 2]$ thỏa $f'(a)f'(b)f'(c) = 1$.

Bài toán 258 ([VMS23], p. 37, 4.4, ĐHTT). Cho $f \in C^\infty(\mathbb{R})$ thỏa $f^{(n)}(0) = 0, \forall n \in \mathbb{N}$ & $f^{(n)}(x)x \geq 0, \forall k \in \mathbb{N}^*, \forall x \in (0, \infty)$. Chứng minh $f(x) = 0, \forall x \in (0, \infty)$.

Bài toán 259 ([VMS23], p. 37, 4.5, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). Giả sử hàm $f \in C([1, 2023])$, khả vi trong khoảng $(1, 2023)$, & $f(2023) = 0$. Chứng minh tồn tại $c \in (1, 2023)$ thỏa

$$f'(c) = \frac{2024 - 2023c}{39 - c} f(c).$$

Bài toán 260 ([VMS23], p. 37, 4.6, ĐHKH Thái Nguyên). Giả sử $f(x) \in C^\infty([-1, 1])$, $f^{(n)}(0) = 0, \forall n \in \mathbb{N}$, & tồn tại $\alpha \in (0, 1)$ thỏa $\sup_{x \in [-1, 1]} |f^{(n)}(x)| \leq \alpha^n n!, \forall n \in \mathbb{N}$. Chứng minh $f(x) \equiv 0$ trên đoạn $[-1, 1]$.

Bài toán 261 ([VMS23], p. 37, 4.7, ĐHSPTN2). Cho $f \in C([a, b])$ khả vi trên (a, b) . Giả sử $f'(x) > 0, \forall x \in (a, b)$. Chứng minh $\forall x_1, x_2 \in \mathbb{R}$ thỏa $a \leq x_1 < x_2 \leq b$ & $f(x_1)f(x_2) > 0$ thì luôn tồn tại $c \in (x_1, x_2)$ thỏa

$$\frac{x_1 f(x_2) - x_2 f(x_1)}{f(x_2) - f(x_1)} = c - \frac{f(c)}{f'(c)}.$$

Bài toán 262 ([VMS24], p. 33, 3.1, VNUHCM UIT). Cho f là hàm số thực trên $(0, \infty)$. Giả sử

$$f(x^\alpha) = f(x) \sin^2 \alpha + f(1) \cos^2 \alpha, \forall x \in (0, \infty), \forall \alpha \in \mathbb{R}.$$

Chứng minh f khả vi tại 1.

Bài toán 263 ([VMS24], p. 34, 3.2, ĐH Đồng Tháp). (a) Chứng minh với mỗi $n \in \mathbb{N}^*$, phương trình $2x = \sqrt{x+n} + \sqrt{x+n+1}$ có nghiệm dương duy nhất, ký hiệu là x_n . (b) Tính $a := \lim_{n \rightarrow \infty} \frac{x_n}{\sqrt{n}}, b := \lim_{n \rightarrow \infty} x_n - a\sqrt{n}$.

Bài toán 264 ([VMS24], p. 34, 3.3, ĐH Đồng Tháp). Cho

$$f(x) = \begin{cases} x^2 \left| \cos \frac{\pi}{x} \right| & \text{if } x \neq 0, \\ 0 & \text{if } x = 0. \end{cases}$$

Chứng minh f khả vi tại 0 nhưng f không khả vi tại các điểm $x_n := \frac{2}{2n+1}$ với $n \in \mathbb{Z}$.

Bài toán 265 ([VMS24], p. 34, 3.4, ĐH Đồng Tháp). Giả sử f khả vi liên tục trên $(0, \infty)$, $f(0) = 1$. Chứng minh nếu $|f(x)| \leq e^{-x}, \forall x \geq 0$ thì tồn tại $x_0 > 0$ để $f'(x_0) = -e^{-x_0}$.

Bài toán 266 ([VMS24], p. 34, 3.5, ĐHGTVT). Cho $a \in \mathbb{R}, b \in (0, \infty)$. Hàm f xác định trên $[-1, 1]$, được cho bởi

$$f(x) = \begin{cases} x^a \sin x^{-b} & \text{if } x \neq 0, \\ 0 & \text{if } x = 0. \end{cases}$$

(a) Tìm tất cả các giá trị của a để hàm f liên tục trên $[-1, 1]$. (b) Tìm tất cả các giá trị của a để tồn tại $f'(0)$. (c) Tìm điều kiện của a, b để tồn tại $f''(0)$.

Bài toán 267 ([VMS24], p. 35, 3.7, HUS). Cho $f: \mathbb{R} \rightarrow \mathbb{R}$ là hàm số được xác định bởi công thức

$$f(x) = \begin{cases} x^2 + a & \text{if } x \leq 0, \\ be^x + x & \text{if } x > 0, \end{cases}$$

với $a, b \in \mathbb{R}$: tham số. Xác định a, b để f có nguyên hàm trên \mathbb{R} .

Bài toán 268 ([VMS24], p. 35, 3.8, ĐH Vinh). Cho hàm $f \in C(\mathbb{R}, \mathbb{R})$ thỏa $f_{2024}(x) = x, \forall x \in \mathbb{R}$ với

$$\begin{cases} f_{n+1}(x) = f(f_n(x)), \forall x \in \mathbb{R}, \forall n \in \mathbb{N}^*, \\ f_1(x) = f(x), \forall x \in \mathbb{R} \end{cases}$$

Chứng minh $f_2(x) = x, \forall x \in \mathbb{R}$.

Bài toán 269 ([VMS24], p. 35, 3.9, ĐH Vinh). Cho hàm

$$f(x) = \left(\frac{2023^x + 2024^x}{2} \right)^{\frac{1}{x}}, x > 0.$$

(a) Tìm $\lim_{x \rightarrow 0^+} f(x)$. (b) Chứng minh f là hàm số đơn điệu tăng trên $(0, +\infty)$.

Bài toán 270 ([VMS24], p. 36, 4.1, HCMUT). (a) Cho $f \in C^3(\mathbb{R}, [0, +\infty))$ thỏa $\max_{x \in \mathbb{R}} |f'''(x)| \leq 1$. Chứng minh

$$f''(x) \geq -\sqrt[3]{\frac{3}{2}f(x)}, \forall x \in \mathbb{R}.$$

(b) Tìm tất cả các hàm số f thỏa mãn điều kiện của (a) thỏa

$$f''(x) = -\sqrt[3]{\frac{3}{2}f(x)}, \forall x \in \mathbb{R}.$$

Bài toán 271 ([VMS24], p. 36, 4.2, VNUHCM UIT). Cho hàm số $f : [0, 1] \rightarrow \mathbb{R}$ liên tục trên $[0, 1]$, khả vi trên $(0, 1)$ sao cho $\exists M > 0, \exists c \in [0, 1]$ thỏa $f(c) = 0$ &

$$|f'(x)| \leq M|f(x)|, \forall x \in (0, 1).$$

Chứng minh $f(x) = 0, \forall x \in [0, 1]$.

Bài toán 272 ([VMS24], p. 36, 4.3, ĐH Đồng Tháp). Cho f khả vi trên \mathbb{R} & f' giảm ngặt trên \mathbb{R} . (a) Chứng minh

$$f(x+1) - f(x) < f'(x) < f(x) - f(x-1), \forall x \in \mathbb{R}.$$

(b) Chứng minh nếu tồn tại $\lim_{x \rightarrow \infty} f(x) = L$ thì $\lim_{x \rightarrow \infty} f'(x) = 0$. (c) Tìm hàm số g khả vi trên \mathbb{R} & tồn tại $\lim_{x \rightarrow \infty} g(x) = L$ nhưng $\lim_{x \rightarrow \infty} g'(x) \neq 0$.

Bài toán 273 ([VMS24], p. 37, 4.4, ĐHGTVT). Giả sử V là tập hợp các hàm liên tục $f : [0, 1] \rightarrow \mathbb{R}$ & khả vi trên $(0, 1)$ thỏa $f(0) = 0, f(1) = 1$. Xác định các giá trị $\alpha \in \mathbb{R}$ để với mỗi $f \in V$, luôn tồn tại $\xi \in (0, 1)$ thỏa $f(\xi) + \alpha = f'(\alpha)$.

Bài toán 274 ([VMS24], p. 37, 4.5, HUS). Cho $f : [0, 3] \rightarrow \mathbb{R}$ là hàm liên tục trên $[0, 3]$ & khả vi trong $(0, 3)$. Chứng minh tồn tại $c \in (0, 3)$ thỏa $2f'(c) = f(3) - f(2) + f(1) - f(0)$.

Bài toán 275 ([VMS24], p. 37, 4.6, ĐH Mở-Địa chất). Giả sử có chuỗi có 2 đầu hướng ra vô cực

$$\cdots + f''(x) + f'(x) + f(x) + \int_0^x f(t) dt + \int_0^x \int_0^t f(s) ds dt + \cdots$$

& hội tụ đều trên khoảng $(-1, 1)$. Chuỗi là biểu diễn của số nào?

Bài toán 276 ([VMS24], p. 37, 4.7, ĐH Vinh). Cho hàm $f \in C^2(\mathbb{R}, \mathbb{R})$ & thỏa $f(x) \leq 2024, \forall x \in \mathbb{R}$. Chứng minh tồn tại $x \in \mathbb{R}$ thỏa $f''(x) = 0$.

Chương 11

Integral – Tích Phân

Contents

11.1 Antiderivative – Nguyên Hàm	42
11.2 Antivative of Some Elementary Functions – Nguyên Hàm Của 1 Số Hàm Số Sơ Cấp	44
11.3 Integral – Tích Phân	44
11.4 Geometrical Application of Integral – Ứng Dụng Hình Học Của Tích Phân	46
11.5 SymPy/integrals module	47
11.6 Leibniz integral rule – Quy tắc tích phân Leibniz	48

11.1 Antiderivative – Nguyên Hàm

Resources – Tài nguyên.

1. [Wikipedia/antiderivative](#).
2. [Wikipedia/lists of integrals](#).
3. [Thá+24]. ĐỖ ĐỨC THÁI, PHẠM XUÂN CHUNG, NGUYỄN SƠN HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN, PHẠM SỸ NAM, PHẠM MINH PHƯƠNG. *Toán 12 Tập 2*. Cánh Diều. Chương IV: Nguyên Hàm. Tích Phân.
4. [Thá+25c]. ĐỖ ĐỨC THÁI, PHẠM XUÂN CHUNG, NGUYỄN SƠN HÀ, NGUYỄN THỊ PHƯƠNG LOAN, PHẠM SỸ NAM, PHẠM MINH PHƯƠNG. *Bài Tập Toán 12 Tập 2*. Cánh Diều. Chương IV: Nguyên Hàm. Tích Phân.

$\boxed{1}$ $(\int f(x)dx)' = f(x)$. $\boxed{2}$ Tính chất của nguyên hàm: $\int [f(x) + g(x)]dx = \int f(x)dx + \int g(x)dx$. $\int af(x)dx = a \int f(x)dx$, $\forall a \in \mathbb{R}$.
 $d(\int f(x)dx) = f(x)dx$.

Định nghĩa 5 (Nguyên hàm). Cho hàm số $f: K \rightarrow \mathbb{R}$ (với K là khoảng, đoạn hay nửa khoảng). Hàm số $F(x)$ được gọi là nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K nếu $F'(x) = f(x)$, $\forall x \in K$.

Định lý 1 (Family of antiderivatives – Họ nguyên hàm). Nếu $F(x)$ là 1 nguyên hàm của hàm số $f(x)$ trên K thì:

(i) Với mỗi hằng số $C \in \mathbb{R}$, hàm số $G(x, C) = F(x) + C$ cũng là 1 nguyên hàm của $f(x)$ trên K .

(ii) Mọi nguyên hàm của $f(x)$ trên K đều có dạng $F(x) + C$, với $C \in \mathbb{R}$ là 1 hằng số.

Do đó, $\{F(x) + C\}_{C \in \mathbb{R}}$ là họ tất cả các nguyên hàm của $f(x)$ trên K . Ký hiệu $\int f(x)dx = F(x) + C$.

Định lý 2 (Some properties of antiderivative – Vài tính chất của nguyên hàm).

$$\begin{aligned}\left(\int f(x)dx\right)' &= f(x), \quad \forall f \in C(\mathbb{R}), \\ \int f'(x)dx &= f(x) + C, \quad \forall f \in C^1(\mathbb{R}), \\ \int kf(x)dx &= k \int f(x)dx, \quad \forall k \in \mathbb{R}, \\ \int (f(x) \pm g(x))dx &= \int f(x)dx \pm \int g(x)dx.\end{aligned}$$

Nguyên hàm của 1 tổ hợp tuyến tính các hàm liên tục là tổ hợp tuyến tính của các nguyên hàm của các hàm liên tục đó:

$$\int \sum_{i=1}^n a_i f_i(x)dx = \sum_{i=1}^n a_i \int f_i(x)dx, \quad \forall n \in \mathbb{N}^*, \quad \forall a_i \in \mathbb{R}, \quad \forall f_i \in C(\mathbb{R}), \quad \forall i \in [n].$$

Định lý 3 (Continuity \Rightarrow integrability – Liên tục \Rightarrow khả tích or existence of antiderivative – sự tồn tại của nguyên hàm). Mọi hàm số $f \in C(K)$ đều có nguyên hàm trên K .

Bài toán 277 ([Hạo+22], 1, p. 93). Tìm hàm số $F(x)$ sao cho $F'(x) = f(x)$ nếu: (a) $f(x) = 3x^2, \forall x \in \mathbb{R}$; (b) $f(x) = \frac{1}{\cos^2 x}, \forall x \in (-\frac{\pi}{2}; \frac{\pi}{2})$.

Bài toán 278 ([Hạo+22], Ví dụ 6, p. 97). Tính: (a) $\int \left(2x + \frac{1}{\sqrt[3]{x^2}}\right) dx$ trên khoảng $(0; +\infty)$; (b) $\int (3 \cos x - 3^{x-1}) dx$ trên khoảng $(-\infty; +\infty)$.

Bài toán 279 ([Hạo+22], 6, p. 98). (a) Cho $\int (x-1)^{10} dx$. Đặt $u = x-1$, viết $(x-1)^{10} dx$ theo u và du . (b) Cho $\int \frac{\ln x}{x} dx$. Đặt $x = e^t$, viết $\frac{\ln x}{x} dx$ theo t và dt .

Bài toán 280 ([Hạo+22], Ví dụ 7, p. 98). Tính: (a) $\int \sin(3x-1) dx$. (b) $\int \sin(ax+b) dx$. (c) $\int \cos(ax+b) dx$

Bài toán 281 ([Hạo+22], Ví dụ 8, p. 99). Tính $\int \frac{x}{(x+1)^5} dx$.

Bài toán 282 (Mở rộng [Hạo+22], Ví dụ 8, p. 99). Tính $\int \frac{x}{(x+1)^n} dx$ với $n \in \mathbb{N}$.

Bài toán 283 ([Hạo+22], Ví dụ 8, p. 100). Tính: (a) $\int xe^x dx$; (b) $\int x \cos x dx$; (c) $\int \ln x dx$.

Bài toán 284 ([Hạo+22], 8, p. 100). Cho $P(x)$ là đa thức của x . Tính $\int P(x)e^x dx, \int P(x) \cos x dx, \int P(x) \ln x dx$.

Bài toán 285 ([Hạo+22], 1., p. 100). Trong các cặp hàm số dưới đây, hàm số nào là 1 nguyên hàm của hàm số còn lại? (a) e^{-x} và $-e^{-x}$; (b) $\sin 2x$ và $\sin^2 x$; (c) $\left(1 - \frac{2}{x}\right)^2 e^x$ và $\left(1 - \frac{4}{x}\right) e^x$.

Bài toán 286 ([Hạo+22], 2., pp. 100–101). Tìm nguyên hàm của các hàm số sau: (a) $f(x) = \frac{x + \sqrt{x+1}}{\sqrt[3]{x}}$; (b) $f(x) = \frac{2^x - 1}{e^x}$; (c) $f(x) = \frac{1}{\sin^2 x \cos^2 x}$; (d) $f(x) = \sin 5x \cos 3x$; (e) $f(x) = \tan^2 x$; (g) $f(x) = e^{3-2x}$; (h) $f(x) = \frac{1}{(1+x)(1-2x)}$.

Bài toán 287 ([Hạo+22], 3., p. 101). Sử dụng phương pháp đổi biến số, tính: (a) $\int (1-x)^9 dx$ (đặt $u = 1-x$); (b) $\int x(1+x^2)^{\frac{3}{2}} dx$ (đặt $u = 1+x^2$); (c) $\int \cos^3 x \sin x dx$ (đặt $t = \cos x$); (d) $\int \frac{dx}{e^x + e^{-x} + 2}$ (đặt $u = e^x + 1$).

Bài toán 288 ([Hạo+22], 4., p. 101). Sử dụng phương pháp tính nguyên hàm từng phần, tính: (a) $\int x \ln(1+x) dx$; (b) $\int (x^2 + 2x - 1)e^x dx$; (c) $\int x \sin(2x+1) dx$; (d) $\int (1-x) \cos x dx$.

Bài toán 289 ([Tuấn+22], Ví dụ 1, p. 144). Tính: $\int \frac{\sin^3 x}{\cos^4 x} dx$.

Giải. Có $\int \frac{\sin^3 x}{\cos^4 x} dx = \int \left(\frac{1}{\cos^4 x} - \frac{1}{\cos^2 x}\right) \sin x dx$. Đặt $t = \cos x$, được $t' = -\sin x$ hay $dt = -\sin x dx$ và $\frac{\sin^3 x}{\cos^4 x} dx = \left(\frac{1}{\cos^4 x} - \frac{1}{\cos^2 x}\right) \sin x dx$ viết thành $-\left(\frac{1}{t^4} - \frac{1}{t^2}\right) dt$. Do đó, nguyên hàm đã cho viết thành: $-\int \left(\frac{1}{t^4} - \frac{1}{t^2}\right) dt = \frac{1}{3t^3} - \frac{1}{t} + C$. Thay $t = \cos x$, được: $\int \frac{\sin^3 x}{\cos^4 x} dx = \frac{1}{3 \cos^3 x} - \frac{1}{\cos x} + C$. \square

Bài toán 290 ([Tuấn+22], Ví dụ 2, p. 144). Tính: $\int \frac{\ln(\sin x)}{\cos^2 x} dx$.

Bài toán 291 ([Tuấn+22], Ví dụ 3, p. 145). Tính: $\int \cos \sqrt{x} dx$.

Bài toán 292 ([Tuấn+22], 3.1., p. 145). Kiểm tra xem hàm số nào là 1 nguyên hàm của hàm số còn lại trong mỗi cặp hàm số sau: (a) $f(x) = \ln(x + \sqrt{1+x^2})$ và $g(x) = \frac{1}{\sqrt{1+x^2}}$. (b) $f(x) = e^{\sin x} \cos x$ và $g(x) = e^{\sin x}$. (c) $f(x) = \sin^2 \frac{1}{x}$ và $g(x) = -\frac{1}{x^2} \sin \frac{2}{x}$. (d) $f(x) = \frac{x-1}{\sqrt{x^2-2x+2}}$ và $g(x) = \sqrt{x^2-2x+2}$. (e) $f(x) = x^2 e^{\frac{1}{x}}$ và $g(x) = (2x-1)e^{\frac{1}{x}}$.

Bài toán 293 ([Tuấn+22], 3.2., pp. 145–146). Chứng minh các hàm số $F(x), G(x)$ sau đều là 1 nguyên hàm của cùng 1 hàm số: (a) $F(x) = \frac{x^2+6x+1}{2x-3}$ và $G(x) = \frac{x^2+10}{2x-3}$. (b) $F(x) = \frac{1}{\sin^2 x}$ và $G(x) = 10 + \cot^2 x$. (c) $F(x) = 5 + 2 \sin^2 x$ và $G(x) = 1 - \cos 2x$.

Bài toán 294 ([Tuấn+22], 3.3, p. 146). Tìm nguyên hàm của các hàm số sau: (a) $f(x) = (x-9)^4$; (b) $f(x) = \frac{1}{(2-x)^2}$; (c) $f(x) = \frac{x}{\sqrt{1-x^2}}$; (d) $f(x) = \frac{1}{\sqrt{2x+1}}$; (e) $f(x) = \frac{1-\cos 2x}{\cos^2 x}$; (f) $f(x) = \frac{2x+1}{x^2+x+1}$.

Bài toán 295 ([Tuấn+22], 3.4, p. 146). Tính các nguyên hàm sau bằng phương pháp đổi biến số: (a) $\int x^2 \sqrt[3]{1+x^3} dx$ với $x > -1$ (đặt $t = 1+x^3$); (b) $\int x e^{-x^2} dx$ (đặt $t = x^2$); (c) $\int \frac{x}{(1+x^2)^2} dx$ (đặt $t = 1+x^2$); (d) $\int \frac{1}{(1-x)\sqrt{x}} dx$ (đặt $t = \sqrt{x}$); (e) $\int \sin \frac{1}{x} \cdot \frac{1}{x^2} dx$ (đặt $t = \frac{1}{x}$); (f) $\int \frac{(\ln x)^2}{x} dx$ (đặt $t = \ln x$); (g) $\int \frac{\sin x}{\sqrt[3]{\cos^2 x}} dx$ (đặt $t = \cos x$); (h) $\int \cos x \sin^3 x dx$ (đặt $t = \sin x$); (i) $\int \frac{1}{e^x - e^{-x}} dx$ (đặt $t = e^x$); (j) $\int \frac{\cos x + \sin x}{\sqrt{\sin x - \cos x}} dx$ (đặt $t = \sin x - \cos x$).

Bài toán 296 ([Tuấn+22], 3.5, p. 146). Áp dụng phương pháp tính nguyên hàm từng phần, tính: (a) $\int (1-2x)e^x dx$; (b) $\int x e^{-x} dx$; (c) $\int x \ln(1-x) dx$; (d) $\int x \sin^2 x dx$; (e) $\int \ln(1 + \sqrt{1+x^2})$

Bài toán 297 ([Quỳ+20a], VD1, p. 106). Tính $\int \cos^2 3x dx$.

Bài toán 298 ([Quỳ+20a], VD2, p. 106). Tìm hàm số f thỏa $f''(x) = 12x^2 + 6x - 4, f(0) = 4, f(1) = 1$.

Bài toán 299. Tìm hàm số f thỏa $f(a) = b$ &: (a) $f'(x) = c$. (b) $f'(x) = cx + d$. (c) $f'(x) = cx^2 + dx + e$. (d) $f'(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i$.

Bài toán 300. Tìm hàm số f thỏa $f(a) = m, f(b) = n$ &: (a) $f''(x) = c$. (b) $f''(x) = cx + d$. (c) $f''(x) = cx^2 + dx + e$. (d) $f''(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i$.

Bài toán 301 ([Quỹ+20a], VD3, p. 106). Cho $f(x) = \frac{x^3 + 2}{x^2 - 1}$. (a) Viết $f(x)$ dưới dạng $f(x) = ax + \frac{b}{x+1} + \frac{c}{x-1}$. (b) Tính $\int f(x)dx$.

Bài toán 302 ([Quỹ+20a], VD4, p. 108). Tính $\int x^2(1-x)^7 dx$.

Bài toán 303 ([Quỹ+20a], VD5, p. 108). Tính: (a) $\int \frac{\cos x - \sin x}{\cos x + \sin x} dx$. (b) $\int \frac{7 \cos x - 4 \sin x}{\cos x + \sin x} dx$.

Bài toán 304 ([Quỹ+20a], VD6, p. 109). Tính: (a) $\int x e^{-x} dx$. (b) $\int \sqrt{x} \ln x dx$.

Bài toán 305 ([Quỹ+20a], VD7, p. 110). Tính $\int \frac{x^2}{(\cos x + x \sin x)^2} dx$.

Bài toán 306 ([Quỹ+20a], VD8, p. 110). Tính $\int \sin x \cos x dx$.

Bài toán 307 ([Quỹ+20a], 1., p. 110). Tính $\int \frac{e^{\tan x}}{\cos^2 x} dx$.

Bài toán 308 ([Quỹ+20a], 2., p. 110). Tính: (a) $\int \sin 2x \cos x dx$. (b) $\int \cot^2 2x dx$.

Bài toán 309 ([Quỹ+20a], 3., p. 111). Tìm hàm số $f(x)$ thỏa: (a) $f'(x) = 4\sqrt{x} - x, f(4) = 0$. (b) $f'(x) = x - \frac{1}{x^2} + 2, f(1) = 2$.

Bài toán 310 ([Quỹ+20a], 4., p. 111). Tính: (a) $\int 3x^2 \sqrt{x^3 + 1} dx$. (b) $\int \frac{2x + 4}{x^2 + 4x - 5} dx$.

Bài toán 311 ([Quỹ+20a], 5., p. 111). Tính $\int x e^{x^2} dx$.

Bài toán 312 ([Quỹ+20a], 6., p. 111). Tính: (a) $\int x^3 \ln 2x dx$. (b) $\int x^2 \cos 2x dx$.

Bài toán 313 ([Quỹ+20a], 7., p. 111). Tính: (a) $\int \frac{x^3}{(6x^4 + 5)^5} dx$. (b) $\int x^2 e^x dx$.

11.2 Antivative of Some Elementary Functions – Nguyên Hàm Của 1 Số Hàm Số Sơ Cấp

[1] (a) $\int dx = x + C$. (b) $\int (x+a)^\alpha dx = \frac{(x+a)^{\alpha+1}}{\alpha+1} + C, \forall a, \alpha \in \mathbb{R}, \alpha \neq -1$. (c) $\int \frac{1}{x+a} dx = \ln|x+a| + C, \forall a \in \mathbb{R}$. (d) $\int \sin \alpha x dx = -\frac{\cos \alpha x}{\alpha} + C, \int \cos \alpha x dx = \frac{\sin \alpha x}{\alpha} + C, \forall \alpha \in \mathbb{R}^*$. (e) $\int a^x dx = \frac{a^x}{\ln a} + C, \forall a \in (0, \infty), a \neq -1$. (f) $\int \frac{1}{\cos^2 x} dx = \tan x + C, \int \frac{1}{\sin^2 x} dx = -\cot x + C$. [2] Công thức đổi biến: $\int f(u(x))u'(x)dx = F(u(x)) + C, \int f(u)du = F(u(x)) + C$. [5]

Công thức nguyên hàm từng phần: $\int u(x)v'(x)dx = u(x)v(x) - \int v(x)u'(x)dx, \int u dv = uv - \int v du$.

[SGK_Toan_12_Canh_Dieu_tap_2]: HD1. LT1. LT2. HD2. LT3. HD3. LT4. LT5. HD4. LT6. 1. 2. 3. 4. 5. 6. 7. 8.

11.3 Integral – Tích Phân

[1] $\int_a^b f(x)dx = F(x)|_a^b = (\int f(x)dx)|_a^b$. [2] (a) Tính chất của tích phân: (a) $\int_a^a f(x)dx = 0$. (b) $\int_a^b f(x)dx = -\int_b^a f(x)dx$. (c) $\int_a^b f(x)dx + \int_b^c f(x)dx = \int_a^c f(x)dx$. (d) $\int_a^b (f(x) + g(x))dx = \int_a^b f(x)dx + \int_a^b g(x)dx$. (f) $\int_a^b k f(x)dx = k \int_a^b f(x)dx, \forall k \in \mathbb{R}$. [3] Công thức đổi biến: $\int_a^b f(u(x))u'(x)dx = \int_{u(a)}^{u(b)} f(u)du$. [4] Công thức tích phân từng phần: $\int_a^b u dv = uv|_a^b - \int_a^b v du$, $\int_a^b u(x)v'(x)dx = u(b)v(b) - u(a)v(a) - \int_a^b u'(x)v(x)dx$.

Bài toán 314 ([Quỹ+20a], VD1, p. 113). Tính: (a) $\int_4^5 \left(x^2 + \frac{1}{x}\right)^2 dx$. (b) $I = \int_{\frac{\pi}{4}}^{\frac{\pi}{3}} \frac{dx}{\sin 2x}$. (c) $I = \int_1^e x^2 \ln x dx$.

Bài toán 315 ([Quỹ+20a], VD2, p. 114). Cho $a \in \left(0, \frac{\pi}{2}\right)$. Chứng minh $\int_e^{\tan a} \frac{x dx}{1+x^2} + \int_e^{\cot a} \frac{dx}{x(1+x^2)} = -1$.

Bài toán 316 ([Quỳ+20a], VD3, p. 114). *Tìm nguyên hàm của hàm số*

$$f(x) = \begin{cases} -x, & \text{if } x < -1, \\ 1, & \text{if } -1 \leq x \leq 1, \\ x, & \text{if } x > 1. \end{cases}$$

Bài toán 317 ([Quỳ+20a], VD4, p. 115). *Cho hàm số $g(x) = \int_{\sqrt{x}}^{x^2} \sqrt{t} \sin t dt$ xác định với $x > 0$. Tìm $g'(x)$.*

Bài toán 318 ([Quỳ+20a], VD5, p. 117). *Cho dãy (u_n) xác định bởi công thức $u_n = \frac{1}{n} \sum_{i=1}^n \sqrt{\frac{i}{n}}$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.*

Bài toán 319 ([Quỳ+20a], VD6, p. 118). *Cho dãy (u_n) xác định bởi công thức $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{1}{2n+2i-1} = \frac{1}{2n+1} + \frac{1}{2n+3} + \dots + \frac{1}{4n-1}$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.*

Bài toán 320 ([Quỳ+20a], VD7, p. 119). *Tính $I = \int_1^2 x e^{x^2} dx$.*

Bài toán 321 ([Quỳ+20a], VD8, p. 120). *Tính: (a) $I = \int_{-1}^1 \frac{dx}{x^2+1}$. (b) $I = \int_{\pi}^{2\pi} \frac{x \sin x}{1+\cos^2 x} dx$.*

Bài toán 322 ([Quỳ+20a], VD9, p. 121). *Tính $I = \int_0^{\frac{\pi}{4}} \frac{(1+\sin x \cos x)e^x}{1+\cos 2x} dx$.*

Bài toán 323 ([Quỳ+20a], VD10, p. 121). *Tính $u_n = \int_0^{\pi} \cos^n x \cos nx dx$.*

Bài toán 324 ([Quỳ+20a], VD11, p. 122). *Giả sử f là hàm liên tục. Chứng minh $\int_0^a f(x)(a-x)dx = \int_0^a \left(\int_0^x f(t)dt\right) dx$.*

Bài toán 325 ([Quỳ+20a], 8., p. 123). *Tính: (a) $I = \int_0^1 x^3 e^{x^2} dx$. (b) $I = \int_0^{\ln 2} e^{7x} dx$.*

Bài toán 326 ([Quỳ+20a], 9., p. 123). *Tính: (a) $I = \int_0^{\frac{\pi}{3}} \tan x dx$. (b) $I = \int_0^3 \frac{x dx}{1+x^2}$.*

Bài toán 327 ([Quỳ+20a], 10., p. 123). *Tính: (a) $I = \int_0^{\frac{\pi}{3}} \tan^2 x dx$. (b) $I = \int_1^e (\ln x)^2 dx$.*

Bài toán 328 ([Quỳ+20a], 11., p. 123). *Tính: (a) $I = \int_0^1 x^2 e^{4x} dx$. (b) $I = \int_4^7 \frac{dx}{\sqrt{(x-4)(7-x)}}$.*

Bài toán 329 ([Quỳ+20a], 12., p. 123). *Cho hàm số*

$$f(x) = \begin{cases} -2(x+1), & \text{khi } x \leq 0, \\ k(1-x^2), & \text{khi } x > 0. \end{cases}$$

Tìm $k \in \mathbb{R}$ để $\int_{-1}^1 f(x) dx = 1$.

Bài toán 330 ([Quỳ+20a], 13., p. 123). *Cho hàm số $g(x) = \int_{2x}^{3x} \frac{t^2-1}{t^2+1} dt$. Tìm $g'(x)$.*

Bài toán 331 ([Quỳ+20a], 14., p. 123). *Tìm hàm số f \mathcal{E} $a \in (0, \infty)$ thỏa $\int_a^x \frac{f(t)}{t^2} dt + 6 = 2\sqrt{x}$, $\forall x \in (0, \infty)$.*

Bài toán 332 ([Quỳ+20a], 15., p. 123). *Cho hàm $f(x)$ liên tục \mathcal{E} $a \in (0, \infty)$. Giả sử $\forall x \in [0, a]$, có $f(x) > 0$, $f(x)f(a-x) = 1$. Tính $I = \int_0^a \frac{dx}{1+f(x)}$ theo a .*

Bài toán 333 ([Quỳ+20a], 16., p. 123). *Tính $I = \int_{-1}^1 \frac{dx}{(e^x+1)(x^2+1)}$.*

Bài toán 334 ([Quỳ+20a], 17., p. 123). *Cho dãy (u_n) xác định bởi công thức $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{i^3}{n^4}$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.*

Bài toán 335 ([Quỳ+20a], 18., p. 123). *Cho dãy (u_n) xác định bởi công thức $u_n = \sum_{i=1}^n \frac{i^2}{i^3+n^3}$. Tính $\lim_{n \rightarrow \infty} u_n$.*

11.4 Geometrical Application of Integral – Ứng Dụng Hình Học Của Tích Phân

Cho các hàm $f, g \in C(\mathbb{R})$. [1] Hình phẳng giới hạn bởi đồ thị hàm số $y = f(x), y = g(x)$ & 2 đường thẳng $x = a, x = b$ có diện tích $S = \int_a^b |f(x) - g(x)| dx$. [2] Hình phẳng giới hạn bởi các đường cong với phương trình $x = f(y), x = g(y)$ & 2 đường thẳng $y = c, y = d, c < d$ có diện tích $S = \int_c^d |f(y) - g(y)| dy$. [3] Đường cong $C : y = f(x), f \in C^2([a, b])$ từ điểm $A(a, f(a))$ đến điểm $B(b, f(b))$ có độ dài $L = \int_a^b \sqrt{1 + (f'(x))^2} dx$. [4] Đường cong $C : x = f(y), f \in C^2([c, d])$ từ điểm $C(g(c), c)$ đến điểm $D(g(d), d)$ có độ dài $L = \int_c^d \sqrt{1 + (g'(y))^2} dy$.

Bài toán 336 ([Tuấn+22], Ví dụ 1, p. 156). Tính diện tích hình phẳng được giới hạn bởi các đường $y = x^2 - 2x$ & $y = x$.

Bài toán 337 ([Tuấn+22], Ví dụ 2, p. 156). Tính diện tích hình phẳng được giới hạn bởi các đường $y = \frac{10}{3}x - x^2$ &

$$y = \begin{cases} -x, & \text{nếu } x \leq 1, \\ x - 2, & \text{nếu } x > 1. \end{cases}$$

Bài toán 338 ([Quỳ+20a], VD1, p. 126). Tính diện tích hình phẳng giới hạn bởi đồ thị 2 hàm số $y = \sin x, y = \cos x$ & 2 đường thẳng $x = 0, x = \frac{\pi}{2}$.

Bài toán 339 ([Quỳ+20a], VD2, p. 126). Tính diện tích hình phẳng \mathcal{H} giới hạn bởi đường thẳng $y = x - 1$ & parabol $y^2 = 2x + 6$.

Bài toán 340 ([Quỳ+20a], VD3, p. 128). Tính độ dài đường cong $C : y^2 = x^3$ đi từ điểm $A(1, 1)$ đến điểm $B(4, 8)$.

Bài toán 341 ([Quỳ+20a], VD4, p. 129). Tìm độ dài cung parabol $C : y^2 = x$ từ điểm $A(0, 0)$ đến điểm $B(\frac{1}{4}, \frac{1}{2})$.

Bài toán 342 ([VMS23], p. 38, 5.1, VNUHCM UIT). Cho hàm $f : (-1, 1) \rightarrow \mathbb{R}$ khả vi đến cấp 2 thỏa $f(0) = 1$ & $f''(x) + 2f'(x) + f(x) \geq 1, \forall x \in (-1, 1)$. Tìm GTNN của $\int_{-1}^1 e^x f(x) dx$.

Bài toán 343 ([VMS23], p. 38, 5.2, ĐH Đồng Tháp). Cho hàm $f : [0, 2023] \rightarrow (0, \infty)$ khả tích & $f(x)f(2023 - x) = 1, \forall x \in [0, 2023]$. Chứng minh $\int_0^{2023} f(x) dx \geq 2023$.

Bài toán 344 ([VMS23], p. 38, 5.3, ĐHGTVT). Cho hàm $f \in C([0, 1])$ thỏa $\int_0^1 f(x) dx = \int_0^1 xf(x) dx$. Chứng minh tồn tại $c \in (0, 1)$ thỏa $cf(c) + 2023 \int_0^c f(x) dx = 0$.

Bài toán 345 ([VMS23], p. 38, 5.4, ĐHGTVT). Tính

$$I := \int_{-\pi}^{\pi} \frac{\sin nx}{(1 + 2023^x) \sin x} dx.$$

Bài toán 346 ([VMS23], p. 38, 5.5, ĐHGTVT). Cho hàm f dương, khả tích trên $[a, b], 0 < m \leq f(x) \leq M, \forall x \in [a, b]$. Chứng minh

$$(b - a)^2 \leq \int_a^b f(x) dx \int_a^b \frac{dx}{f(x)} \leq \frac{(m + M)^2}{4mM} (b - a)^2.$$

Bài toán 347 ([VMS23], p. 39, 5.6, ĐHKH Thái Nguyên). Cho hàm $h \in C([0, 1])$ thỏa $\int_0^1 xh(x) dx = \int_0^1 h(x) dx$. Chứng minh tồn tại $\beta \in (0, 1)$ thỏa $\beta h(\beta^2) = \frac{2023}{2} \int_0^{\beta^2} h(x) dx$.

Bài toán 348 ([VMS23], p. 39, 5.7, ĐHKH Thái Nguyên). Cho $f \in C([0, \pi])$ thỏa $f(0) > 0$ & $\int_0^{\pi} f(x) dx < 2$. Chứng minh phương trình $f(x) = \sin x$ có ít nhất 1 nghiệm trong khoảng $(0, \pi)$.

Bài toán 349 ([VMS23], p. 39, 5.8, ĐH Mỏ-Địa chất). Cho $f \in C([0, 1]), g \in C([0, 1], (0, \infty))$ với f không giảm. Chứng minh

$$\left(\int_0^t f(x)g(x) dx \right) \left(\int_0^1 g(x) dx \right) \leq \left(\int_0^t g(x) dx \right) \left(\int_0^1 f(x)g(x) dx \right), \forall t \in [0, 1].$$

Bài toán 350 ([VMS23], p. 39, 5.9, ĐH Mỏ-Địa chất). Cho $f \in C([0, 1])$ thỏa $\int_0^1 f(x) dx = 0$. Chứng minh tồn tại điểm $c \in (0, 1)$ thỏa $\int_0^c xf(x) dx = 0$.

Bài toán 351 ([VMS23], p. 39, 5.10, ĐHSPHN2). Gọi \mathcal{F} là lớp tất cả các hàm khả vi $f : \mathbb{R} \rightarrow (0, \infty)$ thỏa

$$|f'(x) - f'(y)| \leq 2023|x - y|, \forall x, y \in \mathbb{R}.$$

Chứng minh

$$(f'(x))^2 < 4046f(x), \forall x \in \mathbb{R}.$$

Bài toán 352 ([VMS23], p. 40, 5.11, DHSPHN2). Giả sử $f \in C^2([a, b])$ thỏa $f(a) \neq -f(b)$ & $\int_a^b f(x) dx = 0$. Tìm GTNN của

$$A := \frac{(b-a)^3}{(f(a)+f(b))^2} \int_a^b (f''(x))^2 dx.$$

Bài toán 353 ([VMS23], p. 40, 5.12, ĐH Trà Vinh). Tính

$$I := \int_0^{2\pi} \ln(\sin x + \sqrt{1 + \sin^2 x}) dx.$$

Bài toán 354 ([VMS23], p. 40, 5.12, ĐH Vinh). Cho $f \in C([0, 1])$ thỏa $xf(y) + yf(x) \leq 1, \forall x, y \in [0, 1]$. Chứng minh: (a) $f(x) \leq \frac{1}{2x}, \forall x \in (0, 1]$. (b) $\int_0^1 f(x) dx \leq \frac{\pi}{4}$.

Bài toán 355 ([VMS24], p. 37, 5.1, VNUHCM UIT). Cho $\alpha \in (0, \infty)$ & $f \in C([0, 1])$ nghịch biến, $a \in (0, 1)$ thỏa

$$\int_0^a f(t) dt < \frac{a}{2025}, \quad f(0) = \beta > 0.$$

Chứng minh phương trình $f(x) = x^{2024}$ có nghiệm trong $[0, 1]$.

Bài toán 356 ([VMS24], p. 38, 5.2, ĐH Đồng Tháp). Giả sử $f \in C^1([0, 1])$ thỏa $f(0) = 0, 0 \leq f'(x) \leq 1, \forall x \in [0, 1]$. Xét hàm số

$$F(t) = \left(\int_0^t f(x) dx \right)^2 - \int_0^t (f(x))^3 dx, \quad \forall t \in [0, 1].$$

(a) Chứng minh F đồng biến trên $[0, 1]$. (b) Chứng minh

$$\left(\int_0^1 f(x) dx \right)^2 \geq \int_0^1 (f(x))^3 dx.$$

Cho vài ví dụ về hàm f để đẳng thức xảy ra.

Bài toán 357 ([VMS24], p. 38, 5.3, DHGTVT). Cho $f : [0, 1] \rightarrow (0, +\infty)$ là 1 hàm khả tích thỏa $f(x)f(1-x) = 1, \forall x \in [0, 1]$. Chứng minh $\int_0^1 f(x) dx \geq 1$.

Bài toán 358 ([VMS24], p. 38, 5.4, HUS). Cho $f : [0, 1] \rightarrow \mathbb{R}$ là hàm khả tích trên $[0, 1]$ & liên tục trên $(0, 1)$. Chứng minh tồn tại $a, b \in (0, 1)$ phân biệt sao cho

$$\int_0^1 f(x) dx = \frac{f(a) + f(b)}{2}.$$

Bài toán 359 ([VMS24], p. 38, 5.5, ĐH Mỏ-Địa chất). Tính tích phân

$$\iiint\limits_{x^2+y^2+z^2+t^2 \leq 1} e^{x^2+y^2-z^2-t^2} dx dy dz dt.$$

Bài toán 360 ([VMS24], p. 38, 5.6, ĐH Vinh). Chứng minh

$$\frac{9}{8\pi} < \int_{\frac{\pi}{6}}^{\frac{\pi}{3}} \left(\frac{\sin x}{x} \right)^2 dx < \frac{3}{2\pi}.$$

11.5 SymPy/integrals module

See <https://docs.sympy.org/latest/modules/integrals/integrals.html>. The `integrals` module in SymPy implements methods to calculate definite & indefinite integrals of expressions. Principal method in this module is `integrate()`:

- `integrate(f, x)` returns the indefinite integral $\int f dx$
- `integrate(f, (x, a, v))` returns the definite integral $\int_a^b f dx$.

Problem 11 (Integration of elementary functions). Use SymPy to compute definite- & indefinite integrals of elementary functions as many as possible.

Problem 12 (Integration of nonelementary functions). Use SymPy to compute definite- & indefinite integrals of nonelementary functions as many as possible.

Example 4 (Integral of error function). The indefinite integral of the nonelementary function $e^{-x^2} \operatorname{erf}(x)$, where $\operatorname{erf}(x)$ is the error function, is given by

$$\int e^{-x^2} \operatorname{erf}(x) dx = \frac{\sqrt{\pi}}{4} \operatorname{erf}(x).$$

Run the following Python code:

```
from sympy import *
x = Symbol('x')
print(integrate(exp(-x**2)*erf(x), x))
```

to obtain the following output:

```
sqrt(pi)*erf(x)**2/4
```

For more information about the error function, see, e.g., [Wikipedia/error function](#).

11.6 Leibniz integral rule – Quy tắc tích phân Leibniz

In [calculus](#), the *Leibniz integral rule* for differentiation under the integral sign, named after [GOTTFRIED WILHELM LEIBNIZ](#).

Theorem 11 (Leibniz integral rule – Quy tắc tích phân Leibniz). *For an integral of the form $\int_{a(x)}^{b(x)} f(t, x) dt$ where $a(x), b(x) \in \mathbb{R}$ & the integrands are functions dependent on x , the derivative of this integral is expressible as*

$$\frac{d}{dx} \left(\int_{a(x)}^{b(x)} f(t, x) dt \right) = f(b(x), x) \frac{d}{dx} b(x) - f(a(x), x) \frac{d}{dx} a(x) + \int_{a(x)}^{b(x)} \partial_x f(t, x) dt, \quad (\text{Lintr})$$

where the [partial derivative](#) $\partial_x = \frac{\partial}{\partial x}$ indicates that inside the integral, only the variation of $f(t, x)$ with x is considered in taking the derivative.

Chương 12

Functional Equation – Phương Trình Hàm

Bài toán 361 ([VMS23], 6.1, p. 40, VNUHCM UIT). Tìm tất cả các hàm số $f \in C^2(\mathbb{R}, (0, \infty))$ thỏa

$$f''(x)f(x) \geq 2(f'(x))^2, \quad \forall x \in \mathbb{R}.$$

Bài toán 362 ([VMS23], 6.2, p. 40, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). Tìm tất cả các hàm số $f \in C(\mathbb{R})$ thỏa $f(1) = 2023$ & $f(x+y) = 2023^x f(y) + 2023^y f(x), \forall x, y \in \mathbb{R}$.

Bài toán 363 ([VMS23], 6.3, p. 40, ĐH Hùng Vương, Phú Thọ). Tìm tất cả các hàm số $f(x) \in C^1([0, 1])$ có $f(1) = f(0)$ & thỏa

$$\int_0^1 \left(\frac{f'(x)}{f(x)} \right)^2 dx \leq 1.$$

Bài toán 364 ([VMS23], 6.4, p. 41, ĐH Mỏ-Địa chất). Cho $r, s \in \mathbb{Q}$. Tìm tất cả các hàm số $f: \mathbb{Q} \rightarrow \mathbb{Q}$ thỏa

$$f(x + f(y)) = f(x + r) + y + s, \quad \forall x, y \in \mathbb{Q}.$$

Bài toán 365 ([VMS23], 6.5, p. 41, FTU Hà Nội). Tìm tất cả các hàm số thực $f: (0, \infty) \rightarrow (0, \infty)$ thỏa

$$f(x + f(y)) = xf\left(1 + f\left(\frac{y}{x}\right)\right), \quad \forall x, y \in (0, \infty).$$

Bài toán 366 ([VMS23], 6.6, p. 41, ĐH Trà Vinh). Tìm tất cả các hàm số $f(x)$ thỏa

$$f\left(\frac{x+1}{x-1}\right) = 2f(x) + \frac{3}{x-1}, \quad \forall x \neq 1.$$

Bài toán 367 ([VMS23], 6.7, p. 41, ĐH Trà Vinh). Tìm tất cả các hàm số $f(x) \in C^1([0, 1])$ thỏa $f(1) = ef(0)$ &

$$\int_0^1 \left(\frac{f'(x)}{f(x)} \right)^2 dx \leq 1.$$

Bài toán 368 ([VMS24], p. 38, 6.1, HUS). Cho $f: (0, 1) \rightarrow \mathbb{R}$ là 1 hàm khả vi thỏa $(f'(x))^2 - 3f'(x) + 2 = 0, \forall x \in (0, 1)$. Tìm f . (b) Mở rộng bài toán cho dạng phương trình hàm phức tạp hơn.

Phần II

Numerical Analysis – Giải Tích Số

Chương 13

Basic Numerical Analysis – Giải Tích Số Cơ Bản

Contents

13.1 Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1 Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2 Error – Sai Số	52
13.2 Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [AH09]. KENDALL ATKINSON, WEIMIN HAN. *Theoretical Numerical Analysis*. 3e.
2. [BFB15]. RICHARD L. BURDEN, J. DOUGLAS FAIRES, ANNETTE M. BURDEN. 8e.
3. [IK94]. EUGENE ISAACSON, HERBERT BISHOP KELLER. *Analysis of Numerical Methods*.
4. [Sch89]. FRANCIS SCHEID. *Schaum's Outline of Numerical Analysis*. 2e.

13.1 Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản

13.1.1 Algorithms – Thuật Toán

“The objective of numerical analysis is to solve complex numerical problems using only the simplest operations of arithmetic, to develop & evaluate methods for computing numerical results from given data. The methods of computation are called *algorithms*.” – [Sch89, p. 1]

– Mục tiêu của phân tích số là giải quyết các vấn đề số phức tạp chỉ bằng các phép toán số học đơn giản nhất, để phát triển & đánh giá các phương pháp tính toán kết quả số từ dữ liệu đã cho. Các phương pháp tính toán được gọi là *thuật toán*.

“Our efforts will be focused on the search for algorithms. For some problem no satisfactory algorithm has yet been found, while for others there are several & we must choose among them. There are various reasons for choosing 1 algorithm over another, 2 obvious criteria being *speed & accuracy*. Speed is clearly an advantage, though for problems of modest size this advantage is almost eliminated by the power of the computer. For larger scale problems speed is still a major factor, & a slow algorithm may have to be rejected as impractical. However, other things being equal, the faster method surely gets the nod.” – [Sch89, p. 1]

– Nỗ lực của chúng tôi sẽ tập trung vào việc tìm kiếm các thuật toán. Đối với 1 số vấn đề, chưa có thuật toán nào thỏa đáng được tìm thấy, trong khi đối với những vấn đề khác, có 1 số & chúng ta phải lựa chọn trong số chúng. Có nhiều lý do để chọn 1 thuật toán hơn thuật toán khác, 2 tiêu chí rõ ràng là *tốc độ & độ chính xác*. Tốc độ rõ ràng là 1 lợi thế, mặc dù đối với các vấn đề có quy mô khiêm tốn, lợi thế này gần như bị loại bỏ bởi sức mạnh của máy tính. Đối với các vấn đề quy mô lớn hơn, tốc độ vẫn là 1 yếu tố chính, & 1 thuật toán chậm có thể phải bị loại bỏ vì không thực tế. Tuy nhiên, các yếu tố khác đều như nhau, phương pháp nhanh hơn chắc chắn sẽ được chấp nhận.

Problem 13 ([Sch89], Ex. 1.1, p. 1, approximate square root). Use the sequence $\{x_n\}_{n=1}^{\infty}$ defined by

$$x_0 = 1, \quad x_{n+1} = \frac{1}{2} \left(x_n + \frac{a}{x_n} \right), \quad \forall n \in \mathbb{N}.$$

to approximate \sqrt{a} with $a \in (0, \infty)$ to $m \in \mathbb{N}^*$ decimal places.

Problem 14 (Approximate n th root). Find algorithms to approximate $\sqrt[n]{a}$ with $a \in \mathbb{R}, n \in \mathbb{N}^*$ given. Investigate accuracy & efficiencies of these algorithms.

Problem 15 (Approximate real-order root of complexes, \mathbb{R}). Find algorithms to approximate $\sqrt[n]{a}$ with $a \in \mathbb{C}, n \in \mathbb{R}$ given. Investigate accuracy & efficiencies of these algorithms.

Remark 7. More than 1 algorithm, using only 4 basic operations of arithmetic $\pm, \cdot, :, \text{exists}$.

13.1.2 Error – Sai Số

“The numerical optimist asks how accurate the computed results; the numerical pessimist asks how much error has been introduced. The 2 questions are, of course, 1 & the same. Only rarely will the given data be exact, since it often originates in measurement process. So there is probably error in the input information. & usually the algorithm itself introduces error, perhaps unavoidable roundoffs. The output information will then contain error from both of these sources.” – [Sch89, p. 1]

– Người lạc quan về số học hỏi kết quả tính toán chính xác đến mức nào; người bi quan về số học hỏi có bao nhiêu lỗi đã được đưa vào. Tất nhiên, 2 câu hỏi là 1 & giống nhau. Chỉ hiếm khi dữ liệu được đưa ra là chính xác, vì nó thường bắt nguồn từ quá trình đo lường. Vì vậy, có thể có lỗi trong thông tin đầu vào. & thường thì chính thuật toán sẽ đưa ra lỗi, có lẽ là làm tròn không thể tránh khỏi. Thông tin đầu ra sau đó sẽ chứa lỗi từ cả hai nguồn này.

Problem 16 ([Sch89], 1.1., p. 4). *Calculate the value of the polynomial $P(x) = 2x^3 - 3x^2 + 5x - 4$ for the argument $x = 3$. Count each of 4 elementary operations.*

Bài toán 369 (Evaluate value of polynomials with real coefficients – Tính giá trị đa thức hệ số thực). *Viết chương trình C/C++, Pascal, Python để tính giá trị $P(x_0)$ của đa thức $P(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i \in \mathbb{R}[x]$ (i.e., $\forall n \in \mathbb{N}, \forall a_i \in \mathbb{R}, \forall i = 0, 1, \dots, n$) tại $x = x_0 \in \mathbb{R}$. Đếm số phép $\pm, \cdot, :$ đã thực hiện.*

Input. Dòng 1 lần lượt chứa $n = \deg P \in \mathbb{N}$ là bậc (degree) của đa thức $P(x)$ & $x_0 \in \mathbb{R}$. Dòng 2 chứa $a_n, a_{n-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{R}$.

Output. Giá trị $P(x_0)$. Số lần thực hiện phép $\pm, \cdot, :$.

Bài toán 370 (Evaluate value of polynomials with complex coefficients – Tính giá trị đa thức hệ số phức). *Viết chương trình C/C++, Pascal, Python để tính giá trị $P(x_0)$ của đa thức $P(x) = \sum_{i=0}^n a_i x^i \in \mathbb{C}[x]$ (i.e., $\forall n \in \mathbb{N}, \forall a_i \in \mathbb{C}, \forall i = 0, 1, \dots, n$) tại $x = x_0 \in \mathbb{C}$. Đếm số phép $\pm, \cdot, :$ đã thực hiện.*

Input. Dòng 1 lần lượt chứa $n = \deg P \in \mathbb{N}$ là bậc (degree) của đa thức $P(x)$ & 2 số $a, b \in \mathbb{R}$ lần lượt là phần thực & phần ảo của $x_0 \in \mathbb{C}$, i.e., $a = \Re x_0, b = \Im x_0$. Dòng 2 chứa $n+1$ phần thực $\Re a_n, \Re a_{n-1}, \dots, \Re a_1, \Re a_0$ của $n+1$ số phức $a_n, a_{n-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{C}$. Dòng 3 chứa phần ảo của $a_n, a_{n-1}, \dots, a_1, a_0 \in \mathbb{C}$.

Output. Giá trị $P(x_0)$ theo format $\Re P(x_0) + i \Im P(x_0)$. Số lần thực hiện phép $\pm, \cdot, :$.

Problem 17 ([Sch89], 1.2., p. 5). *Define the error of an approximation.*

Solution.. The tradition definition is: true value = approximation + error. □

Problem 18 ([Sch89], 1.3., p. 5). *What is relative error?*

Phần III

Introduction to Ordinary Differential Equations (ODEs) – Nhập Môn Phương Trình Vi Phân Đạo Hàm Thường

Contents

13.1	Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1	Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2	Error – Sai Số	52
13.2	Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [Tes12]. GERALD TESCHL. *Ordinary Differential Equations & Dynamical Systems*.

Lecture Notes chi tiết hơn về ODEs sẽ được viết riêng. Phần này chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản của ODEs.

Phần IV

Introduction to Partial Differential Equations (PDEs) – Nhập Môn Phương Trình Vi Phân Đạo Hàm Riêng

Contents

13.1	Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1	Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2	Error – Sai Số	52
13.2	Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [AK16]. CUNG THẾ ANH, TRẦN ĐÌNH KẾ. *Nửa Nhóm Các Toán Tử Tuyến Tính & Ứng Dụng*.
2. [DZ88]. PAUL DUCHATEAU, DAVID W. ZACHMANN. *Schaum's Outlines of Theory and Problems of Partial Differential Equations*.
3. [Eva10]. LAWRENCE C. EVANS. *Partial Differential Equations*.
4. [Kla00]. SERGIU KLAINERMAN. *PDE as a unified subject*.
5. [Tay11]. MICHAEL E. TAYLOR. *PDEs III: Nonlinear Equations*.

Lecture Notes chi tiết hơn về PDEs sẽ được viết riêng. Phần này chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản của PDEs.

Phần V

Introduction to Differential Geometry – Nhập Môn Hình Học Vi Phân

Contents

13.1	Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1	Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2	Error – Sai Số	52
13.2	Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [Car16]. MANFREDO P. DO CARMO. *Differential Geometry of Curves & Surfaces*.
2. [Küh15]. WOLFGANG KÜHNEL. *Differential Geometry: Curves – Surfaces – Manifolds*.
3. [Wal15]. SHAWN W. WALKER. *The Shapes of Things*.

Lecture Notes chi tiết hơn về Hình Học Vi Phân sẽ được viết riêng. Phần này chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản của Hình Học Vi Phân.

Phần VI

Introduction to Functional Analysis – Nhập Môn Giải Tích Hàm

Contents

13.1	Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1	Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2	Error – Sai Số	52
13.2	Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [Alt16]. HANS WILHELM ALT. *Linear Functional Analysis*.
2. [Bre11]. HAÏM BREZIS. *Functional Analysis, Sobolev Spaces & PDEs*.
3. [TTV24]. ĐINH NGỌC THANH, BÙI LÊ TRỌNG THANH, HUỖNH QUANG VŨ. *Bài Giảng Giải Tích Hàm*. HCMUS.

Lecture Notes chi tiết hơn về Giải Tích Hàm sẽ được viết riêng. Phần này chỉ giới thiệu những khái niệm cơ bản của Giải Tích Hàm.

Phần VII

Fourier Transform – Biến Đổi Fourier

Contents

13.1	Some Basic Concepts – Vài Khái Niệm Cơ Bản	51
13.1.1	Algorithms – Thuật Toán	51
13.1.2	Error – Sai Số	52
13.2	Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc	62

Resources – Tài nguyên.

1. [Tao12]. TERENCE TAO. *Higher Order Fourier Analysis*.

13.2 Discrete Fourier transform – Biến đổi Fourier rời rạc

See, e.g., [Wikipedia/discrete Fourier transform](#). In mathematics, the *discrete Fourier transform* (*DFT*) converts a finite sequence of equally-spaced **samples** of a function into a same-length sequence of equally-spaced samples of the **discrete-time Fourier transform** (DTFT), which is a complex-valued function of frequency. The interval at which the DTFT is sampled is the reciprocal of the duration of the input sequence.

Definition 13 (Discrete Fourier transform). *The discrete Fourier transform transforms a **sequence** of N complex numbers $\mathbf{x} = \{x_n\}_{n=0}^{N-1} := x_0, x_1, \dots, x_{N-1}$ into another sequence of complex numbers, $\mathbf{X} = \{X_n\}_{n=0}^{N-1} := X_0, X_1, \dots, X_{N-1}$ defined by*

$$X_k := \sum_{n=0}^{N-1} x_n e^{-i2\pi \frac{k}{N} n}. \quad (\text{dFt})$$

The transform is sometimes denoted by the symbol \mathcal{F} , as in $\mathbf{X} = \mathcal{F}\{\mathbf{x}\}$ or $\mathcal{F}(\mathbf{x})$ or $\mathcal{F}\mathbf{x}$.

Chương 14

Miscellaneous

Contents

14.1 Contributors	63
14.2 See also	63

14.1 Contributors

1. VÕ NGỌC TRÂM ANH [VNTA]. Code C/C++.
2. NGUYỄN LÊ DĂNG KHOA [NLDK]. Code C/C++.
3. PHAN VINH TIẾN [PVT]. Proofs of some results in Mathematical Analysis.

14.2 See also

1. [Str20]. STEVEN STROGATZ. *Infinite Powers: How Calculus Reveals the Secrets of the Universe*.
2. [Str24]. STEVEN STROGATZ. *Infinite Powers: How Calculus Reveals the Secrets of the Universe – Sức Mạnh Vô Hạn: Giải Tích Toán Khám Phá Bí Mật Của Vũ Trụ Như Thế Nào?*.

Nhận xét. 1 quyển sách hay về thường thức về lịch sử phát triển của Giải tích Toán học & các ý tưởng cơ bản nhất của Giải tích. Khuyến khích đọc thử, cũng như các tác phẩm thường thức Khoa học Tự nhiên nói chung & Toán học nói riêng khác của tác giả STEVEN STROGATZ.

3. TS. HUỖNH QUANG VŨ. *Các Bài Giảng Giải Tích*. <https://sites.google.com/view/hquv/teaching>.
 - Bộ Môn Giải Tích, Khoa Toán - Tin học, Faculty of Mathematics & Computer Science, HCMUS. *Giáo Trình Vì Tích Phân 1*.
 - Bộ Môn Giải Tích, Khoa Toán - Tin học, Faculty of Mathematics & Computer Science, HCMUS. *Giáo Trình Vì Tích Phân 2*.

4. *Vietnamese Mathematical Olympiad for High School- & College Students (VMC) – Olympic Toán Học Học Sinh & Sinh Viên Toàn Quốc*.

PDF: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/VMC/NQBH_VMC.pdf.

TEX: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/VMC/NQBH_VMC.tex.

- Codes:
 - C++ code: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/VMC/C++.
 - Python code: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/VMC/Python.
- Resource: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/VMC/resource.
- Figures: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/VMC/figure.

5. *Olympic Tin Học Sinh Viên OLP & ICPC*.

PDF: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/OLP_ICPC/NQBH_OLP_ICPC.pdf.

TEX: URL: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/blob/main/OLP_ICPC/NQBH_OLP_ICPC.tex.

- Codes:
 - C: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/OLP_ICPC/C.
 - C++: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/OLP_ICPC/C++.
 - Python: https://github.com/NQBH/advanced_STEM_beyond/tree/main/OLP_ICPC/Python.

Tài liệu tham khảo

- [AH09] Kendall Atkinson and Weimin Han. *Theoretical numerical analysis*. 3rd Edition. Vol. 39. Texts in Applied Mathematics. A functional analysis framework. Springer, Dordrecht, 2009, pp. xvi+625. ISBN: 978-1-4419-0457-7. DOI: [10.1007/978-1-4419-0458-4](https://doi.org/10.1007/978-1-4419-0458-4). URL: <https://doi.org/10.1007/978-1-4419-0458-4>.
- [AK16] Cung Thế Anh and Trần Đình Kế. *Nửa Nhóm Các Toán Tử Tuyến Tính & Ứng Dụng*. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2016, p. 222.
- [Alt16] Hans Wilhelm Alt. *Linear functional analysis*. Universitext. An application-oriented introduction, Translated from the German edition by Robert Nürnberg. Springer-Verlag London, Ltd., London, 2016, pp. xii+435. ISBN: 978-1-4471-7279-6; 978-1-4471-7280-2. DOI: [10.1007/978-1-4471-7280-2](https://doi.org/10.1007/978-1-4471-7280-2). URL: <https://doi.org/10.1007/978-1-4471-7280-2>.
- [BFB15] Richard L. Burden, J. Douglas Faires, and Annette M. Burden. *Numerical Analysis*. 10th. Cengage learning, 2015, pp. xvi+896.
- [Bre11] Haim Brezis. *Functional analysis, Sobolev spaces and partial differential equations*. Universitext. Springer, New York, 2011, pp. xiv+599. ISBN: 978-0-387-70913-0.
- [Car16] Manfredo P. do Carmo. *Differential geometry of curves & surfaces*. Revised & updated second edition of [MR0394451]. Dover Publications, Inc., Mineola, NY, 2016, pp. xvi+510. ISBN: 978-0-486-80699-0; 0-486-80699-5.
- [DZ88] Paul DuChateau and David W. Zachmann. *Schaum's Outlines of Theory and Problems of Partial Differential Equations*. Schaum's Outline Series. McGraw-Hill Book Company, 1988, p. 241.
- [Eva10] Lawrence C. Evans. *Partial Differential Equations*. Second. Vol. 19. Graduate Studies in Mathematics. American Mathematical Society, Providence, RI, 2010, pp. xxii+749. ISBN: 978-0-8218-4974-3. DOI: [10.1090/gsm/019](https://doi.org/10.1090/gsm/019). URL: <https://doi.org/10.1090/gsm/019>.
- [Hạo+22] Trần Văn Hạo, Vũ Tuấn, Lê Thị Thiên Hương, Nguyễn Tiến Tài, and Cấn Văn Tuất. *Giải Tích 12*. Tái bản lần 14. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2022, p. 160.
- [Hùn+23] Trần Quang Hùng, Lê Thị Việt Anh, Phạm Việt Hải, Khiếu Thị Hương, Tạ Công Sơn, Nguyễn Xuân Thọ, Ninh Văn Thu, and Phạm Đình Tùng. *Nâng Cao & Phát Triển Toán 11 Tập 1*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2023, p. 176.
- [IK94] Eugene Isaacson and Herbert Bishop Keller. *Analysis of numerical methods*. Corrected reprint of the 1966 original [Wiley, New York; MR0201039 (34 #924)]. Dover Publications, Inc., New York, 1994, pp. xvi+541. ISBN: 0-486-68029-0.
- [Kla00] Sergiu Klainerman. “PDE as a unified subject”. In: Special Volume, Part I. GAFA 2000 (Tel Aviv, 1999). 2000, pp. 279–315. DOI: [10.1007/978-3-0346-0422-2_10](https://doi.org/10.1007/978-3-0346-0422-2_10). URL: https://doi.org/10.1007/978-3-0346-0422-2_10.
- [Küh15] Wolfgang Kühnel. *Differential geometry*. Vol. 77. Student Mathematical Library. Curves—surfaces—manifolds, Third edition [of MR1882174], Translated from the 2013 German edition by Bruce Hunt, with corrections and additions by the author. American Mathematical Society, Providence, RI, 2015, pp. xii+402. ISBN: 978-1-4704-2320-9. DOI: [10.1090/stml/077](https://doi.org/10.1090/stml/077). URL: <https://doi.org/10.1090/stml/077>.
- [LeV07] Randall J. LeVeque. *Finite Difference Methods for Ordinary and Partial Differential Equations*. Steady-state and time-dependent problems. Society for Industrial and Applied Mathematics (SIAM), Philadelphia, PA, 2007, pp. xvi+341. ISBN: 978-0-898716-29-0. DOI: [10.1137/1.9780898717839](https://doi.org/10.1137/1.9780898717839). URL: <https://doi.org/10.1137/1.9780898717839>.
- [Quỳ+20a] Đoàn Quỳnh, Trần Nam Dũng, Hà Huy Khoái, Đặng Hùng Thắng, and Nguyễn Trọng Tuấn. *Tài Liệu Chuyên Toán Giải Tích 12*. Tái bản lần 4. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2020, p. 364.
- [Quỳ+20b] Đoàn Quỳnh, Trần Nam Dũng, Nguyễn Vũ Lương, and Đặng Hùng Thắng. *Tài Liệu Chuyên Toán Bài Tập Đại Số & Giải Tích 11*. Tái bản lần 9. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2020, p. 248.
- [Quỳ+20c] Đoàn Quỳnh, Trần Nam Dũng, Nguyễn Vũ Lương, and Đặng Hùng Thắng. *Tài Liệu Chuyên Toán Đại Số & Giải Tích 11*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2020, p. 327.
- [Rud76] Walter Rudin. *Principles of mathematical analysis*. Third. International Series in Pure and Applied Mathematics. McGraw-Hill Book Co., New York-Auckland-Düsseldorf, 1976, pp. x+342.
- [Sch89] Francis Scheid. *Schaum's Outline of Numerical Analysis*. 2nd Edition. Schaum's Outline Series. McGraw Hill, 1989, p. 480.

- [Str20] Steven Strogatz. *Infinite Powers: How Calculus Reveals the Secrets of the Universe*. Mariner Books, 2020, p. 400.
- [Str24] Steven Strogatz. *Infinite Powers: How Calculus Reveals the Secrets of the Universe – Sức Mạnh Vô Hạn: Giải Tích Toán Khám Phá Bí Mật Của Vũ Trụ Như Thế Nào?* Phạm Văn Thiều dịch. Nhà Xuất Bản Trẻ, 2024, p. 486.
- [Tao12] Terence Tao. *Higher order Fourier analysis*. Vol. 142. Graduate Studies in Mathematics. American Mathematical Society, Providence, RI, 2012, pp. x+187. ISBN: 978-0-8218-8986-2. DOI: [10.1090/gsm/142](https://doi.org/10.1090/gsm/142). URL: <https://doi.org/10.1090/gsm/142>.
- [Tao22a] Terence Tao. *Analysis I*. Vol. 37. Texts and Readings in Mathematics. Fourth edition [of 2195040]. Hindustan Book Agency, New Delhi, [2022] ©2022, pp. xvi+355. ISBN: 978-81-951961-9-7.
- [Tao22b] Terence Tao. *Analysis II*. Vol. 38. Texts and Readings in Mathematics. Fourth edition [of 2195041]. Springer, Singapore; Hindustan Book Agency, New Delhi, [2022] ©2022, pp. xvii+195. ISBN: 978-9-81197-284-3. DOI: [10.1007/978-981-19-7284-3](https://doi.org/10.1007/978-981-19-7284-3). URL: <https://doi.org/10.1007/978-981-19-7284-3>.
- [Tay11] Michael E. Taylor. *Partial differential equations III. Nonlinear equations*. Second. Vol. 117. Applied Mathematical Sciences. Springer, New York, 2011, pp. xxii+715. ISBN: 978-1-4419-7048-0. DOI: [10.1007/978-1-4419-7049-7](https://doi.org/10.1007/978-1-4419-7049-7). URL: <https://doi.org/10.1007/978-1-4419-7049-7>.
- [Tes12] Gerald Teschl. *Ordinary differential equations and dynamical systems*. Vol. 140. Graduate Studies in Mathematics. American Mathematical Society, Providence, RI, 2012, pp. xii+356. ISBN: 978-0-8218-8328-0. DOI: [10.1090/gsm/140](https://doi.org/10.1090/gsm/140). URL: <https://doi.org/10.1090/gsm/140>.
- [Thá+23a] Đỗ Đức Thái, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Đức Quang. *Toán 6 Tập 1*. Cánh Diều. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2023, p. 128.
- [Thá+23b] Đỗ Đức Thái, Đỗ Tiến Đạt, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Đức Quang. *Toán 6 Tập 2*. Cánh Diều. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2023, p. 108.
- [Thá+24] Đỗ Đức Thái, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Minh Phương. *Toán 12 Cánh Diều Tập 2*. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2024, p. 111.
- [Thá+25a] Đỗ Đức Thái, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Minh Phương. *Bài Tập Toán 11 Tập 1*. Cánh Diều. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2025, p. 131.
- [Thá+25b] Đỗ Đức Thái, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, and Phạm Minh Phương. *Toán 11 Tập 1*. Cánh Diều. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2025, p. 123.
- [Thá+25c] Đỗ Đức Thái, Phạm Xuân Chung, Nguyễn Sơn Hà, Nguyễn Thị Phương Loan, Phạm Sỹ Nam, Phạm Minh Phương, and Phạm Hoàng Quân. *Bài Tập Toán 10 Tập 2*. Nhà Xuất Bản Đại Học Sư Phạm, 2025, p. 112.
- [Thu+21] Trần Đan Thư, Nguyễn Thanh Phương, Đinh Bá Tiến, and Trần Minh Triết. *Nhập Môn Lập Trình*. Nhà Xuất Bản Khoa Học & Kỹ Thuật, 2021, p. 427.
- [TTV24] Đinh Ngọc Thanh, Bùi Lê Trọng Thanh, and Huỳnh Quang Vũ. *Bài Giảng Giải Tích Hàm*. HCMUS, 2024, p. 114.
- [Tuá+22] Vũ Tuấn, Lê Thị Thiên Hương, Nguyễn Thu Nga, Phạm Phú, Nguyễn Tiến Tài, and Cần Văn Tuất. *Bài Tập Giải Tích 12*. Tái bản lần 14. Nhà Xuất Bản Giáo Dục Việt Nam, 2022, p. 222.
- [VMS23] Hội Toán Học Việt Nam VMS. *Kỷ Yếu Kỳ Thi Olympic Toán Học Sinh Viên–Học Sinh Lần Thứ 29*. Huế 2–8/4/2023. VMS, 2023, p. 141.
- [VMS24] Hội Toán Học Việt Nam VMS. *Kỷ Yếu Kỳ Thi Olympic Toán Học Sinh Viên–Học Sinh Lần Thứ 30*. Đà Nẵng 8–13/4/2024. VMS, 2024, p. 112.
- [Wal15] Shawn W. Walker. *The shapes of things*. Vol. 28. Advances in Design and Control. A practical guide to differential geometry and the shape derivative. Society for Industrial and Applied Mathematics (SIAM), Philadelphia, PA, 2015, pp. ix+154. ISBN: 978-1-611973-95-2. DOI: [10.1137/1.9781611973969.ch1](https://doi.org/10.1137/1.9781611973969.ch1). URL: <https://doi.org/10.1137/1.9781611973969.ch1>.
- [WS10] Robert Wrede and Murray R. Spiegel. *Advanced Calculus*. 3rd edition. Schaum's Outline Series. McGraw Hill, 2010, p. 456. ISBN: 978-0071623667.